

TỦ SÁCH PHẬT HỌC XÁ LỢI

# TỪ QUANG

Xuân Quý Tỵ  
Tập 3 - 2013



Tỳ kheo Thích Đồng Bổn (Chủ biên)

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

**Mục lục**  
**TỦ SÁCH PHẬT HỌC TỪ QUANG**  
**Tập 3 - Tháng 1 năm 2013 (P.L. 2556)**

**TRONG TẬP NÀY:**

|                           |   |
|---------------------------|---|
| <b>Thích Đồng Bổn</b>     | : Bức thơ Xuân                                      |
| <b>Chánh Trí</b>          | : Diệt dục  |
| <b>Pháp sư Diễn Bồi</b>   | : Con đường thực tiễn giải thoát                    |
| <b>Tuệ Minh</b>           | : Quan điểm mùa xuân của vua<br>Trần Thái Tông      |
| <b>Minh Lạc</b>           | : Bất biến và tùy duyên                             |
| <b>Tổng Anh Nghị</b>      | : Vọng Xuân hành (thơ)                              |
| <b>Hoàng Chí</b>          | : Ý nghĩa chơn chánh của câu<br>Nam mô A Di Đà Phật |
| <b>Nguyễn Đại Đồng</b>    | : Câu đối chữ Nôm đón Xuân<br>trong vườn Thiền      |
| <b>Trí Thông</b>          | : Nhất tâm bất loạn                                 |
| <b>Đỗ Hồng Ngọc</b>       | : Xả “stress”                                       |
| <b>Hoang Phong</b>        | : Ý nghĩa trí tuệ trong Phật giáo (tt)              |
| <b>Trần Đình Sơn</b>      | : Di sản văn hóa Phật giáo Nam bộ                   |
| <b>Minh Ngọc</b>          | : Buông   |
| <b>Vu Gia</b>             | : Lòng thành chỉ một nén nhang                      |
| <b>Lê Sơn Phương Ngọc</b> | : Voi sáu ngà                                       |
| <b>Thông Tiên</b>         | : Ngài Sivali, vị Thánh Tăng<br>có tài lộc bậc nhất |
| <b>Trần Phi Hùng</b>      | : Tìm hiểu về Thiền (tt)                            |
| <b>Liên Hiếu</b>          | : Thadingyut - Lễ hội thấp đèn                      |
| <b>Hòa Bình</b>           | : Kinh “Các con rắn”                                |

- Hồ Xuân Thiên** : Bình minh trên sông Hương (thơ)
- Thích Nguyên Trụ** : Thầy tôi
- Phạm Hoài Phong** : Hình ảnh ngôi chùa trong  
văn hóa nghệ thuật Nam bộ
- Tuệ Thông-Tuệ Khương**: Những vần thơ Xuân tâm đắc nhất
- Tuệ Mỹ** : Hương sắc Xuân (nhạc)
- Chúc Tâm** : Nhớ Tết
- Đoàn Tấn Thuận** : Sáng ánh Từ Quang (thơ)
- Hoàng An** : Câu đối Xuân
- Hoàng Tôn** : Những hoạt động Phật sự  
của Tổ đình Vạn Đức
- Đặng Hùng Anh** : Cảm nhận về những buổi sinh hoạt  
hàng tuần của Ban Phật học Xá Lợi
- Diệu Châu** : Thông tin



## Bức thư Xuân

Người ta cứ hỏi, Đạo Phật Việt Nam có công nhận thuyết tái sinh như Phật giáo Kim Cang thừa không? Tôi cũng từng trả lời với mọi người rằng: “Quý vị có nhận thấy vạn vật có tái sinh không?



Như lúa thóc hàng năm đến mùa lại chín vàng trĩu hạt trên cánh đồng mỗi độ lập xuân ; như hoa mai hoa đào hàng năm trút lá đơm hoa ngày Tết ; như những cơn gió mùa se lạnh lại trở về báo hiệu vào đông ; như sức trẻ bao lớp thanh niên nam nữ vẫn mỗi năm lớn lên, thay thế lớp cũ để phơi phới vui tươi cùng xuân mới . Thế thì có phải chăng là sự trở lại của vạn vật theo một chu kỳ nhất định ở một vòng tái sinh? Sự trở lại ấy có giống nhau về hình thái chức năng, nhưng cũng là khác nhau về nghiệp duyên và thời điểm. Vậy thì sao lại chẳng có định luật tái sinh xảy ra, với những sự vận động của tâm linh, của vật chất, của xã hội chung quanh chúng ta?

Sự trở lại của TỪ QUANG bộ mới, cũng là một điển hình cho sự tái sinh, và tập số 3 ra mắt cũng là để khẳng

định sự tái sinh của TỪ QUANG và đón chào mùa xuân mới, mùa xuân năm Quý Mão 2013.

Với mùa xuân đầu tiên này, Ban biên tập xin được gửi lời chúc xuân đến chư Tôn đức, quý độc giả đã từng yêu mến TỪ QUANG xưa, cũng như đang ủng hộ TỪ QUANG nay, sẽ vững vàng phát triển từ nội dung đến hình thức, chuyển tải tư tưởng, tri thức và Phật pháp đến với những người học Phật.

Thay mặt toàn Ban biên tập, chúng tôi cầu nguyện mười phương Tam bảo, gia hộ chư Tôn đức, quý độc giả một xuân mới an lạc, mạnh khỏe và hoan hỷ trọn năm.

*Xuân trở lại và TỪ QUANG trở lại  
Để thuyết minh cho quy luật tái sinh  
Chúc mười phương hoa nở đạo tình  
Để kiếp kiếp làm Bồ đề quyến thuộc.*

Nam mô Đương Lai Hạ sanh Từ Thị Di Lặc Tôn Phật chứng tri.

**TM. Ban Biên Tập**  
**Tỳ kheo THÍCH ĐỒNG BỒN**



# Diệt dục

## CHÁNH TRÍ

(Trích từ tập số 66, Tạp chí Từ Quang, 1956.)

Trong đời của mọi người, ít ra cũng một lần, câu hỏi này được nêu ra: “Tại sao ta sanh ra trên cõi đời này? Mục đích và chỗ cuối cùng của bao nhiêu hoạt động của ta là gì?”

Đó là câu hỏi hết sức rành rẽ, không một chỗ mơ hồ, lầm lẫn, vậy thì câu trả lời, muốn được đúng đắn, cũng phải hết sức rành rẽ và không một chỗ mơ hồ.

Ai đã đáp lại câu hỏi ấy một cách rõ ràng như vừa nói? Chỉ một người trong lịch sử nhân loại. Người ấy là đức Phật.



Nhưng trước khi trả lời, đức Phật xác định nghĩa của chữ Người. Ngài nói: “Chúng ta là những chúng sanh mong muốn hạnh phúc, sung sướng”. Và chỉ vì chúng ta

muốn hưởng các điều vui sướng nên chúng ta mới sanh ra trong đời này. Chỉ có thể thôi. Những câu trả lời khác là rườm rà, không đúng với sự thật.

Thật thế, trăm mưu ngàn chước, suy tính lo lường, dùng phương này thế nọ, lúc động khi tĩnh, để mà làm chi, há chẳng phải để xây đắp lâu đài hạnh phúc và chỉ có thể thôi? Hơn nữa, chẳng phải cái hạnh phúc tầm thường, khuyết điểm mà phải là một hạnh phúc hoàn toàn. Và cái hạnh phúc hoàn toàn đó ở chỗ phải thực hiện cho được một tình trạng rất hợp với ý ta, nghĩa là một tình trạng mà trong đó, đời đời kiếp kiếp, lòng ta không còn bị một thèm muốn nào rạo rục. Bao giờ mà chúng ta không nắm được cái hạnh phúc hoàn toàn tuyệt đối ấy, thì chí chúng ta chưa thỏa mãn, lòng chúng ta không yên và chúng ta vẫn còn mong mỏi và cố gắng tranh thủ mãi. Và chỉ khi nào chúng ta đạt đến cái hạnh phúc ấy, mọi thèm muốn mới tiêu tan trong lòng chúng ta và mọi lo ngại không còn làm cho chúng ta bức rức khó chịu. Vậy thì chúng ta là một loài ưa thích sung sướng, đi tìm hạnh phúc, không phải có một cái hạnh phúc trọn, thế nào cũng được, mà phải là một cái hạnh phúc hoàn toàn, tuyệt đối, như đã nói.

Nhưng bao giờ còn một sự đau khổ áp bức chúng ta thì cái hạnh phúc ấy không làm sao thực hiện được. Người đời, dầu có muốn gì được nấy đi nữa, cũng chưa được gọi là sung sướng, nếu còn điểm lo sợ, như lo sợ một tai họa, một đau khổ sẽ đến. Vì đó, đức Phật đã bỏ túc câu định nghĩa nói lúc nãy như thế này: “Chúng ta là những chúng sanh ham muốn hạnh phúc và chán ghét đau khổ”.

Phải chăng đau khổ là phần dành chung ở cõi này, chẳng những cho nhân loại mà còn cho tất cả mọi loài? Bởi vậy, mục đích thiện cận của mọi loài là chống trả để giải thoát cái khổ đang áp bức mình hay đang hăm dọa mình. Nhưng khổ là gì chớ?

Khổ là ý muốn bị trở ngại. Vì vậy chúng ta khó chịu, bức rức, đau khổ ngay khi chúng ta muốn mà không được như ý, và cái muốn bắt toại ấy đeo đuổi dày vò chúng ta đến mức nào, thì trong lòng chúng ta không yên và chúng ta khôn khổ đến mức ấy.

Phật dạy: “Ở đâu mà tâm bất tịnh, ở đó có khổ”.

Người đời mấy ai chịu cho cái bất như ý đeo đuổi dày vò mình mãi, cho nên ai cũng cố gắng làm thỏa mãn những ham muốn của mình.

Nhưng làm thế nào để thỏa mãn những ham muốn của mình? Chỉ có một cách là ráng sức lấy về cho được những gì mà lòng ta mong mỏi. Vậy trọn cả đời của mỗi chúng ta là một cuộc tranh đấu không ngừng để chiếm đoạt. Kẻ tìm vật này, người kiếm vật khác, anh này mong hưởng hạnh phúc gia đình, vợ yêu con quý, anh khác chạy theo bạc tiền, ruộng đất. Có kẻ thêm khát danh vọng, có kẻ khác nữa muốn tất cả một lần, nghĩa là vợ yêu con quý cũng muốn, mà danh vọng, tiền bạc cũng không tha.

Dùng lối ấy để thỏa mãn mong muốn của mình, thật là một việc không thể được, vì ở đời ai tài nào thực hiện được tất cả những cái muốn của mình. Mà dầu cho thực hiện được đi nữa, chưa chắc cái khổ vì đó mà tiêu mất. Vạn vật trong đời là vô thường, trước sau chầy kíp gì cũng xa lìa chúng ta, hoặc tự nó xa chúng ta, hoặc tự chúng ta xa lìa nó. Thế thì cái khổ vì lẽ vô thường là một luật chung trong trời đất, hễ có sống là có khổ, dầu ở cảnh giới này hay cảnh giới khác. Vũ trụ là vật chất, mà vật chất thì biến đổi luôn luôn.

Vạn vật đã vô thường mà chúng ta muốn cho vợ con ở mãi với ta, tiền của đừng đổi chủ, danh cao vọng trọng miên trường với năm tháng, là một ảo vọng. Suy xét như thế thấy rằng trong khắp vũ trụ, không một chúng sanh nào đạt được đến chỗ diệt khổ bằng lối làm thỏa mãn tất cả



những mong muốn của mình. Nói một cách khác cho dễ hiểu, dầu muốn gì được nấy đi nữa, cái sung sướng ấy cũng không đánh đổi được cái khổ là phần dành sẵn cho mọi chúng sanh trong vũ trụ đau khổ này. Vậy thì điều nên ghi nhớ là: Ai đi tìm hạnh phúc trên con đường làm thỏa mãn vật dục, người ấy đã lầm nẻo rồi vậy. Nhưng đừng hiểu lầm rằng chân hạnh phúc không thể tìm được. Nằm trên giường, chúng ta day trở để mà chi, há không phải để tìm hoặc một chỗ êm thắm, hoặc một lối nằm dễ chịu. Ngoài đời cũng thế, chúng ta day trở, chạy ngược chạy xuôi cũng chỉ để tìm, để tạo cho mình một tình trạng sanh sống dễ chịu, êm thắm. Mà muôn loài, muôn vật cũng đều như thế, và như thế thì tất cả mọi loài đều hướng về sung sướng, về hạnh phúc.

Nước trên nguồn chảy xuống, gặp đá cản đường mà dòng nước không muốn dừng bước. Phải làm thế nào bây giờ? Nước xoay hướng, đi ngay không được thì nước đi quanh, rớt cuộc, nước chiến thắng trở ngại và nước rong ruổi dặm trường. Chúng ta nên làm như thế. Chúng ta đã đi tìm hạnh phúc và quyết tìm cho được hạnh phúc, chúng ta đã dấn chơn trên con đường thỏa dục, chúng ta bất thành công. Sao chúng ta không bắt chước nước nguồn kia mà đổi hướng? Biết như thế là con đường dẫn đến chân hạnh phúc miên viễn đã rộng mở trước mắt chúng ta rồi vậy.

Con đường này là con đường phải trải qua giai đoạn lìa khổ, giải thoát sự đau khổ. Chỗ nào mà chúng ta còn cảm thấy khổ hay cái khổ còn có phương khởi dậy, thì chỗ ấy không thể tìm ra nguồn hạnh phúc hoàn toàn. Vậy muốn đạt đến cái hạnh phúc ấy, phải ra khỏi cảnh khổ. Làm thế nào?

Đã nói có khổ là khi nào những mong muốn của chúng ta không được thỏa mãn, vậy muốn diệt khổ trừ khổ, không phương pháp nào hay và đúng lý bằng sự diệt lòng ham

muốn mà đạo Phật gọi là diệt dục. Chỉ có phương ấy thôi: Nguồn dục đã cạn, thì nước đau khổ đâu còn chảy nữa.

Tới đây chúng ta có thể kết luận rằng: Con đường dẫn đến hạnh phúc đầy đủ là con đường diệt dục, và con người càng giải thoát sự tham muốn bao nhiêu thì càng bớt đau khổ bao nhiêu và cũng gần nguồn hạnh phúc chân thật bấy nhiêu.

Sự thật là như thế, vì vậy kim cổ Thánh-Hiền đều hướng về nẻo ấy mà suy ngẫm và hành động. Từ xưa đến nay, thời đại nào, dầu Đông, dầu Tây, các bậc tu hành chân chánh đều đem hết sức bình sanh thực hiện có một chữ là *xả*, là *bỏ*. Bỏ tất cả những ham muốn nông cuồng của người thế gian, để tự mình giải thoát mình khỏi những xiềng xích của thế sự tham cầu. Thấp hơn là những người hiền lành ngay thẳng. Đối với bậc này, một nền luân lý chân chánh phải là một nền luân lý căn bản trên chỗ khác kỷ, nghĩa là mỗi người phải tự chế ngự, tự làm chủ lấy mình, và như thế phải chăng là tự mình phải đè nén cho được những bùng bột và tham dục trong lòng mình?

Về thời cổ Hy Lạp, nhiều nhà hiền triết đã hiểu lẽ đó và sống theo lẽ đó. Aristote đã nói: “Người khôn hướng về chỗ diệt dục, chớ không hướng về dục lạc”. Socrate, một trong những đại triết nhân của Hy Lạp, là người có chủ trương một đời sống vô dục, đã tạo nên cao một ngọn đuốc còn chói lọi sau mấy mươi thế kỷ. Trong một bài luận rạch ròi, ngài đã chỉ rằng kẻ nào còn để cho vật dục chi phối, kẻ ấy không sao có chánh kiến được, nghĩa là xem xét và đánh giá việc đời một cách đúng đắn được. Socrate nói: “Thường một cái vui nhỏ mà gần sẽ kết quả bằng một cái khổ lớn mà xa. Trái lại và cũng chắc chắn như thế, một hạnh phúc to lớn trong tương lai phải mua với cái giá của một khó chịu nhỏ mọn trong hiện tại. Nhưng hỡi ôi! Người đời chỉ thấy cái gần và cái gần bao giờ cũng lớn, và cái xa,

dầu có lớn đi nữa, cũng bị thấy nhỏ, vì vậy mà người đời vờ bắt cái vui gần để rồi sau chịu cái khổ to, và tránh cái khổ nhỏ của hiện tại, để rồi sau không được hưởng cái hạnh phúc to”.

Mọi thú vui ở đời đều là trò hát thuật, đều là cảnh giả trên màn bạc của những rạp chiếu bóng, thích thật, thú thật, nhưng một khi đèn cháy, những cái thích thú ấy còn đâu! Chúng ta vui khi trong tay chúng ta nắm được vật chúng ta muốn, nhưng những vật ấy có khác nào cảnh trên màn bạc, chúng có phải thật như chúng ta thấy đâu. Cảnh trên màn bạc tiêu tan khi đèn sáng, thì cảnh đời, dầu huy hoàng, dầu vui vẻ cho thế mấy đi nữa, cũng có thể lúc đèn sáng của nó. Cố luyến tiếc thì bất quá như chàng thanh niên mê xi nê kia, chỉ còn một cách là hồi tưởng lại, như một giấc mơ, những gì đã làm mình thỏa thích trong mấy chục phút đồng hồ. Lại nữa những vật mê luyến của lòng ta nào phải tốt đẹp như chúng ta tưởng, hay như chúng ta thấy. Một khi lòng đã thèm thường thì đôi mắt tưởng chừng như trong sáng của chúng ta đã bị đục rồi, vì vậy mà chúng ta thấy sai sự thật.

Tất cả những vui sướng ở đời đều là những của tạm mượn trong một thời gian dài ngắn không chừng. Còn hưởng được là còn vui, hết hưởng là khổ. Vậy thì cái khổ đi liền theo cái sướng, cái vui như bánh xe đi theo dấu chơn bò, đúng như lời Phật dạy.

Để kết luận, chúng ta thấy rằng người đời ai cũng mong và có quyền mong được sống một đời sống hạnh phúc chân thật và hoàn toàn. Muốn đạt đến mục đích ấy, không nên theo con đường của thế tình là phải chạy theo dục vọng, mà phải theo con đường trái ngược là con đường diệt dục. Chỉ không còn khao khát một vật gì, lòng ta mới yên tịnh và cái yên tịnh ấy mới thật là hạnh phúc, một hạnh phúc không ai cướp được, không gì tiêu hủy được./.

# Con đường thực tiễn giải thoát

**Pháp sư DIỄN BỒI**  
giảng tại Chùa Xá-Lợi, đêm rằm  
tháng 2 Bính Ngọ (6-3-1966)  
**HUỲNH PHÁT TƯỜNG** dịch

Hôm nay đáp lời mời thạnh tình của Mai Hội-Trưởng đến đây nói Phật pháp với chư vị, tôi thật hoan hỉ vô cùng.

Đã một năm qua, tôi từng được đi thăm nhiều quốc gia như Hoa-Kỳ, Phi-Luật-Tân, Hương-Cảng chẳng hạn, tôi cảm thấy Phật pháp là một tôn giáo rất cần ích cho loài người.

Từ Đông qua Tây, chẳng biết bao nhiêu người thành tâm tu học Phật đạo, đó là một hiện tượng hiếm có và tôi tin rằng sau khi nghe được tin tức tốt đẹp này, chư vị hẳn rất hài lòng.

Được loài người quý trọng như thế này, ấy vì Phật pháp dạy về Chơn lý; ai muốn hiểu rõ chơn lý, lẽ cố nhiên hướng về Phật pháp vậy.



Trên thế giới ngày nay lắm cuộc hỗn loạn đã phát sanh ở nhiều quốc gia; đặc biệt ở Á Châu chúng ta đây, cảnh loạn ly đồ thán phần lớn là do những phần tử không trọng chơn lý tạo ra. Phật pháp là tôn giáo của chơn lý, nếu muốn cho Nhơn loại trên thế giới được an định và cái hiện tượng rối loạn này không còn nữa, sự hoằng dương Phật pháp không trì hoãn được.

Loài người nếu quả thật hiểu rõ chơn lý của Phật pháp, y theo ý chí của Phật pháp mà hành, thì sẽ không còn những tư tưởng và hành vi bất chánh.

Trong Kinh, Đức Phật dạy kẻ nào có tư tưởng sai lầm và hành vi điên đảo đều do cái vô tri của họ sanh ra. Một khi đã có một nhận thức rõ rệt, một cái biết thấu triệt, con người nhất định không còn có những tư tưởng trái ngược và hành vi sai lầm nữa.

Chánh giác của Đức Phật là kết quả của sự đánh đổ cái vô tri.

Thiên hạ thường nói loài người trên thế giới ngày nay đang dụng tâm tự hủy diệt cuộc sống còn của mình; đó chẳng phải là lời nói huyễn hoặc hay quá đáng, mà là sự thật. Các con cháu Đức Phật, nếu có lòng cứu vớt loài người ra khỏi khổ kiếp, thì không lúc nào cho bằng bây giờ đây, nên ra gánh vác cuộc tuyên dương chơn lý của Phật pháp, đánh thức quần chúng đang ở trong cơn mê muội, dìu dắt họ vào con đường thanh thang của Chơn lý, để cho thân tâm họ được giải thoát. Ta không nên thản nhiên lấy mắt ngó loài người đi đến diệt vong.

Chơn lý của Đức Phật quan sát vũ trụ Nhơn sanh, bắt đầu sự tượng của hiện thực. Nhứt thiết sự tượng của vạn hữu hay thế gian, theo sự quan sát của đại trí Đức Phật, chẳng có một sự tượng nào là không phải là do nhân duyên kết hợp tạo thành.

Tuyệt đối không có một vật nào được độc lập tồn tại,

vì không có một vật nào được trường cửu không biến đổi. Đầy đủ nhân duyên kết hợp, là kết hợp; nhân duyên ly tán, là ly tán.

Nhưng ít ai thấu đáo được lẽ này, vì vậy con người cứ tưởng vạn vật là hằng thường rồi chạy theo sự vật, để mong thỏa mãn cái họ khao khát, yêu chuộng. Trên thực tế, bất luận đối với ai, những việc cá nhân hy vọng và mong cầu khó phù hợp được với sự thật, vì đó mà sanh ra bao nhiêu đau khổ.

Ta nên biết cái đau khổ của loài người là hiện tượng của một điều kiện nào đó.

Điều kiện ấy là tâm trạng do sự đợi chờ mong muốn nuôi dưỡng hằng ngày trong tinh thần tạo ra. Vì vậy, khổ là cái gì tự chúng ta tạo ra, chứ không phải bên ngoài đến. Đây là điều mà chúng ta cần nhận hiểu rõ.

Trong cảnh giới tinh thần của loài người đã sẵn sàng có cái đau khổ, lẽ tất nhiên ta phải tìm cách giải trừ cái đau khổ ấy. Vì truy cầu hạnh phúc là bản năng của mỗi người, ta nên làm sao cho ta và người cùng hưởng hạnh phúc, đó mới là yếu tố ta cần phải có để thành tựu sự thật tiền đức hạnh. Nói tóm lại, không gì khác hơn là lia ác, hành thiện; phạm vi của Phật pháp không ngoài hai con đường Thiện và Ác. Đi vào con đường Thiện, là thực tiền đức hạnh, đi vào con đường Ác, là làm điều phi đạo đức và tội lỗi. Bao nhiêu hoạt động hành vi của thân, tâm ta đều qua lại, lại qua trên hai con đường này; tuy biết lắm lúc có những hành vi phi thiện phi ác, trung dung vô ký, song đây không phải là trường hợp trọng yếu; vì vậy ta nên xét kỹ lại coi cái hành vi của mình phát triển về hướng nào; nếu là hướng về Thiện thì nên một mực phát triển về phía này, còn nếu hướng về Ác, thì phải tìm cách xoay nó về nẻo Thiện. Nhưng phải làm sao đây? Lẽ dĩ nhiên là phải y theo pháp của Đức Phật đã chỉ dạy.

Đức Phật đã chỉ thị cho ta rất nhiều phương tu hành, cả thầy có tám vạn bốn ngàn pháp môn, không pháp môn nào mà ta không phải hành, nhưng căn bản nhất là con đường Chánh đạo, con đường Trung đạo hay Bát chánh đạo đã được đề cập khi Thế Tôn sơ chuyển Pháp luân.

Theo Đức Phật, sự thực hành khổ hạnh chẳng phải là chánh đạo, mà con đường tìm vui sướng, buông lung, phóng túng lại càng không phải con đường mà đệ tử Phật nên đi.

Lìa khỏi khổ và lạc, đó mới thật là chánh đạo mà các hành giả Phật pháp nên theo.

Bất luận về phương diện thế gian hay xuất thế gian, Bát Chánh đạo đều là một đức mục trọng yếu không thể không có được. Hành Bát chánh đạo ở thế gian, ta sẽ trở thành con người đứng đắn; hành Bát chánh đạo xuất thế gian, tự nhiên ta sẽ được giải thoát. Bởi thế ta thấy Bát chánh đạo là phương duy nhất rất cốt yếu, giúp ta lìa khỏi đau khổ đi vào cực lạc.

**Chánh Kiến** là đạo mục đầu tiên của Bát chánh. Chánh Kiến là con mắt của đức hành mà cũng là lãnh đạo đức hành. Từ thuở giờ người ta nói: “Đại thừa chú trọng Bát-nhã, Tiểu thừa chú trọng Chánh Kiến, thật ra cả hai đều nhất quán thông toàn bộ Phật pháp.

Theo sự giải thích của một nhóm học giả, Chánh Kiến là chỉ sự thấy biết chánh xác, còn theo bây giờ Chánh Kiến có nghĩa là tư tưởng được chánh xác; chữ Kiến trong Phật pháp là một danh từ khác của hai chữ: Tư tưởng. Tất cả những hoạt động hành vi của ta đều vâng theo sự chỉ huy của tư tưởng. Tư tưởng được chánh xác, thì hành vi của ta được quang minh lỗi lạc; nếu tư tưởng của ta tà vạy thì nhất thiết động tác của ta là mờ ám, dối trá, không thành tựu được sự nghiệp chánh đáng, đây là phần trọng yếu của Chánh Kiến.

Ngày nay, có một nhóm người nuôi lấy tư tưởng thiên vị và quá khích, họ làm những việc thương tổn đến người khác mà cũng không ích lợi chi cho họ. Xét chung, thế giới ngày nay phải hỗn loạn như thế này, loài người phải bị đau khổ ngày càng thêm như thế này, nguyên nhân chỉ vì tư tưởng bất chánh.

Lúc còn tại thế, Đức Phật thường đả phá những tư tưởng bất chánh. Là đệ tử Phật, ai ai cũng hiểu sự nghiêm trì cấm giới là điều rất quan trọng; nhưng hành giả Phật pháp có lúc không sợ người khác chê họ phá giới mà chỉ sợ người ta bảo họ tri kiến bất chánh. Người xuất gia thiếu Chánh Kiến có thể không được dung nạp trong Tăng đoàn.

Phép Lục Hòa của Tăng đoàn nói: “Kiến và Tín đồng một nghĩa”, lấy câu này mà xét, đủ thấy cái trọng yếu của chữ Kiến. Lại nữa hàng đệ tử của Phật, khi muốn đả kích đối phương hay đem bốn chữ “tri kiến bất chánh” để gán vào đối phương làm cho đối phương sợ sệt.

Chánh Kiến là do nghe Chánh Pháp mà được tín giải như quả một cách chánh xác, lấy Phật pháp làm sự kiến giải của mình.

Ấn Thuận Luận sư nói: “Chánh Kiến là phân biệt tà, chánh, chơn, vọng, biết tà là tà, biết chánh là chánh, bỏ tà ác mà tin lãnh cái hoàn toàn chơn chánh”. Cho nên tu học Phật pháp, Chánh Kiến là căn bản của đức hành.

Chánh Kiến được rồi, tiếp theo phải khai phát Chánh chí. Chánh chí có chỗ dịch là “**Chánh tư duy**”. Đây là hóa Chánh Kiến thành tư tưởng để lập chí thực hiện.

Chẳng hạn làm một việc chi, trước hết phải suy nghĩ kỹ lưỡng, trải qua giai đoạn này rồi, là tới lúc quyết định những gì phải làm; bước tới một bước nữa, là hành động, lấy Chánh Kiến làm căn bản; nếu sự xem xét không chánh xác, việc làm tự nhiên không hợp với lẽ phải ở đời.

Chánh tư duy không phải chỉ có xem xét suy nghĩ mà



còn phải lập ý thực hiện, có như thế mới tỏ ra mình đã suy gẫm được điều gì.

Trong kinh có nói: Chánh Chí là phân biệt, là tự quyết, là ý giải, là cân nhắc, là lập ý, nghĩa thật là như vậy; cho nên khi ta được nghe Phật pháp, ta không nên nghe rồi thôi, ta còn phải tư duy kỹ lưỡng và do nơi tư duy ta phải lập chí thực hành.

Thực hành không phải một danh từ trống rỗng mà phải là một hành vi. Chánh Chí phải làm sao cho thấy được, nơi thân, một cố gắng giữ giới, trên ba phương diện chánh nghiệp, chánh ngữ và chánh mạng.



**Chánh nghiệp** là làm cho những hành vi, những hoạt động của thân thể được chơn chánh, đứng đắn. Người có nghiệp chánh không sát sanh, không trộm cướp và không dâm loạn. Tránh được ba điều này là được ba thiện hành.

Sát sanh là sát hại sanh mạng của loài hữu tình, biết đau, biết sợ, là làm cho một sanh mạng đang sống vui,

không được tiếp tục sanh sống nữa. Theo lập trường của Phật pháp, sát sanh là một tội ác nặng nề hơn hết trong các tội ác. Chẳng những Phật giáo, mà tất cả các tôn giáo ở Ấn-độ cũng chủ trương như thế, bởi lẽ kẻ sát sanh không làm nghịch lại cái lòng ham sống sợ chết chung của mọi loài. Trong Kinh có câu: “Bất năng sát sanh dĩ tuyệt nội mạng”, nghĩa là chẳng nên sát sanh mà làm dứt sự sống bên trong.

Thứ hai, Đạo tặc là ăn cắp hoặc cướp lấy của người khác. Ta nên hiểu: Một sanh mạng mà được sống là nhờ tiền của, thóc lúa..., nói tóm những gì giúp cho sự sống tồn tại. Vậy cướp mất tài vật, làm cho sự sống của người ta bị uy hiếp, thì có khác nào cướp mất sanh mạng, vì vậy đó là một tội ác. Trên thế gian, biết bao người, vì sự sống còn của mình, quên hẳn sanh mạng của kẻ khác, cho nên không ngại trộm cắp của người để vinh thân phì gia. Phật giáo cho việc trộm cắp là một tội ác, vì vậy phải “bất du đạo dĩ đoạn ngoại mạng”, nghĩa là chẳng nên trộm cắp mà làm dứt sự sống bên ngoài của tha nhân. Không trộm cắp của người là một đức lớn giúp người duy trì sự sống của họ.

Về tội tà dâm, Phật pháp có hai thái độ, đối với hai hạng người. Đối với người tại gia, đức Phật cho phép nam nữ kết hợp đúng đắn, nhưng vượt khỏi sự quan hệ giữa vợ và chồng là một tội ác, trước Phật pháp, cũng như trước pháp luật thế gian.

Biết bao tội ác trên thế gian đã xảy ra, do gian dâm, tà dâm làm phát sanh. Các Nho gia Trung Hoa nói: Vạn ác, dâm vi thủ (trong muôn ác, dâm đứng đầu). Thật là chí lý. Bài xích tội ác này, Phật giáo nói: Bất tà dâm dĩ phá gia đình chi hảo (đừng tà dâm mà phá hoại cái vui đẹp trong gia đình). Đúng như thế, ai giữ được không phạm tội tà dâm thì sự bảo tồn hạnh phúc hòa vui trong gia đình không thành vấn đề nữa. Đúng về Bát Chánh đạo mà xét, tà dâm thuộc về những cái nghiệp của thân mà con người phải sửa

đổi cho chơn chánh, hợp pháp và hợp lý.

Phần **Chánh ngữ** trong Bát Chánh đạo, nói về khẩu nghiệp, tức là những hành vi của miệng, của lời nói. Con người không thể không nói, nhưng lúc phải nói, nên nói những gì có ích lợi cho nhơn quần xã hội. Phàm những gì không quan hệ đến thế đạo nhơn tâm, chẳng những chúng ta nên nói ít, mà còn tốt hơn nữa, không nên nói. Vì không để ý, chúng ta thường không thấy sự hệ trọng của một câu chuyện. Muốn ly gián, muốn phá hoại cảm tình giữa hai người, ta không ngần ngại đem những lời nói giả dối để kích thích đôi bên, làm cho hai đảng thù hiềm nhau. Chư vị thử xem coi đó có phải là một tội ác không? Còn như nói bậy bạ, mặc dầu không có ác ý, hoặc nói chơi, nói nhảm, nói xàm để kích thích tư tưởng tà vạy của người khác, hay làm cho họ nhiễm những điều mê lầm, tất cả đều là tội ác cả. Đều như lấy lời lẽ cộc cằn, tục tũn để thóa mạ làm cho người khó chịu, hoặc dùng lời vu khống tố cáo, gạt gảm người, đó cũng chẳng phải là những lời nói đức hạnh.

Về **Chánh mạng** trong Bát Chánh đạo, Đức Phật dạy các hàng Phật tử phải làm thế nào cho cuộc kinh tế sinh hoạt của mình được hợp lý. Đối với hàng tại gia, Đức Phật dạy trước tiên nên để ý suy nghĩ về công cuộc làm ăn sinh tài của mình, xem coi nó có chơn chánh không, bởi lẽ nó có liên quan với mình, với sự hòa lạc trong gia đình và với xã hội. Chẳng luận nói về kinh tế sanh hoạt thường lệ, hay là nói về kinh tế sanh hoạt hợp lý, Phật đều dạy chúng ta phải theo đuổi một sự nghiệp chánh đáng, là vì nghề nghiệp chánh đáng đem lại cho ta một đời sống êm xuôi. Không có nghề nào là hèn, đừng theo thói “giàu khinh nghèo, hèn khinh sang”, hai thái độ ấy đều sai cả. Đối với hàng Tỳ-khưu, thì xuất gia là lìa xa gia đình, tài sản, việc đời, gởi tâm vào mục tiêu duy nhất là tu hành, vì vậy mà phải đi ăn xin để duy trì sự sống, không được dùng một phương tiện

nào khác để mưu sanh. Nói tóm, không luận đôi với hàng tại gia hay hàng xuất gia, đức Phật xem như là một tội ác, nếu không biết sửa đổi sinh kế mình cho chơn chánh.

**Chánh tinh tiến** là lìa ác hướng thiện, là nỗ lực dứt ác làm lành. Thật ra, dầu tu cái Chánh nào trong Tám chánh, chúng ta không thể bỏ Chánh tinh tiến được, bởi lẽ không hết sức cố gắng luôn luôn, thì không thành tựu được. Một hành giả lấy Chánh kiến làm đôi mắt sáng soi đường, lấy Chánh tư duy lập chí thực hành Chánh giới, lấy Tinh tiến nỗ lực tiến lên không ngừng, sẽ được, do nơi ta người hòa vui, thôi ác làm lành, rồi đi sâu vào chỗ tự tịnh và giải thoát thân tâm.



**Chánh niệm**, đôi với Chánh kiến, là một sự xác nhận Chơn lý, đôi với Chánh Chí hay Chánh tư duy, là lập ý cầu Phật giúp mình thực hiện Chơn lý, với một quyết tâm vững

vàng, niệm niệm không quên.

Chánh niệm là phương pháp trước phải thực hành để chuyên tâm nhất ý, cột chặt tư tưởng mình, nhiên hậu mới đạt đến nhất tâm bất loạn là **Chánh định**.

Khai thị chúng sanh, Đức Phật đã đưa ra tám điều quan trọng, là tám cái Chánh của con đường giải thoát. Tám cái chánh ấy, thật ra chỉ là ba bậc trước sau của cái học gọi là Giới-Định-Huệ. Chánh nghiệp, Chánh ngữ, Chánh mạng thuộc Giới-học. Chánh niệm, Chánh định, thuộc Định-học. Chánh kiến và Chánh tư duy, hay Chánh chí, thuộc Tuệ học. Còn Chánh tinh tiến phải áp dụng cho cả ba cái học vừa kể. Đó là đường lối giải thoát chơn chánh của bậc Thánh giả.

Như trên đã nói, ta có thể thêm rằng Bát Chánh đạo là con đường hướng thượng, hướng thiện, hướng quang minh, hướng giải thoát, mà không một đệ tử Phật nào không phải noi theo. Kẻ xuất gia, nhờ đi trên con đường này mà giải thoát; người tại gia cũng nhờ theo con đường này mà lần lượt đi đến giải thoát.

Người tin tưởng Phật giáo mà muốn được giải thoát, không thể không tiến bước trên con đường Bát Chánh. Chưa hề có việc lìa tâm bất tịnh, giải thoát trí huệ, bằng một đường lối nào khác hơn đường lối của tám Chánh.

Bát Chánh Đạo có hai loại: Một là thế tục, hữu lậu, hữu thủ, con đường của người hành đạo theo mơ ước của thế tình, lòng chưa rửa sạch và còn điều ham muốn, trong chỗ hướng về nẻo lành. Hai là Bát Chánh của hàng xuất thế, hướng về chỗ vô lậu, gạn lọc hoàn toàn tâm mình, không mong được một gì cả, không còn thấy lạc, thấy khổ nữa. Căn bản của sự sai biệt giữa hai loại là tại nơi Chánh kiến.

Căn cứ trên cái Chánh kiến về Nhơn quả, thiện ác, lưu chuyển luân hồi và giải thoát mà lập chí thực hành, đó là

con đường Nhân, Thiên chánh hành của thế tục.

Thấy rõ một cách chơn chánh diệu lý của Tứ Đế, dùng cái Chánh kiến đó mà lập chí chơn chánh tu hành, thì năng hướng xuất thế mà thành bậc vô lậu, thành tựu Thánh quả.

Tới đây, chúng ta thấy trong các pháp môn tu hành, Bát Chánh đạo trọng yếu như thế nào.

Thưa quý vị,

Người xuất gia và người tại gia đều là đệ tử của Phật và ai ai cũng biết, đại phạm học Phật, cốt yếu là phải lý giải, đồng thời phải thực hành. Giải và hành tương ứng là như vậy. Nếu chỉ có giải cho biết lý đạo mà không hành, thì rất khó mà thu dụng được Phật pháp.

Trong thời khổ nạn trùng trùng này, nếu muốn cầu cho được thân tâm giải thoát, ta phải y theo Bát Chánh đạo của Đức Phật khai thị mà thực hành. Có như thế, chúng ta mới mong thoát khỏi trùng vây của khổ nạn. Đây chẳng phải vì sự lợi ích của thân tâm mình, mà còn vì sự an tịnh của cả thầy quần chúng đang âu lo. Chỉ khi nào người người đều lìa khỏi khổ đau, hưởng được lạc cảnh, mục tiêu của sự học Phật mới được xem là hoàn thành vậy.

Thưa chư vị,

Hôm nay, tôi chẳng có chi gọi là Phật pháp cao sâu để cống hiến quý vị. Tuy nhiên, những gì tôi vừa trình bày, thiết tưởng không thiếu phần thiết thực.

Tôi nguyện cùng chư vị gắng sức tiến tới trên Chánh đạo của Phật pháp, tu dưỡng thân tâm để hoàn thành sự tịnh hóa xã hội.

Chót hết, tôi xin cung chúc chư vị thân tâm khang lạc phước tuệ tăng diên, đắc đại giải thoát./.

# Quan điểm mùa xuân của vua Trần Thái Tông

TUỆ MINH

Vua Trần Thái Tông tức Trần Cảnh, con thứ của Trần Thừa, sinh ngày 16/06/ Mậu Dần 1218 (1), mất ngày 01/04/ Đinh Sửu 1277. Ông là vị vua đầu tiên của triều đại nhà Trần khi lên thay ngôi nhà Lý. Ngay từ khi lên 8 tuổi, hầu như mọi chuyện của Ông đã không do chính Ông chọn lựa mà luôn luôn có những bàn tay sắp đặt sẵn(2). Mặc dù sống ở ngôi chín rồng nhưng quyền hành chẳng có; mặc dù sống trong cảnh nhung lụa nhưng tinh thần rách nát... Ông đã đau, đau khổ đến tột cùng khi những mối bi kịch của gia đình liên tiếp giáng xuống đầu Ông. Và trong tận sâu đáy lòng của Ông lúc ấy, hầu như đã bế tắc, Ông chỉ còn duy nhất một con đường, đó là bỏ trốn. Bỏ trốn đi đâu lúc này lại là vấn đề nan giải? Bước chân Ông vô định đưa Ông đến một con đường: *anh hùng bán lộ đáo vi Tăng*, đại ý khi con người trải qua những dâu bể trong cuộc đời, những khổ đau trong cuộc sống, bị bế tắc, bị khốn cùng thì chỉ còn duy nhất việc xuất gia học Phật, là đường đi rộng rãi, nhẹ nhàng và giải thoát nhất.

Ngỡ tưởng rằng ý định này sẽ thực hiện được nhưng cuối cùng vẫn chẳng thể toại lòng(3). Kể từ khi được vị Thiền sư tu trên núi Yên Tử mở tung cho vua Trần Thái Tông một phương trời mầu nhiệm, phương trời giải thoát tâm linh bằng con đường hướng nội, trở về chính với cái tâm ta và phương trời giải phóng con người bằng con người hành động để phụng sự nhân dân theo nguyện vọng của chính họ, Ông đã ghi nhớ, áp dụng trong đời sống và trong việc lãnh đạo quốc gia như là kim chỉ nam cho cuộc

đời và chính sách trị quốc của nhà Vua. Nhờ vậy Vua Trần Thái Tông đã thành tựu cả hai sự nghiệp: Sự nghiệp của một quân vương trị quốc theo chánh pháp và sự nghiệp của một con người giải thoát để hoàng pháp độ sanh.



Có lẽ vì thế mà những cảm nhận về diễn biến của mọi sự vật, hiện tượng trong cuộc sống đối với vua Trần Thái Tông rất khác với những gì mà bình nhật người thường thấy. Điều đó, chúng ta có thể đọc đoạn trích sau đây:

*“Có một ý nghĩ sai cho nên hiện thành nhiều mối. Gửi hình hài ở tinh anh cha mẹ, nhờ thai nghén nuôi dưỡng ở khí âm dương. Hơn hết tam tài mà đứng giữa; là loài khôn nhất trong muôn loài. Há rằng kẻ trí người ngu, đều cùng bào thai bao bọc; bất luận một nhà trăm họ, thấy đều về lò bẻ nấu nung. Hoặc thái dương biểu hiện, vua thánh giáng sinh, hoặc các sao ứng điềm, tôi hiền xuất hiện. Bút văn quét trận nghìn quân, vũ lược thu công trăm thắng. Trai cây phong tư ném quả; gái khoe sắc đẹp nghiêng thành. Một nụ cười nghiêng nước, hai nụ cười nghiêng thành. Ganh danh khoe sắc, tranh lạ đấu kỳ. Xem ra không lọt*



*lưỡi luân hồi, rút lại khó tránh vòng sinh hóa.*

*Tướng sinh của người là mùa xuân trong năm. Khỏe khoắn thay sự thịnh vượng của dương xuân, mới mẻ thay vẻ tốt tươi của muôn vật. Một trời sáng đẹp, xóm thôn liêu biếc đào hồng; muôn dặm phong quang, chốn chốn oanh ca, bướm múa (4).*

*“Chân tế huân đào vạn vật thành  
Bản lai phi triệu hựu phi manh  
Chỉ sai hữu niệm vong vô niệm  
Khước bội vô sinh thụ hữu sinh  
Tỷ trước chư hương, thiết tham vị  
Nhân manh chúng sắc, nhĩ văn thanh  
Vĩnh vi lãng đặng phong trần khách  
Nhật viễn gia hương vạn lý trình”*  
(Tạo hóa khuôn thiên đúc vạn hình  
Vốn không triệu chứng chẳng mầm xanh  
Sai vì hữu niệm quên vô niệm  
Trái với vô sinh hướng hữu sinh  
Mũi lưỡi tham lam hương lẫn vị  
Mắt tai mê mẩn sắc cùng thanh  
Phong trần thất thểu làm thân khách  
Muôn dặm xa quê cuộc viễn trình) (5).

Đây là phần thứ nhất của bài thơ *Phổ Thuyết Tứ Sơn* trong Khóa Hư Lục của Trần Thái Tông. Bài thơ nói rộng về nghĩa của bốn ngọn núi. Đó là ngọn núi Sanh, ngọn núi Lão, ngọn núi Bệnh và ngọn núi Tử. Trần Thái Tông mượn hình ảnh bốn ngọn núi này để nói lên bốn hiện tượng của một đời con người. Ai sinh ra và lớn lên cũng đều phải trải qua bốn thời kỳ này. Do đó, mọi người đều xem nó như là một lẽ tự nhiên, chẳng cần phải để tâm suy xét và quan tâm gì cả. nhưng ngược lại, với riêng Vua Trần Thái Tông, Ông xem *sanh - già - bệnh - tử* là bốn ngọn núi lớn của cuộc đời. Bởi vì chúng luôn đè nặng và cản trở bước đi từng

bước của chúng sanh nói chung và con người nói riêng.

Trong đó, ngọn núi thứ nhất chính là tướng **SANH**. Theo vua Trần Thái Tông thì Sanh ở đây chính là sự sinh sôi nảy nở, muôn vật được phát triển tăng long. Sanh là xuất hiện của một vật, hiện tượng, con người trên cuộc đời. Và tướng sanh đó của con người cũng chính là mùa xuân trong một năm.

Đọc đoạn thơ trên, chúng ta thấy vua Trần Thái Tông đã cho mọi người biết được rất rõ nguyên nhân sự có mặt của mỗi chúng sinh trong cuộc đời. Đó là *“vì sai một niệm nên hiện nhiều bề”*. Tại sao lại sai một niệm? Niệm đó là gì mà sai? Chính yếu tố trực tiếp dẫn dắt chúng sanh thọ quả báo luân hồi là do vọng niệm tức vô minh, và do vô minh nơi ái dục nên phải chịu cảnh thọ sanh nơi trần thế. Tương tục như thế mãi, nên chúng sinh liên tục chuyển tiếp từ đời sống này sang đời sống khác. Dù người đứng trùm cả ba cõi, thiêng liêng nhất trong vạn loài hay bất kể bậc thượng trí kẻ hạ ngu đều vẫn thuộc trong bào thai mà sanh trưởng.

Tương tự như trên, trong *Lục thời sám hối khoa nghi*, vua Trần Thái Tông cũng nói rõ nguyên do mà con người bị trôi buột:

*“Canh gà vừa dứt; bóng thỏ mới tàn; mây khói non sông phảng phất; ngựa xe đây đó rộn ràng. Chén trúc diệp trước sông hồ tĩnh; khúc hoa mai trên gác vừa tan. Mây liễu thập thò bồng nắng sớm; mặt hoa e lệ đọng sương mai. Gặp khi bồng sáng; thương kẻ còn mê. Trong đêm hôn mộng hãy mơ màng; tỉnh dậy tâm đầu còn bối rối. Tai mắt mãi mê thanh sắc; mũi mồm theo đuổi ngon thơm. Nhà lửa luôn luôn thiêu đốt ; sóng yêu mãi mãi đắm chìm. Dù người mở mắt sớm nay; vẫn còn kẻ ngủ say đêm trước. Chẳng lo già ốm chết theo; chỉ bận vợ con tiền của”*(6).

Bởi vậy mà trong *Kinh Trung Bộ* cũng nói rằng: *“Tôi làm chủ nghiệp của tôi, tôi kế thừa sự nghiệp, sinh ra tôi*

*đã mang nghiệp, tôi và nghiệp tương quan nhau, tôi sống theo sự dẫn dắt của nghiệp. Tôi tạo ra nghiệp gì, xấu hay tốt thì tôi là người sẽ thọ lãnh sau này” (7).*

Qua những dẫn luận trên, chúng ta có thể biết được rằng vua Trần Thái Tông làm ra bài kệ này chính là một tiếng chuông để cảnh tỉnh cho tất cả chúng ta, những người còn lang thang trong sân ga cuộc đời. Tiếng chuông ấy nhắc nhở chúng ta cuộc hành trình đã diệu viễn lắm rồi, hãy lo quay về đừng đi xa thêm nữa. Hãy nhanh chóng thu xếp hành trang, chuẩn bị tư lương cho con đường tìm về Chơn tâm thường trú trên quê hương Vĩnh cửu của mỗi người chúng ta.



Thế mới biết, lúc đầu thoát nghe qua, ta tưởng chừng như Núi thứ nhất Tướng Sanh, là con đường gian khổ. Nhưng chúng ta sẽ thấy được điểm trái ngược là vua Trần Thái Tông rất lạc quan. Vì lạc quan nên Ngài mới cho rằng: con người sanh ra cũng đẹp đẽ như mùa xuân trong một năm với hoa, lá cỏ cây, chim ca bướm lượn tung tăng vui thích.

Đôi với Trần Thái Tông, sự sinh ra của con người trong đời là một bước khởi đầu tốt đẹp như mùa xuân. Có thể nói đây là sự khẳng định tinh thần nhân bản sâu sắc trong tư tưởng văn học của Trần Thái Tông.



Con người là tất cả, là hơn hết. Sự hiện hữu của con người là một niềm vui lớn. Cho nên khi diễn đạt về tướng Sanh, Vua Trần Thái Tông đã cụ thể hoá những nguyên nhân đưa đến sự khác biệt của con người khi phải thọ sanh. Và chính điều đó, trong cõi trời đất mênh mông bao la vô tận này, mọi sự, mọi vật có muôn hình vạn tượng khác nhau, không ai giống ai. Mỗi loài, mỗi vật cũng đều tự có nhân duyên sanh hoá của nó. Riêng con người, sở dĩ sanh ra trong đời vì có hai điều sai trái: thứ nhất là vì quên chơn tâm vô niệm. Thứ hai là vì hướng đến các tướng có mà không biết tự giữ gìn cái tướng bình thân vô sanh của mình. Điều đó được thể hiện rõ trong những sự bình thường nhất của bản thân:

*“Mũi tham hương thơm lưỡi tham vị  
Mắt mê sắc đẹp tai say tiếng  
Mãi mãi làm kẻ phong trần trôi dạt,  
Mỗi ngày mỗi xa quê hương hàng ngàn dặm”*  
Do bị khách trần sai sử luôn luôn làm khách phong

trần thất thủ khổ đau trong cuộc đời, vì sự tham lam ngu muội của chính mình trong mỗi kiếp sống. Như vậy trong cuộc luân hồi dài của cuộc đời, mỗi con người mới sinh ra cứ tưởng là mới sinh, nhưng thực ra là tái sinh. Để rồi trong cuộc sống bị sáu trần lôi kéo, sáu căn làm ta say mê suốt cả cuộc đời. Và cứ làm người khách phong trần lang thang trong vòng luân hồi, càng đi càng xa. Do vậy, nếu chạy theo sáu trần là làm khách phong trần. Nếu không dính mắc sáu trần tức là kẻ xuất trần thượng sĩ.

Tóm lại, quan điểm về mùa xuân của vua Trần Thái Tông đã cho chúng ta một cái nhìn thâm sâu hơn rất nhiều những mùa xuân của nhân thế. Con người là chủ nhân của chính mình, nên có thể làm chủ tất cả mọi hành động của bản thân. Được như vậy, thì sự an lạc trong hiện tại và làm tiền đề tốt đẹp cho mọi hướng đi, mọi sinh hoạt nối tiếp trong tương lai là điều thật có./.

#### *Chú thích:*

(1) Theo Viện Văn Học, Thơ Văn Lý Trần tập 2, NXB KHXH, Hà Nội 1988, tr.19. Tuy nhiên theo Việt Sử lược-lược truyện các tác giả Việt Nam, Hà Nội 1952 thì cho rằng Ông sinh 10/07 Mậu Dần. Còn theo Việt Sử ký tiêu án” của Ngô Thời Sĩ, dẫn theo sách Nguyễn Đăng Thục, Thiên Học Trần Thái Tông – NXBVHTT 1996, tr.18 viết rằng Ông sinh năm Mậu Thìn.

(2) Việc Ông được đưa vào trong cung làm hầu cận cho nữ vua Lý Chiêu Hoàng cũng là một sắp xếp. Và Ông lấy Chiêu Hoàng làm vợ ít lâu sau cũng do sắp xếp. Tình duyên giữa hai người không được lâu dài vì chậm có con, Ông bị ép lấy chị dâu mình là Thuận Thiên vợ anh ruột là Trần Liễu, sau đó phải hạ chiếu giáng vợ mình Chiêu Hoàng xuống làm Công chúa cũng do sắp xếp.

(3) Khi Ông bỏ lên núi Yên Tử để tìm chốn yên tĩnh tâm hồn, gặp Thiền Sư Trúc Lâm Viên Chứng, Ông đã giải bày nỗi khổ của bản thân và mong muốn tìm Phật. Và Thiền sư đã dạy, “trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong lòng. Phàm làm đấng nhân quân phải lấy ý muốn của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón vua về, vua không về sao được? Tuy nhiên, sự tìm hiểu về nội điển của Phật giáo xin mong bệ hạ đừng phút nào quên”. Và Ông đã nghe theo lời trở về làm vua lại.

(4) Theo Viện Văn Học, thơ văn Lý Trần tập 2, sđd, tr.45.

(5) Theo Viện Văn Học, thơ văn Lý Trần tập 2, sđd, tr. 42 và 45

(6) Theo Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 2, sđd, tr. 165.

(7) HT Thích Minh Châu dịch, kinh Trung Bộ tập III, VNCPHVN 1991, tr. 474.



# Bất biến và tùy duyên

**MINH LẠC**

*(Trích tạp chí TỪ QUANG  
số 201 – 202, trang 45 -50)*

*Tháng 5 và 6 năm 1969 (P.L.2513)*

Đạo Phật phát sinh từ Ấn-Độ, lớn mạnh rồi truyền sang các nước lân cận như Tây-Tạng, Miến-Điện, Tích-Lan, Trung-Hoa, Cao-Ly, Nhật-Bản, Việt-Nam, Ai-Lao, Cam-Bốt, ... trải qua một thời gian dài trên hai ngàn năm, lại lan rộng trên nhiều quốc-gia với những phong tục và tập quán khác nhau, đạo Phật tuy vẫn giữ được những điểm căn bản quan trọng, nhưng đã chịu nhiều đổi thay tùy theo không gian và thời gian.



Những gì mà đạo Phật vẫn giữ được y nguyên từ thời nguyên thủy, thí dụ: Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ, tu

sĩ phải cát ái ly gia, ... đó là những điểm bất biến. Còn những gì mà được thay đổi tùy thời gian, tùy địa phương, tùy hoàn cảnh, đó là những điểm tùy duyên biến đổi cho hợp tình hợp cảnh.

Đạo Phật sở dĩ phát triển ra các nước ngoài được mạnh mẽ và rộng lớn, thích hợp với nhiều dân tộc, đó là nhờ hai điểm bất biến và tùy duyên. Bất biến để nắm giữ những căn bản của đạo Phật, giữ gìn đạo Phật không biến thành một đạo khác, và tùy duyên thay đổi những điều phụ thuộc để thích hợp với hoàn cảnh, với căn cơ chúng sinh từng địa phương, mà vẫn không làm phương hại đến những căn bản bất biến; như vậy, bất biến và tùy duyên không mâu thuẫn nhau, không chống đối làm hại nhau, mà trái lại còn giúp đỡ nhau để đưa đạo Phật tới chỗ phát triển tốt đẹp.

Duyên có nhiều thứ, nhưng nói tổng quát thì có hai thứ: thuận duyên và nghịch duyên. Thuận duyên giúp đỡ cho công việc được dễ dàng mau chóng, có kết quả tốt đẹp, còn nghịch duyên là những yếu tố gây chướng ngại khó khăn. Thí dụ: thuyền đang chảy xuôi theo dòng nước, ta thêm người chèo, trương thêm buồm, gió lại thuận, cho nên mau tới đích. Người chèo, buồm, gió là những thuận duyên. Trồng lúa mà gặp thời kỳ hạn hán, lại bị sâu cắn phá thì số lúa thu hoạch sẽ kém. Hạn hán là những nghịch duyên. Nhưng đôi khi nghịch duyên cũng giúp chúng ta sớm đạt kết quả tốt, như một người tu hạnh nhẫn nhục mà có người cứ tới chọc phá hoại, sự chọc phá này chính là nghịch duyên giúp người nọ chóng đạt kết quả trong sự thực hành nhẫn nhục, Đề-bà-đạt-đa chính là nghịch duyên giúp Thái tử Tất-đạt-đa mau thành chánh quả.

Nhờ bất biến và tùy duyên nên trải qua nhiều thời gian và không gian, đạo Phật đã tỏ ra là một đạo sống động chứ không phải là một xác ướp hay hóa thạch, đạo Phật không gò bó trong một khuôn khổ cứng nhắc mà luôn luôn linh



hoạt thích ứng với đời sống từng địa phương.

Các nhà sử học Phật giáo thường chia ra Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Nam tông hay Tiểu thừa, Phật giáo Bắc tông hay Đại thừa, đó là những danh từ được đặt ra sau này để phân biệt các hệ thống tư tưởng Phật giáo đã tùy duyên mà thay đổi, chứ thật ra tất cả vẫn là Phật giáo, tất cả đều tôn thờ Đức Thích-ca và tất cả vẫn chấp nhận Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ ... Tiểu thừa thích hợp với những dân tộc có đời sống cần cù mộc mạc giản dị, vì vậy đã phát triển tại các nước Tích-Lan, Miến-Điện, Thái-Lan, Ai-Lao, Căm-Bốt, trong khi đó Đại thừa lớn mạnh tại Trung-Hoa, Nhật-Bản, Việt-Nam là những quốc gia đã có một nền văn hóa cao siêu, có thể hiểu được giáo lý tuyệt vời của Đại thừa. Chúng ta có thể ví Phật giáo Nguyên thủy như hạt giống. Tiểu thừa như thân cây và cành lá, Đại thừa như hoa và quả, tuy khác nhau nhưng vẫn chung một gốc. Cành lá hoa quả không thể rời hạt giống mà có, nhưng cũng không thể mãi mãi là hạt giống bé nhỏ được, chúng phải trưởng thành, phải phát triển để tạo ra những hoa thơm quả ngọt, giúp ích cho đời sống. Đại thừa và Tiểu thừa không thể rời Phật giáo Nguyên thủy, nhưng biến đổi để hợp thời, hợp cơ, hợp trình độ của dân tộc, từng địa phương.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa luôn luôn đề cao sự phương tiện để tiến tới cứu cánh, lập Tam thừa rồi cũng quy về Nhất thừa, ông Trưởng giả hứa cho các con chạy ra khỏi nhà lửa thì được xe dê, xe hươu, xe nai, nhưng khi các con đã thoát khỏi nạn lửa thì đều được đồng một thứ xe thật tốt đẹp do bò trắng kéo; ông Trưởng giả không mắc tội nói dối vì ông đã tùy duyên mà cứu độ các con khỏi khổ, rồi lại cho các con hưởng lợi lạc lớn lao hơn nhiều. Trong Kinh Pháp-Hoa còn có biết bao nhiêu câu chuyện, bao nhiêu thí dụ để đề cao sự phương tiện tùy duyên mà cứu cánh bất biến vẫn không thay đổi. Trong phẩm Hóa Thành, vị đạo sĩ

thấy những người đi tìm châu báu quá mệt mỏi muốn quay về, đã tùy duyên và phương tiện hóa hiện ra một tòa thành để cho mọi người nghỉ ngơi, rồi sau lại thu hóa thành lại khi mọi người đã nghỉ ngơi đủ sức tiếp tục đi tới chỗ có châu báu.

Trong phẩm Dược Thảo Dụ, mưa lớn đổ xuống trên đầu rừng rậm, các cây lớn nhỏ tùy sức tùy duyên mà hấp thụ, cây lớn hút nhiều nước, cây nhỏ hút ít nước; nước mưa đổ xuống chan hòa, không phân biệt núi rừng cây cỏ, các



loài thảo mộc hấp thụ không đồng nên lớn nhỏ có sai khác, nhưng tất cả đều được xanh tươi, đậm chồi nảy lộc. Nước

trăm sông rộng hẹp dài ngắn khác nhau, khi đổ ra biển chỉ còn một vị mặn, giáo lý Phật giáo cũng vậy, chỉ có một mục đích là giải thoát chúng sinh hết khổ, nhưng vì căn tánh không đồng nên người nghe chia ra làm Tam thừa, Ngũ thừa. Đức Phật thấy căn cơ chúng sinh không đồng nên không thể nói ngay Phật thừa, mà Ngài bắt đầu bằng Nhân thừa, rồi Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, cuối cùng mới dạy Bồ-tát thừa tức là Phật thừa; tuy nói năm thừa nhưng trong đó đều có mầm mống, có hột giống Phật thừa cả. Mỗi khi có người tới hỏi pháp, Đức Phật tùy theo sự hiểu biết của người đó mà chỉ dẫn phương pháp tu hành cho vừa sức, nhưng lúc nào cũng hướng về

chỗ cứu cánh là giác ngộ và giải thoát. Phật tùy duyên mà thuyết pháp nhưng không rời mục đích là cứu khổ ban vui, đó là cứu cánh bất biến của Ngài. Tùy trình độ văn hóa, tùy địa phương, Phật nói pháp chia thành 12 loại (thập nhị phần giáo), nhưng vẫn quy về một chữ TÂM. Như vậy, về phần giáo lý, chúng ta thấy một sự đồng nhất mang nhiều dị biệt (l'unité dans la diversité), nhưng các dị biệt đó không bao giờ làm hại cho sự đồng nhất được vững bền sáng tỏ.

Về phần đời sống của các Phật tử, chúng ta thấy rõ nhiều tùy duyên trong bất biến. Những vị tu sĩ Phật giáo ở Ấn Độ đắp y màu vàng hở vai, hằng ngày đi khất thực chứ không nấu ăn tại Tinh xá. Khi Phật giáo được truyền sang Trung Hoa, màu vàng là màu của Hoàng tộc cấm dân chúng không được dùng, các tu sĩ được vua quan và thứ dân hết lòng quý trọng, phong tục Trung Hoa không chấp nhận các tu sĩ mặc áo hở vai và đi khất thực nên dần dần các tu sĩ Phật giáo phải tùy duyên đổi sang dùng áo màu nâu (màu đà) kín vai và thọ trai tại chùa do các thí chủ cúng dường hoặc nấu tại bếp của chùa, chứ không đi khất thực nữa. Khi xưa, các tu sĩ Phật giáo đi chân đất chậm rãi, mắt nhìn xuống để tránh dẫm phải côn trùng và tránh nhìn những cảnh có thể làm rối loạn thân tâm, nhưng bây giờ các vị đó phải mang giày dép và dùng xe đạp, xe gắn máy hoặc xe hơi để di chuyển. Các ni cô xưa kia tu hành lặng lẽ trong các am thanh cảnh vắng, nay cũng đi học các trường, cũng vào các bệnh viện để an ủi chăm sóc bệnh nhân, làm công tác từ thiện xã hội để cứu giúp các cô nhi quả phụ nạn nhân chiến tranh hoặc thiên tai. Bây giờ chúng ta không thể thấy những cảnh tượng nên thơ như một vị tu sĩ đã già, bước chậm chạp trên con đường đất, tay cầm cây chổi quét sạch côn trùng trước khi đặt gót chân xuống đất, mà chỉ thấy những tu sĩ nhanh nhẹn cưỡi xe gắn máy hay lái xe

hời, di chuyển mau lẹ trong thành phố. Các vị tu sĩ đã phải theo hoàn cảnh, theo thời gian mà tùy duyên cải cách lối sống cho thích hợp, nhưng các vị chân tu luôn luôn trì trai giữ giới, sớm tối công phu niệm Phật trì chú, học hiểu giáo lý và thực hành Lục độ, đó là những điểm bất biến của Phật giáo. Ăn cho vừa đủ no để duy trì mạng sống, mặc cho vừa đủ ấm để tránh lạnh lẽo bệnh tật, chứ không cầu kỳ món ngon, hàng tốt. Di chuyển thì một chiếc xe nhỏ là được, cần gì phải sắm xe to đẹp cho phí tiền của các thí chủ thập phương.

Khi gặp những trường hợp đặc biệt, người tu hành sẵn sàng làm tất cả mọi việc để cứu giúp kẻ khác, dù mình phải phạm giới (nói dối, giết hại ...), nhưng phải nhớ rằng những việc làm đó để cứu người, lợi người, giúp cho họ hết khổ, chứ không bao giờ vì mình hết, tâm Bồ tát luôn luôn mở rộng để lợi tha, tùy duyên thực hành vạn hạnh lục độ nhưng không rời hai chữ Từ Bi là mục tiêu bất biến của đạo Bồ-tát.

Nếu có người nào lạm dụng hai chữ tùy duyên để phạm giới, mưu cầu tư lợi, thụ hưởng lợi danh, thì họ không còn là tu sĩ Phật giáo chân chánh, và sự trả quả đờn đau sẽ không sao tránh khỏi.

Tùy duyên và bất biến là những điểm độc đáo và quan trọng, đã giúp Phật giáo chuyển mình cho hợp thời hợp cảnh, thích ứng với mọi biến chuyển của xã hội, nhưng cần phải sáng suốt để tránh hai cực đoan là cố chấp vì quá thiên về bất biến, và buông lung vì quá thiên về tùy duyên; luôn luôn theo trung đạo, phát huy trí tuệ để nhận rõ những trường hợp nào phải bất biến, những việc làm nào phải tùy duyên, đó là thái độ đúng đắn của người Phật tử chân chánh./.

# Vọng Xuân hành

Thơ **TỔNG ANH NGHỊ**

## 1. XUÂN NÀO TUỔI NHỎ

Xuân nào xuân tuổi nhỏ  
Trong trắng ấy xuân ơi,  
Hồn nhiên oanh trước ngõ  
Hồn nhiên mai nở tươi...

Trời thanh hồ mắt xanh  
Sương trinh vườn lộc mới  
Nắng sớm điệp màu tranh  
Bướm lòng bay phất phới...



Ngọt sao lời mẹ nói

Ấm sao bàn tay cha  
Xóm làng vui tiếng gọi  
Nghe ruột thịt muôn nhà.

Sô vải mà gấm nhung  
Tranh tre mà châu báu  
Đèn hương vọng hình dung  
Tổ tiên gần con cháu.

Chân non dịu nẻo gió  
Tim ru nhạc bình yên,  
Bé thơ xuân nào đó,  
Đâu tìm bóng hoa niên?

## 2. XUÂN NÀO ĐÔI MƯƠI



Xuân nào thắm dậy tuổi đôi mươi  
Rực sáng niềm tin sẵn tiếng cười,

Đường mỗi bước chân hoa mỗi nở  
Mắt nhìn đâu cũng có chồi tươi!

Tuổi ngọc xuân hồng độ mới sang  
Tháng ngày xao xuyến ánh niên quang,  
Hiên lan góp mộng từng trang sách  
Ý thoáng cung son, thoáng điện vàng!

Cánh thiệp đi về ngõ cánh chim  
Hoa tay chữ viết lộng vào tim  
Quan san mấy cũng là gang tấc  
Sóng gió coi vui thách nổi chìm

Lòng bắt đầu rung cảm tiếng quyên  
Hoa tiên khởi sự với tơ huyền  
Gối che nhật ký nồng giấc bướm  
Thư viện mơ màng chuyện Tú Uyên...

Đôi mươi xuân một lần kiêu hãnh  
Vó ngựa trường đồ hện nước non  
Gươm bút hồn trai say lý tưởng  
Xuân ơi vang bóng ấy bao còn?

### 3. XUÂN NÀO TỔ ẤM



Xuân nào mới bắt đầu xây tổ ấm  
Trời là trai, đúng phong vận trai tơ,  
Đất là gái, thật má đào cung cấm  
Cả trần gian giành chúc tụng lời thơ.

Trông lên cây, không cây nào chẳng trái  
Nhìn tới hoa, chẳng hoa nào không hương  
Nghe trong lá, lá thì thầm ân ái,  
Phương hướng nào cũng báo hiệu cát tường!

Ai nói đó làm oanh ngưng tiếng ngọc  
Ai bước vào cho liễu nép màu tươi.  
Hơi xuân ấm nên sách vàng biếng đọc,  
Để môi cười bận nối với môi cười...

Mười ngón tay là mười chồi huệ trắng  
Vuốt thơm lên đầu con trẻ đầu lòng,  
Tiếng bé reo thì phụng hoàng cũng lặng,  
Gối chần son đôi lứa gặt mùa bông!  
Xuân nào nhớ hát tương bưng nhựa sống  
Rừng phương phi, sông trái lụa thanh tân?



Thân còn đây sao ý về bến mộng  
Chép môi mà nuốt dư vị cam trần!

#### 4. XUÂN NÀO GIÁ BĂNG



Xuân nào đây lại chừ đây  
Gió sao băng giá cho mây điệp trùng.  
Xanh chẳng đôi chóp cội tùng  
Thắm chẳng đôi cánh hoa hồng năm xưa...

Oanh vừa ngộ biếc chào thưa  
Hay tim vang vọng mơ hồ dư âm?  
Nâng niu bình cũ khỏi trầm  
Mẹ cha khung hẹp âm thầm chân dung!

Cảm thông bánh trái lạnh lòng  
Tiếc thương khẩn lạy nghe rung gối mồn

Cháu con nào chuyện hàn ôn  
Nước nhà sức nhớ sóng cồn chưa yên!

Mỗi chờ Bướm ghé Mai hiên  
Én đâu đỉnh tuyết đáp miền tâm tư?  
Thơ đề chữ thiếu chữ dư  
Gấm câu trọn vẹn cũng hư ảo mà!

Mặt nhìn mặt đếm xuân qua  
Nếp nhăn trông kính xót xa hình hài,  
Xiêm y gãy bóng đồ dài  
Gấm hoa rét buốt, đức tài khói sương...

Tay cầm tay hỏi bạn đường  
Tình anh còn mấy dặm trường bên nhau?  
Xuân này rồi nữa xuân nào  
Mảnh bằng tim đổi cảnh đào ai ưng?

*(Trích Tạp chí Từ Quang Xuân Ất Mão 1975)*



## **Ý nghĩa chơn chánh của câu**

# Nam Mô A Mi Đà Phật

Tác giả: HÀN CHÍ

Dịch giả: HOÀNG CHÍ

**NAM MÔ A MI ĐÀ PHẬT** là tiếng Phạn cổ ngữ của Ấn Độ. Trong tiếng Hán, Nam mô là “Quy y” (trở về nương tựa), “Y kháo” (nương dựa vào), “Qui mạng” (đem cả thân mạng trở về nương tựa); A Mi Đà dịch là Vô Lượng Thọ. Phật dịch là Giác. Cho nên A Mi Đà Phật lại có thể gọi là Vô Lượng Thọ Phật.



Phật A Mi Đà là vị giáo chủ của thế giới Cực Lạc ở Tây phương. Còn cái thế giới mà chúng ta đang ở là thế

giới Ta Bà. Từ thế giới Ta Bà đi thẳng về phương Tây trải qua khoảng mười muôn ức cõi Phật, đó chính là thế giới Cực Lạc. Chúng sanh ở cõi đó không có cái khổ Sanh Lão Bệnh Tử cho đến các thứ khổ khác. Chúng sanh ở cõi đó hưởng thọ một cách tự nhiên, sự thanh tịnh vô nhiễm và sự an vui mãi mãi, cho nên cõi đó gọi là thế giới Cực Lạc. Oai thần và quang minh của Đức Giáo chủ A Mi Đà là tối tôn đệ nhất; quang minh của chư Phật khác không thể bằng.

Đức Phật A Mi Đà khi còn chưa thành Phật lúc đang tu nhơn địa có một đời làm một vị Quốc vương, lúc bấy giờ có một Đức Phật ra đời hiệu là Thế Tự Tại Vương đang giáo hoá chúng sanh lìa khổ được vui thành tựu Phật đạo. Quốc vương sau khi nghe Đức Phật Thế Tự Tại Vương khai thị vô cùng mừng rỡ, do đó phát tâm xuất gia là Tỳ-kheo pháp hiệu Pháp Tạng tu hành rất là tinh tấn. Sau một thời gian, Tỳ-kheo Pháp Tạng đến thỉnh cầu với Đức Phật Thế Tự Tại Vương vì ngài mà phô bày các cảnh giới của vô lượng cõi Phật. Đức Phật Thế Tự Tại Vương biết được ý nguyện sâu rộng của Tỳ-kheo Pháp Tạng, thế là ngài dùng Phật lực gia trì cho Tỳ-kheo Pháp Tạng nhìn thấy được vô lượng chư Phật. Tỳ-kheo Pháp Tạng nhìn thấy quốc độ của chư Phật, những chúng sanh được sanh về các cõi đó, có cõi phải nhờ vào thọ trì ngũ giới, thập thiện mới được vãng sanh, có cõi phải nhờ vào phát tâm Bồ-đề, rộng tu bố thí, lục độ vạn hạnh v.v... mới có thể vãng sanh. Ngài Pháp Tạng quan sát tìm hiểu phương pháp của các chúng sanh sanh về quốc độ của chư Phật xong, trong thâm tâm suy nghĩ: Chúng sanh ở mười phương có thể thọ trì ngũ giới thập thiện, phát tâm Bồ-đề rộng tu bố thí, lục độ, vạn hạnh

rốt cuộc lại chỉ là thiếu số, thiếu số chúng sanh này có thể dựa vào tự lực để vãng sanh đến quốc độ mà họ muốn đến để liễu thoát sanh tử, các chúng sanh này không cần Pháp Tạng ta lo lắng, nhưng những chúng sanh trì giới hành thiện tu lục độ vạn hạnh làm không xong, không trọn vẹn kia lại thật là vô lượng vô biên. Những chúng sanh này trầm luân trong sáu đường đã vô lượng kiếp, luân hồi trong biển khổ không thể thoát ra. Nghĩ đến những chúng sanh này trong lòng Tỳ-kheo Pháp Tạng thật vô cùng bất nhẫn, ngài suy nghĩ: những chúng sanh đang chìm đắm trong biển khổ sanh tử luân hồi này mới đúng là đối tượng cần ta cứu độ nhất, ta nhất định phải phát đại thệ nguyện thành tựu một cõi Phật trang nghiêm thù thắng nhất cứu độ hết thảy chúng sanh mà không cần điều kiện gì cả khiến hết thảy chúng sanh đều được vãng sanh về quốc độ của ta, đảm bảo cho họ được mau chóng thành Phật. Điều nguyện rộng lớn này từ nào đến giờ chưa từng có đức Phật nào nguyện qua. Cho dù quốc độ như vậy cần phải trải qua thời gian cần tu khổ hạnh bao nhiêu đi nữa mới hoàn thành được ta cũng nhất định làm cho bằng được!. Trong tình huống như vậy Tỳ-kheo Pháp Tạng đã khởi phát ra bốn mươi tám đại nguyện vô thượng thù thắng trải qua hàng triệu triệu kiếp tu hành khổ hạnh máu chảy thành sông, trải qua hết ngàn muôn khó nhọc đắng cay cuối cùng ngài cũng đã viên mãn được bốn nguyện của mình: “ chúng sanh xưng niệm ắt được vãng sanh, nếu không vãng sanh không thành Chánh giác” thành tựu được thế giới Cực Lạc thù thắng trang nghiêm nhất trong vũ trụ. Tỳ-kheo Pháp Tạng cũng nhờ đó mà được thành Phật tên Phật gọi là Phật A Mi

Đà.

Đức Phật A Mi Đà đã vì chúng ta mà phát ra lời thệ nguyện rộng lớn như thế, thế giới Cực Lạc ở Tây Phương của ngài cũng vì chúng ta mà thành tựu. Đức Phật A Mi Đà thành Phật đến nay đã được mười kiếp, trong mười kiếp qua đức Phật A Mi Đà vẫn cứ luôn kêu gọi mười phương chúng sanh vãng sanh về thế giới Cực Lạc, nơi mà ngài đã vì chúng ta kiến lập nên. Phương pháp vãng sanh đến thế giới Cực Lạc Tây phương chính là xưng niệm câu Nam mô A Mi Đà Phật. Đây là pháp Trì danh niệm Phật trong Tông Tịnh Độ, là pháp môn đệ nhất cứu độ chúng sanh của Phật ở thời mạt pháp này vậy.

Đức Phật A Mi Đà cứu độ mười phương chúng sanh là chủ động, là bình đẳng, là vô điều kiện. Chẳng kể chúng sanh căn cơ ở từng bậc nào chỉ cần họ tin nhận vào sự cứu độ của đức Phật A Mi Đà chuyên trì xưng niệm danh hiệu “Nam Mô A Mi Đà Phật”, phát nguyện vãng sanh thế giới Cực Lạc Tây phương người này bất luận là ở đâu ở thời gian nào, chết vì lý do gì Đức Phật A Mi Đà đều chắc chắn sẽ tiếp dẫn họ vãng sanh đến thế giới Cực Lạc Tây phương được Đức Phật A Mi Đà cứu độ một cách bình đẳng và từ bi. Đây chính là ý nghĩa chơn chánh của câu: **NAM MÔ A MI ĐÀ PHẬT**./.

## **Câu đối chữ Nôm đón xuân trong vườn thiền**

Tạp chí *Duy Tâm Phật học* - cơ quan hoằng dương Phật pháp của Hội Phật học Lương Xuyên số nhân dịp tân Xuân (1937) kính chúc quý ngài “Bồ đề quả mãn được đạo thành” với đôi câu đối sau:

1. *Đêm trừ niên tổng quý vô minh*  
*“Tát đất da đà” phong pháo miệng.*
2. *Tiết chánh đán nghênh thân đại giác*  
*“Phi phan phủ phát” nén hương lòng.*

Báo cũng đăng câu đối:

*Giải phươn phát lưng trời, bốn bề ngóng trông*  
*nêu Phật*

*Tiếng chuông râm mặt đất, mười phương nghe dậy*  
*pháo Sư.*



Tờ Đuốc Tuệ - cơ quan hoằng pháp của Hội Phật giáo Bắc Kỳ số Tết năm 1938 đăng lại câu đối này và bình luận đây là cách chơi xuân của một người có chí tang bồng, hoành tráng mà mới đọc ai cũng tưởng đó là một nhà Nho

đây khí phách nhưng thực ra là của nhà sư: sư Tô Thanh Giác.

Hai câu đối dưới đây có vẻ đầu giống nhau (xuân về liễu và dương tuôn móc ngọc) song chưa rõ nét xuân nơi cửa thiền, nhưng về sau tả hoa sen toả mây hương thơm ngát và lá bồi nức mây hương thì rõ ràng đó là cảnh chùa:

*1. Ngàn liễu xuân sang tuôn móc ngọc*

*Hồ sen hạ tới toả mây hương*

*2. Xuân đến cảnh dương tuôn móc*

*Gió đưa lá bồi nức mây hương*

Nơi sơn môn (màu núi nhật) tét về đệ tử vẫn theo sư tu thiền định, nhưng cũng có lúc vị trụ trì đàm luận say sưa về đạo Phật với khách thập phương quên cả tiếng trống tùng vang:

*Màu núi nhật, theo sư nhập định;*

*Tiếng tùng vang, hoạ khách đàm huyền.*

*Gió hây gác cao thông cõi tịnh;*

*Trăng sông ao bích chiếu lòng thiền.*

*Thơm lừng hương đốt thông ba cõi;*

*Sáng quắc đèn giông rực chín trời.*

Mùa Xuân về lên toà chính điện lễ Phật hoàng Trần Nhân Tông nhà sư quyết noi gương Đệ nhất Trúc Lâm Tam tổ:

*Đẹp giặc độ chúng sinh làm vua làm Phật;*

*Dạy dân tu thiền giáo yêu đạo yêu đời.*

Câu đối ở chùa Pháp Hoa số 229/24B đường Thích Quảng Đức, phường 4, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh:

*PHÁP giới muôn màu một dạ ghi sâu ân tổ quốc;*



*HOA xuân trăm vẻ nghìn đời mang nặng nghĩa nhân dân.*

Chắc câu đối này mới làm sau ngày thống nhất đất nước thể hiện ở cả hai vế đều nói đến đạo pháp và dân tộc. Mùa xuân vào chùa lễ Phật, ngắm hoa người Phật tử vẫn một dạ ghi sâu ân đất nước và mang nặng nghĩa nhân dân, không quên bổn phận của mình đối với tổ quốc.



Câu đối ở chùa Long Vĩnh số 394 đường Lê Văn Sĩ, phường 14, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh:

*Mấy đoá hoa mai tô thắm cảnh;  
Một cành dương liễu rộn xuân phong.*

Hoa mai là hoa đặc trưng của mùa xuân ở miền Nam.

Dương liễu làm ta nhớ đến hình tượng đức Quan Thế Âm Bồ tát lấy cành dương nhúng vào bình nước cam lộ (1) làm phép để tẩy rửa được hết phiền não của chúng sinh.

Câu đối ở chùa Giác Lâm số 118 Lạc Long Quân, phường 10, quận Tân Bình và chùa Giác Tiên nằm trên đường Lạc Long Quân, thành phố Hồ Chí Minh:

*Xuân khắp muôn nhà, mặt đất hoa rơi đều sắc gấm;  
Cổng toang bốn phía, lòng người hương ngát rạt mùi  
trâm.*

Tả cảnh hoa xuân nở đã đẹp, khi hoa rụng lại tô điểm cho mặt đất muôn màu rực rỡ như sắc gấm.

Chùa Quốc Ân, Huế có câu đối tả cảnh huy hoàng bên Tam bảo chính điện ngày Tết chúng sinh tới lễ bái, ngoài trời xuân âm áp bởi ánh mặt trời, vầng hào quang ngũ sắc (trên đầu) đức Phật chiếu soi cột ngọc trong chùa,

*Đồ bát bảo rực rỡ rường vàng, vầng nhật chiếu đến  
thiên quang mền được có người có cảnh;*

*Mây ngũ sắc chói ngời cột ngọc, ánh xuân dòn về bảo  
toạ vui thay không mất không xa.*

Nhà Hán học, Phật tử Nguyễn Quảng Tuân ở Thành phố Hồ Chí Minh từng đi thăm khảo sát nhiều chùa, phát hiện ở chùa Linh Ứng, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng và chùa Giác Lâm ở 118 Lạc Long Quân, phường 10, quận Tân Bình có đôi câu đối giống nhau:

*Chùa cổ sư nhàn, sẵn khói nhang kết duyên bầu bạn;  
Non sâu đời khát, nhờ có cỏ hoa ghi dấu tháng năm.*

Có sự giống nhau này có lẽ gốc câu đối ở chùa cổ Linh Ứng, Đà Nẵng, đệ tử chùa này sau mang vào chùa Giác Lâm chăng?

Ông Tuân cũng ngạc nhiên khi thấy tại chùa Hội

Khánh, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương lại có câu đối ca tụng cảnh đẹp mùa xuân ở chùa Thiên Mục chốn Thần kinh (Huế):

*Đỉnh núi xưa, Thánh chúa cho xây nước biếc non xanh, dấu Thiên Mục dài bền muôn thuở;*

*Phong cảnh sẵn, Thần kinh thật đẹp, hoa cười chim hót, xuân Thiên lâm tươi cả bốn mùa.*

Năm 1741, trên đường vân du truyền đạo, thiền sư Đại Ngạn – Từ Tấn đã dừng chân tại một ngọn đồi thuộc làng Bình An, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (nay thuộc làng Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) dựng chùa Hội Khánh. Nhớ ơn các chúa Nguyễn đã có công lao phát triển Phật giáo Đàng Trong mà khởi đầu là chúa Tiên Nguyễn Hoàng (Thánh chúa) cho xây dựng lại chùa Thiên Mục ở đất Thần kinh (Huế) Thiền sư đã cho làm câu đối trên.

Nếu ở miền Nam, cây mai vàng là đặc trưng ngày Tết thì ở ngoài Bắc là hoa đào sắc thắm cười gió đông khi mùa xuân về:

*Sông núi có tình người biết khí;*

*Vườn đào khoe sắc cợt gió đông.*

(chùa Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội).

Phải chăng mùa xuân về đạo Phật như được bay bổng lưng trời:

*Non thu người ngỡ đi trong hoạ;*

*Nước xuân thuyền tưởng dạo lưng trời.*

(Xuân thủy thuyền như thiên thượng toạ; Thu sơn nhân tại hoạ trung hành).

Quang cảnh chùa Hương Tuyết, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội chuẩn bị đón xuân về:

*Đào mạn sửa sang nhiều bóng rợp;  
Phù dung nước thấm thực phong lưu.*

(Đào lý danh môn đa ẩm tí; Phù dung thâm thủy tối phong lưu.)

*Điện lớn huy hoàng y bát hoa khai mừng ngày tốt;  
Giác lâm tĩnh mịch, bồ đề cây lớn tiễn gió xuân.*



Câu đối ở động Hương Tích:

Mùa xuân, vãng cảnh chùa Hương, lên động Hương Tích – Nam thiên đệ nhất động đường lên trời rộng mở, thấy cả một trời xuân.

*Một lối Hương Sơn trùm dấu Phật;*

*Ba vòm cửa động mở trời xuân.*

(Nhật lộ Hương Sơn thủy Phật tích; Tam quan cổ động mở trời xuân.).

Mùa xuân về hoa lá xanh tươi ánh trăng soi vằng vặc trên chùa làm rực rỡ cảnh chùa:

*Gió thổi phát phơ trước cửa; xanh tươi màu hoa lá;*

*Trăng soi vằng vặc trên chùa, rực rỡ vẻ càn khôn.*

(Chùa Khả Lãm, xã Cao Lãm, huyện Ứng Hoà, Hà Nội)

Và còn nhiều câu đối Nôm ở các chùa trên mọi miền của đất nước nói về mùa xuân, về Tết cổ truyền của dân tộc gọi cho mỗi người tình yêu quê hương đất nước, lòng mến mộ đạo Phật.../.

---

*Chú thích:*

*(1) Theo từ điển Nho Đạo Phật, nước Cam lộ chỉ thứ nước thiêng giúp trường sinh. Có câu chuyện trong kinh Phật cho rằng, cam lộ là thứ nước thiêng có vị ngọt giáng từ cõi trời Đạo Lợi, có thể chữa khỏi phiền não, giúp cho người ta trường thọ, thậm chí cải tử hoàn sinh, nên cũng được gọi là thuốc bất tử. Truyền thuyết nói đó là thức ăn của người trời.*

**Nhất tâm bất loạn**

**TRÍ THÔNG**

(Trích từ tạp chí TỪ QUANG số 239 –  
tháng 1 năm 1973 (P.L 2516))

Niệm Phật cầu sanh về Cực Lạc thế giới, nhưng có sanh được hay không sanh được, toàn tại vấn đề trọng yếu là “nhất tâm bất loạn”. Điều này, trong Kinh Đại và Tiểu A-di-đà đều có nói tới.

Liên Trì Đại sư chia có “sự nhất tâm” và “lý nhất tâm”.

Phân tích thì thấy sự nhất tâm có hai loại: một là *tịnh niệm tương tục* (nhớ nghĩ thanh tịnh nối nhau), hai là *định tâm hiện tiền* (thực hiện được sự định tâm).



Nội tâm của chúng sanh hết sức là phức tạp, đặc biệt là phiền não, tập khí, từ vô thủy đến bây giờ, nằm êm trong thâm tâm nhưng muốn khởi dậy lúc nào là khởi, rất khó mà làm cho tâm bất loạn. Công đức vô biên của Phật pháp cốt yếu là do định lực mà khai phá sự nhất tâm bất loạn.

Những tâm niệm bất tịnh, tức tán loạn, là do tâm hư vọng phân biệt mà có, mà phân biệt tức là vọng tưởng. Những tâm niệm này khả dĩ bao quát tất cả hữu lậu tâm, cho nên dầu là niệm Phật, niệm Pháp, ở cương vị chúng sanh mà nói, đều chẳng ngoài hư vọng phân biệt tâm.

Đứng về mặt chứng ngộ mà nói, thì đó toàn là vọng tưởng. Nhưng đứng về mặt nhất tâm bất loạn mà nói, vọng tưởng vẫn có cái diệu dụng của nó. Thật vậy, tại hư vọng phân biệt tâm và tâm sở, có thiện tâm sở và ác tâm sở. Thiện tâm sở như những thiện niệm đối với Phật, với Pháp; ác tâm sở như những phiền não của tham, sân, si. Người mới học Phật cứ tưởng đừng phân biệt, đừng vọng tưởng là xong. Không phải dễ như vậy đâu!

Vì cái khó này mà trước tiên cần phải dùng thiện niệm để đối trị ác niệm, lấy tịnh niệm khử trừ nhiễm niệm. Niệm Phật là một trong những phương pháp này: một niệm A-di-đà Phật khả dĩ trừ khử các thứ bất tịnh vọng niệm. Tuy nhiên, trong thiện niệm, tịnh niệm, chưa ắt là không có sự loạn tâm, thí dụ như lúc thì niệm Phật, rồi lúc kế đó lại niệm Pháp, tuy biết cả hai thứ niệm đều là thiện niệm, nhưng vẫn có sự tán loạn. Vì vậy mà cần tu tịnh niệm, niệm niệm thuần nhất và như một dòng nước chảy. Trong lúc đó, chẳng những ác niệm không khởi mà ngoài niệm A-di-đà Phật, cũng chẳng còn một thiện niệm nào khác xen vào, nghĩa là niệm niệm đều là Phật, đó gọi là *tịnh niệm tương tục* (nhớ nghĩ thanh tịnh nối nhau) và đó cũng là tướng ban sơ của nhất tâm bất loạn. Trong chỗ tu hành, đây chẳng phải là điều khó khăn thái quá nhưng cũng chưa phải là bằng chứng đặc định.

Có điều này xin lưu ý các hành giả là trong những lúc mình tưởng là tịnh niệm tương tục, có những chốc lát tán loạn nó xảy đến dưới hình thức hôn muội mà mình không hay, ấy là vì, thật sự, tâm mình chưa hẳn lìa tạp niệm. Nếu tâm được đặt trên một niệm, chẳng còn chạy theo ngoại cảnh, thì một khi con ngựa tâm phóng mình chạy bậy, liền dùng Phật niệm mà kéo nó về.

Một niệm một niệm, chỉ có Phật niệm, lìa tạp cử, lìa hôn trầm, không có tạp niệm xâm nhập, không có gián

đoạn, rõ rõ ràng ràng, đó là *nhất tâm bất loạn*.

Niệm Phật chẳng phải tại thời gian dài ngắn, chẳng phải tại ít nhiều mà chủ yếu tại đạt đến chỗ nhất tâm bất loạn. Như trong Kinh nói: Niệm Phật hoặc một ngày hoặc chỉ bảy ngày, một niệm dĩ chí mười niệm. Như vậy, chẳng luận thời gian dài ngắn, nếu thật năng buông thả muôn duyên, chỉ có một tịnh niệm Di-đà, khiến cho niệm niệm tương tục đều trong một khoảng thời gian ngắn, là đạt đến nhất tâm bất loạn rồi vậy.

Thực hiện được cái tịnh niệm tương tục là tự ban cho mình sự bảo chứng vãng sanh Tịnh độ. Lại nữa, trong khoảng thời gian thực hiện được cái tịnh niệm tương tục này, hành giả hưởng được nhiều cái vui sướng tinh thần gọi là *thanh tịnh pháp lạc*, hoặc mũi bắt được mùi hương nhiệm mầu, hoặc mắt thấy được ánh quang minh rực rỡ.

Sau giai đoạn nhất tâm bất loạn, là tới giai đoạn *định*, một giai tầng cao hơn.

Định có điều kiện của nó, và điều kiện đó chẳng phải kiết già phụ tọa ngồi yên một chỗ. Trước hết phải cột niệm vào chỗ ngừng dứt, ngừng dứt xong chừng ấy mới cố định tâm. Nhưng trước khi đạt đến cái định cùng tột tế vi, thân tâm thường trải qua một cảnh giới do tự kỷ bị đục vẩn và vọng tưởng gây ra, nên biết đó chỉ là một ít ánh sáng của sự thanh tịnh mà thôi.

Niệm Phật mà được định thì gọi là “niệm Phật tam muội”. Trong lúc được định này, năm thức trước là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân không có khởi, duy có ý thức còn hoạt động, vì vậy mà xưng danh niệm Phật hay quán tưởng niệm Phật đều có thể hiện thấy Phật A-di-đà. Thậm chí chưa đến mức tịnh niệm nối tiếp nhau, vẫn có thể nằm mộng thấy Phật A-di-đà, nhưng đó là cảnh chiêm bao, không nhất định là đã vãng sanh. Chỉ khi nào trong chánh định hiện thấy A-di-đà mới là bảo chứng của sự vãng sanh.



Không có việc tín nguyện niệm Phật mà nhất định được vãng sanh, dầu có thể đạt đến việc thành tựu sự quán Phật. Đã đành do Phật chuyển giáo cho nên phát nguyện tức là có thể vãng sanh, tuy nhiên nói rằng Phật là đại từ che chở khắp nơi, chẳng lúc nào là chẳng cứu độ, vấn đề ở chỗ chúng sanh có khả năng hay chẳng có khả năng tiếp lãnh ân huệ của Phật. Chúng sanh mà năng khiến tâm mình lần hồi quy nhất, tâm địa thanh tịnh, các hoặc nghiệp và những chướng ngại trọng đại khử trừ hết, thì nguyện của chúng



sanh và nguyện của Phật có thể tương cảm tương thông mà hiện thấy Di-đà, vãng sanh Tịnh độ. Đây là trường hợp làm tỏ rõ tác dụng của nguyện lực từ bi.

Có hạng chúng sanh bình thời chẳng biết Phật pháp là gì, đến lúc mạng sắp cáo chung, may gặp bạn lành chỉ bảo cho, hết lòng ăn năn tội lỗi trong quá khứ, rồi nằm trong một khoảng thời gian ngắn ngủi, một lòng chí thành khẩn thiết niệm được mấy câu A-di-đà Phật và được vãng sanh Tịnh độ. Ấy là vì một mặt bị cái chết uy hiếp, một mặt hết sức sợ hãi cho nên tín nguyện trở thành đặc biệt thâm thiết, làm cho trong một khoảnh khắc được nhất tâm bất loạn mà được vãng sanh vậy.

## **Xả “stress”**

**ĐỖ HỒNG NGỌC**

Không có stress thì có lẽ con người cũng không thể tồn tại. Thế nhưng, vượt ngưỡng đến một mức nào đó thì con người cũng...không thể tồn tại, bởi chính stress gây ra nhiều thứ bệnh về thể chất và tâm thần.

Stress là một phản ứng bảo vệ, khi cơ thể bị một mối đe dọa, mối nguy hiểm xảy đến cho nó. Người ta gọi nó là phản ứng (hay đáp ứng) chiến đấu hoặc bỏ chạy (fight or flight response), nghĩa là trong tình huống đó, chỉ có hai cách để chọn lựa: chiến đấu để sinh tồn hoặc bỏ chạy để... sinh tồn!



Lúc đó, cơ thể phải huy động toàn lực để đối phó. Não thùy sẽ ra lệnh tiết ra các kích thích tố cần thiết, nào adrenaline, nào norepinephrine, cortisol...ồ ạt đổ vào máu. Tim đập nhanh để bơm máu về các cơ bắp lớn, phổi hỗn hển tăng tốc bơm oxy, đường huyết vọt lên cao nhằm tăng

cường khản cấp năng lượng, đồng tử mắt nở to để nhìn cho rõ, tai vểnh lên, mũi phồng ra. Tóm lại, mọi thứ sẵn sàng.

Trong lúc mạch máu lớn chuyển máu đến các bắp cơ thì mạch máu ngoại biên co thắt lại, để nếu có bị thương thì máu cũng không bị mất nhiều... Vì thế mà người bị stress thường mặt mày tái ngắt, xanh lè, tay chân đơ cứng.



*Thiền là phương cách giải stress tốt*

Stress cấp tính còn có những phản ứng mạnh hơn như đứng trước chuồng cọp, thấy cọp sổng chuồng thì... té cả phân, nước tiểu trong quần mà không hay, tay chân bủn rủn, ngắt xiu. Nguy cơ qua đi, hiểm họa chấm dứt thì mọi thứ lại trở về trật tự cũ. Tim đập chậm lại, hơi thở điều hòa, bắp cơ buông xả. Đó là trường hợp may mắn. Còn ngược lại, nếu sự đe dọa cứ dồn dập, hết lớp này tới lớp khác, vượt quá mức chịu đựng mới sinh chuyện, tạo ra những hiệu ứng không ngờ.

Thời đại ngày nay, con người ít có dịp chiến đấu một mất một còn trước thú dữ hay trước “hòn tên mũi đạn” như xưa. Nhưng con người ngày nay lại phải thường xuyên đối đầu với những “hòn tên mũi đạn” còn nguy hiểm hơn, kiểu

“bề ngoài thơn thớt nói cười/ bề trong nham hiểm giết người không dao”. Stress vượt qua ngưỡng lúc nào không hay và rất nhiều thứ bệnh lý khác mà bác sĩ cũng phải bó tay, đành gán cho những cái tên bệnh mơ hồ như “rối loạn chức năng”, “mệt mỏi kinh niên”, “rối loạn thần kinh thực vật”...!

Gần 90% các trường hợp bệnh hoạn khiến người ta phải đi bác sĩ ngày nay có nguồn gốc từ stress!

Dĩ nhiên stress thay đổi từ người này sang người khác. Cùng một sự việc, với người này thì nổi điên lên còn với người kia chỉ là một trò cười, với người này là một sự sụp đổ, với người kia là một bài học...

Cùng là con ông bà “Viên ngoại họ Vương”, cùng “sắm sửa bộ hành chơi xuân”, mà Thúy Kiều thì khóc sụt mướt, thở than, nằm mộng, làm mười khúc đoạn trường đầy nước mắt trong khi Thúy Vân ngạc nhiên sao chị mình kỳ cục vậy! Hẳn là bên trong Thúy Kiều có cái gì đó khác Thúy Vân, bởi bên ngoài thì cả hai đều “mười phen vẹn mười” cả!

Người dễ bị stress là người thường có tính quá lo lắng, cầu toàn, hay tự chỉ trích, thiếu quyết đoán, hay do dự... Nếu bị thêm sức ép từ bên ngoài quá căng thẳng thì dễ suy sụp, dễ bị vượt ngưỡng, trong chuyên môn gọi là “mất bù”!.

Những dấu hiệu sớm để nhận biết stress là có vấn đề về trí nhớ như hay quên, mất định hướng, hoang mang... Về cảm xúc thì đó là người dễ dao động, bứt rứt, dễ bị kích động, tâm tính bất thường, hay cáu gắt. Lúc nào cũng có cảm giác bị tràn ngập, rất khó tìm được thư giãn. Trong lúc tưởng là nghỉ ngơi, thư giãn mà vẫn cứ lo lắng, thậm chí còn lo lắng nhiều hơn! Các triệu chứng về thể chất dễ nhận ra như nhức đầu, đau lưng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, chóng mặt.. Đặc biệt đau cột sống cổ hay cột sống thắt

lưng. Cứ tưởng là loãng xương, là gai cột sống, là thoát vị đĩa đệm gì gì đó, đi nhiều nơi không khỏi, thực ra gốc ở stress. Dĩ nhiên cũng cần phải có những xét nghiệm, Xquang để loại trừ bệnh thực thể.

Người bị stress dễ bị mất ngủ, tức ngực, tim đập nhanh và ... dễ nổi mụn, nổi chàm trên da. Không có gì ngạc nhiên ở đây vì ở phôi thai, não và da vốn cùng xuất phát từ một lá mầm ngoại bì (ectoderme). Não mà bất an thì da cũng nhăn nhúm, nổi mụn, nổi chàm, chữa hoài không khỏi, thoa một đồng mỹ phẩm đắt tiền cũng vô ích. Não mà an vui thì da cũng tươi nhuận, hồng hào, sáng láng.



*Đánh cờ giải trí cũng là một phương pháp giải stress*

Người bị stress còn có những hành vi bất thường như tự dung thêm ăn, ăn hoài, lên cân đột ngột; hoặc bỏ ăn, sụt ký đột ngột... Có người còn đi qua đi lại, đi tới đi lui, cắn móng tay, nhai nhóp nhép .... Thử ngó xung quanh mình coi có ai giống như vậy không nhé!

Phòng bệnh vẫn hơn chữa bệnh. Nguyên tắc là đừng tự đòi hỏi mình phải luôn hoàn hảo, phải luôn đúng!

Cũng đừng bao giờ so sánh mình với người khác. Con

vịt là con vịt mà con gà là... con gà. Con gà mà đại dột so với con vịt thì sẽ chìm ngấm trong nước! Lục súc tranh công không thể nào vui được! Một khi đã so sánh thì dù hơn, dù kém, dù ngang bằng cũng đều khổ! Hơn thì kên kiệu, kém thì tự ti, ngang bằng thì cũng chưa hài lòng. Biết đủ rất khó. Nguyễn Công Trứ bảo *Tri túc tiện túc đãi túc hà thời túc? Tri nhàn tiện nhàn đãi nhàn hà thời nhàn?* (Biết đủ thì đủ, đợi đủ, bao giờ mới đủ? Biết nhàn thì nhàn, đợi nhàn, bao giờ mới nhàn?).

Nên tránh né những kẻ “phun” nọc độc! Không thiếu những người như vậy. Họ rất sung sướng khi “tiêm” được nọc độc cho kẻ khác. Bói ra ma quét nhà ra rác, dị đoan mê tín... có thể làm ta căng thẳng lo lắng vô lối. Một lời nói, một cử chỉ có thể gây stress trầm trọng không ngờ. Cử chỉ, lời nói của thầy thuốc trong lúc khám chữa bệnh chẳng hạn. Bác sĩ vừa xem phim X quang vừa lắc lắc cái đầu đủ cho người bệnh thót tim, nhưng thực ra chỉ vì thầy mỗi cổ, cả đêm coi bóng đá. Bác sĩ chỉ cần “phán” chung chung một câu như tim hơi to, gan hơi yếu, phổi hơi dơ... đủ làm cho bệnh nhân sống trong hoang mang lo sợ dài lâu.

Stress liên quan đến rất nhiều bệnh lý như nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp, tiểu đường, suyễn, đau nhức kinh niên, mất ngủ, dị ứng, nhức đầu, đau thắt lưng, một số bệnh ngoài da, ung thư, tai nạn thương tích, tự tử, trầm cảm, giảm miễn dịch... Tóm lại là rất phức tạp. Bác sĩ nếu không quan tâm đúng mức, đau đâu chữa đó, thì chỉ chữa được triệu chứng bên ngoài còn cái gốc sâu thẳm bên trong là stress vẫn không được giải tỏa, bệnh vẫn cứ luẩn quẩn quanh , chuyển từ “bệnh” này qua “bệnh” khác, và do đó, chất lượng cuộc sống bị giảm sút rõ rệt! Nhiều khi ta tưởng cholesterol xấu tăng cao trong máu là do thức ăn, nhưng không phải, do stress nhiều hơn! Tiểu đường tưởng là do ăn nhiều chất ngọt, thực ra do stress nhiều hơn. Ta

thấy đời sống càng căng thẳng, bệnh tiểu đường càng phát triển mạnh!. Ở nước ta mới mấy năm trước, tiểu đường chỉ lai rai, bây giờ thì... “năm sau cao hơn năm trước”, lan tràn cả ở thành thị lẫn nông thôn! Các nghiên cứu trên thế giới cũng cho thấy vào thời kỳ khủng hoảng kinh tế, người làm việc ở những khu vực dễ bị sa thải thì chết vì bệnh tim mạch, tai biến mạch máu não cao gấp đôi các khu vực khác.

Có nhiều cách “xả” stress lắm! Tùy hỷ mà chọn lựa.

Thấy người chồng trần trọc mãi không ngủ được, lăn qua lộn lại cả đêm, người vợ hỏi có chuyện gì vậy anh? “Anh mắc nợ anh John hàng xóm một số tiền, hẹn ngày mai trả mà anh không có một xu dính túi!”. Người chồng đau khổ nói. Lập tức bà vợ tung mền dậy, chạy ra bờ rào gọi với sang nhà hàng xóm: “Anh John ơi, ngày mai chồng tôi chưa có tiền trả cho anh đâu nhé!”. Xong, bà quay vào bảo chồng: Anh yên tâm ngủ đi, bây giờ là lúc để cho anh John trần trọc!

Chuyện xưa kể bà mẹ già có hai cô con gái, một cô bán dù, một cô bán giày vải. Cô bán dù sống nhờ những ngày mưa, cô bán giày làm ăn khá nhờ những ngày nắng ấm. Bà mẹ lo buồn cho cô bán giày suốt những ngày mưa và đau khổ cho cô bán dù ngày nắng ráo. Có người biết chuyện khuyên bà sao không làm ngược lại, vui mừng cho cô bán dù ngày mưa và vui mừng cho cô bán giày ngày nắng?

Não ta có một đặc điểm là không thể cùng lúc nghĩ tới hai việc. Đã nghĩ điều này thì quên điều kia. Và người ta đã “lợi dụng” đặc điểm này để dịch chuyển các điểm tập trung trên vỏ não từ vùng này sang vùng khác. Chẳng hạn đang giận sôi lên mà xảy ra... động đất hay cháy nhà, lập tức vùng “giận sôi” của vỏ não tắt ngấm để nhường chỗ cho vùng sợ hãi bùng lên! Có thể chọn cách chuyển dịch nào khác hay hơn, có lợi cho sức khỏe hơn chẳng? Có đó.

Người ta chọn cách “quán sát hơi thở”.. Đó là cách thở sâu, thở bụng, đưa hơi xuống huyết... đan điền (dưới rún chừng 4 cm). Nó giúp làm cho ta tĩnh tâm lại, nó chuyển dịch vùng căng thẳng ở vỏ não qua vùng êm ái của ... cái rún!

Nhậu rượu, hút thuốc lá, ma túy... cũng là cách xả stress, nhưng rõ ràng là có hại, “chạy ô mò mắc ô mả”! Nhảy múa, ca hát, viết nhật ký, viết blog.... là những cách xả stress tốt. “Tắm” cũng là một cách xả stress... , miễn là đừng có chuyển stress từ người này qua người khác, tội nghiệp người ta! Thực ra, nói ra được với ai đó, một bạn thân thiết, một người có khả năng lắng nghe (nhà tham vấn), một người sẵn sàng làm “thùng rác” cho mình thì mình sẽ cảm thấy nhẹ gánh! Không có bạn bè để tâm sự thì có thể tâm sự cùng tượng đá, trải lòng ra một lúc, tượng đá cũng phải xiêu! “Ngày sau sỏi đá cũng cần có nhau” là vậy! “Chửi chó mắng mèo” cũng được. Đập bẻ vài cái ly cái đĩa... cũng hay! Có điều nên chọn trước một số ly tách, chén đĩa mẻ, để dành sẵn, khi nào cần thì đập nghe vừa rôm rã vừa đỡ tổn kém!

Nguyên tắc chung là phải làm một cái gì đó, cho năng lượng bị dồn nén trong stress có chỗ “xì” ra, thoát ra. Ta vẫn thường nói “xả xú bắp”, “xả hơi” đó thôi... Nhưng cẩn thận, nhiều người hay tìm có “xả xui” lại càng xui hơn! Tóm lại, đừng có ngồi đó mà gặm nhấm, suy nghĩ vẩn vơ. Giặt đồ, nấu ăn, rửa chén, lau nhà gì cũng tốt. Chạy bộ, đánh đấm, la hét, khóc lóc... cũng được. Đọc sách, xem phim càng hay! Nhưng cách giải stress căn cơ lại là dưỡng sinh, khí công, yoga, thiền...

## **Ý nghĩa trí tuệ trong Phật giáo (tiếp theo)**

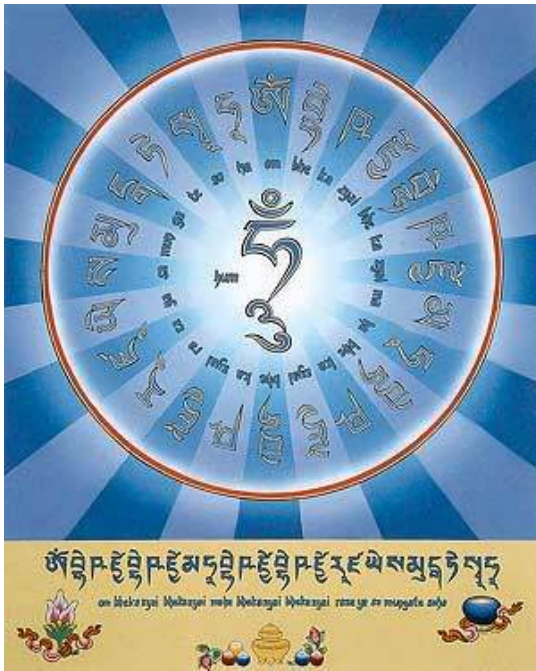
**HOANG PHONG**

**Năm thể dạng Trí tuệ theo Kim cương thừa**



Kim cương thừa chia Trí tuệ thành năm thể dạng khác nhau và năm thể dạng đó đều nhất thiết hiện hữu nơi mỗi chúng sinh có giác cảm vì đó là biểu hiện của Như lai tạng (Tathagatagarbha). Tuy nhiên năm thể dạng ấy không thể hiển hiện và vận hành một cách toàn vẹn đối với các chúng sinh thông thường, mà chúng chỉ có thể phát hiện một cách sai lầm và u mê qua năm thể dạng của dục vọng như sau: 1) Vô minh và đần độn (ngược với Trí tuệ của Như lai tạng), 2) Giận dữ (ngược với Trí tuệ như tấm gương lớn), 3) Tự kiêu (ngược với Trí tuệ bình đẳng), 4) Tham lam và bám víu (ngược với Trí tuệ phán đoán), 5) Ganh ghét (ngược với Trí tuệ thực hiện được tất cả).

Phương châm tu tập của Kim cương thừa là sử dụng



mọi "*phương tiện thiện xảo*" để biến cải năm thứ dục vọng như vừa nêu lên trên đây để mang chúng ngược trở về với bản chất tự nhiên và đích thực của chúng, tức là năm loại Trí tuệ. Đây cũng chính là một trong những khía cạnh đặc thù của Kim cương thừa vì Kim cương thừa không chủ trương loại bỏ hay đè nén dục vọng mà chỉ tìm cách tinh lọc và chuyển hóa chúng mà thôi.

Năm thể dạng Trí tuệ còn gọi là *Ngũ trí Như lai*, tương ứng với hệ thống *Ngũ Phật* (Panca-kulabuddha). Ngũ Phật là một khái niệm được giải thích khá khác biệt nhau tùy theo kinh sách Tan-tra thuộc các học phái của Kim cương thừa. Tuy nhiên có thể dựa vào học phái Du-già tan-tra để

tóm lược một cách đại cương như sau:

- *Trí tuệ Như lai tạng* hay *Pháp giới trí* (Dharmadhatu-jnana) là Trí tuệ của vị Phật Tì-lô-xá-na (Vairocana), tức là *Trí tuệ viên mãn của Pháp giới*. Vị Đại Phật Tì-lô-xá-na (Mahavairocana) ngụ ở vị trí trung tâm của Mạn-đà-la (Vajradhatumandala), bao quanh là bốn vị Phật còn lại.

- *Trí tuệ như tấm gương lớn* (Đại viên kính trí) là Trí tuệ của Phật A-súc Như lai (Aksobhya). Phật A-súc Như lai ngụ ở vị trí phía Đông.

- *Trí tuệ bình đẳng* (Bình đẳng tính trí) là Trí tuệ của Phật Bảo sinh Như lai (Ratnasambhava). Phật Bảo Sinh Như lai ngụ ở vị trí phía Nam.

- *Trí tuệ phán đoán* (Diệu quan sát trí) là Trí tuệ của Phật A-di-đà Như lai (Amithaba). Phật A-di-đà Như lai ngụ ở vị trí phía Tây.

- *Trí tuệ thực hiện được tất cả* (Thành sở tác trí) là Trí tuệ của Phật Bất Không Thành Tựu Như lai (Amoghasiddhi). Phật Bất Không Thành Tựu Như lai ngụ ở vị trí phía Bắc.

Khi một vị Bồ tát đạt được giác ngộ và thực hiện được Pháp thân một cách viên mãn thì cũng đạt được Trí tuệ Như lai tạng (Dharmadhatu-jnana), đó là ***Trí tuệ nhận biết hiện thực đúng như thế***. Bốn thể dạng Trí tuệ còn lại là những thể dạng Trí tuệ phụ trợ cho Trí tuệ Như lai tạng để nhận biết các cách thể hiện khác nhau của hiện thực. Trí tuệ Như lai tạng liên quan đến sự nhận biết hiện thực tối hậu và tuyệt đối, bốn Trí tuệ còn lại liên hệ đến sự nhận biết hiện thực qua các thể dạng tương đối.

Trên đây là tóm lược khái niệm về Trí tuệ theo quan điểm của Kim cương thừa. Tuy nhiên Trí tuệ còn được trình bày bằng một khái niệm khác nữa gọi là Bát-nhã (Prajna). Vậy Bát-nhã là gì?

## Khái niệm về Bát-nhã

Bát-nhã (tiếng Phạn là Prajna, tiếng Pali là Panna) có nghĩa là sự hiểu biết tối thượng, một sự cảm nhận trực tiếp hiện thực mang lại sự giải thoát. Theo ý nghĩa đó thì Bát-nhã cũng không khác với cấp bậc tối thượng của Trí tuệ, sự khác biệt thuộc vào lãnh vực thuật ngữ và phương pháp mô tả nhiều hơn. Đối với học phái Nhất thiết hữu bộ (Sarvastivada) của Nam tông và hầu hết các học phái Đại thừa thì Bát-nhã thuộc vào loại *Trí tuệ phán xét*, một khả năng của tâm thức xác định phẩm tính của các đối tượng quan sát. Dầu sao tất cả các học phái đều thừa nhận là Bát-nhã dù cho có thể học hỏi được bằng cách suy luận, nhưng nhất thiết Bát-nhã là một khả năng chủ yếu đạt được bằng phép thiền định Tì-bà-xá-na (tiếng Pali: vipassana).

Đối với Nam tông nói chung thì Bát-nhã là một khả năng Trí tuệ giúp quán thấy trực tiếp toàn bộ Tứ diệu đế và bản chất vô ngã của "cái tôi" để mang lại thể dạng giải thoát cho một vị A-la-hán. Riêng đối với Phật giáo Nguyên thủy tức là Thượng tọa bộ (Theravada) thì Bát-nhã (Panna) được xem là phép tu cao nhất trong ba phép tu là Giới, Định, Tuệ (Sila, Samadhi và Panna). Tuệ là kết quả trực tiếp phát sinh từ Định, tức là khả năng chú tâm cực mạnh vào một đối tượng duy nhất, một thể dạng tâm thức thăng bằng và tinh khiết vượt lên trên chủ thể và đối tượng. Đạt được thể dạng đó Trí tuệ sẽ không còn là một phép tu nữa mà đã trở thành một phương tiện hay một khả năng trực tiếp mang lại sự giải thoát.

Đối với Bắc tông, Bát-nhã có nghĩa là sự hiểu biết trực tiếp Tánh không của "cái tôi" cá thể và của tất cả mọi hiện tượng. Kinh sách thường tượng trưng sự hiểu biết ấy như một thanh kiếm cháy đỏ của ngài Văn-Thù Sư-Lợi (Manjusri) dùng để rọc rách màn đêm của vô minh và chém nát sự quán nhận đối nghịch nhị nguyên giữa chủ thể

và đối tượng. Thể dạng đó của Bát-nhã còn được gọi là *Bát-nhã Ba-la-mật-đa* (Prajnaparamita), tức là sự hiểu biết hoàn hảo hay siêu nhiên, thuộc vào cấp bậc Ba-la-mật-đa cao hơn hết trong số sáu cấp bậc Ba-la-mật-đa là: *bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và Trí tuệ*. Vì thế đối với Bắc tông và nhất là trong trường hợp như vừa kể thì Bát-nhã được hiểu như là một khả năng bình thường thuộc tâm thức của một vị Bồ tát, giúp cho vị ấy quán nhận được Tánh không.

Đối với Phật giáo Bắc tông nói chung, Bát-nhã (Prajna) luôn luôn phải đi đôi và kết chặt với lòng Từ bi (Karuna), tức là sự kết hợp giữa *Bồ đề tâm tuyệt đối* (Tánh không) và *Bồ đề tâm tương đối* (Từ bi). Điều đó có nghĩa là nếu không có Từ bi làm hậu thuẫn thì sẽ không bao giờ đạt được Bát-nhã. Phát lộ lòng Từ bi vô biên đối với tất cả chúng sinh vương mắc trong vô minh và khổ ải là sự biểu hiện của Trí tuệ Bát nhã, nói một cách khác là không thể nào quán thấy Tánh không một cách đích thực nếu lòng Từ bi không phát lộ một cách mãnh liệt. Nếu thiếu lòng Từ bi thì sự hiểu biết Tánh không chỉ mang tính cách hời hợt và giới hạn trong lãnh vực của một khái niệm mà thôi, sự hiểu biết đó không phải là *Bát-nhã Ba-la-mật-đa*. Đối với Phật giáo Trung Hoa nói riêng thì Bát-nhã giữ một vị trí thật quan trọng, đó là thực tướng của Chân như, hay Như lại tạng (Tathagatagarbha) hay còn gọi là Phật tính, đó là Trí tuệ giúp quán thấy và phán xét một cách minh bạch tất cả mọi hiện tượng, thấu hiểu một cách tự nhiên và tường tận Tánh không. Đối với Thiền tông thì *Bát-nhã Ba-la-mật-đa* có thể định nghĩa như là sự kết hợp giữa *Định* hay *Thiền na* (Dhyana) và *Bát-nhã* (Prajna).

### **Bát nhã trong Kim cương thừa**

Trong Kim cương thừa, Bát-nhã được tượng trưng

bằng nhiều hình ảnh hay biểu tượng cụ thể kèm theo những nghi thức tu tập cầu kỳ và cá biệt. Kim cương thừa xem Bát-nhã là một thứ Trí tuệ mang tính cách nữ tính, là một khả năng quán nhận Tánh không và bản chất tinh khiết của tất cả mọi hiện tượng. Khi thực thi các nghi lễ hay nghi thức tu tập mà không thấy có Trí tuệ Bát-nhã hiển hiện theo thì sự tu tập ấy cũng sẽ trở thành vô ích mà thôi. Vậy các nghi thức hay nghi lễ của Kim cương thừa là gì? Thật ra đây chỉ là những *Phương tiện trợ lực* hay *phụ trợ* cho việc tu tập. Tuy gọi là các phương tiện phụ trợ nhưng thật ra rất quan trọng vì Kim cương thừa chủ trương *Phương tiện* nắm giữ một vai trò ngang hàng với *Mục đích*, tức là *Trí tuệ Bát nhã*. Một cách tổng quát, Đạo Pháp gọi đó là các *Phương tiện thiện xảo* (Upaya). Trong một phân đoạn sau sẽ trình bày chi tiết hơn về các *Phương tiện thiện xảo*, vì đó là một khái niệm cần được nắm vững để có thể thấu hiểu tính cách đa dạng và phong phú trong sự tu tập Phật giáo.



Kim cương chữ



Chuông nhỏ



Chuông nhỏ (Bát nhã-Tánh không) +  
Kim cương chữ (Phương tiện thiện xảo-Từ bi)

Giờ đây chúng ta hãy trở lại với Bát-nhã trong Kim cương thừa. Kim cương thừa quan niệm rằng không thể nào tách rời Prajna (Bát nhã) và Upaya (Phương tiện thiện xảo). Sự kết hợp đó có ý nghĩa như thế nào? Các công thức sau đây của Kim cương thừa sẽ cho thấy ý nghĩa quan trọng của sự kết hợp đó: **Tánh không (Sunyata)** kết hợp với **Từ Bi (Karuna)**, **Bát-nhã (Prajna)** kết hợp với **Phương tiện thiện xảo (Upaya)**, nêu trình bày một cách

khác thì sẽ như sau: *Tánh không* + *Từ bi*, *Bát nhã* + *Phương tiện thiện xảo*, đó là hai cặp bài trùng hay hai công thức bất di dịch, không thể tách rời hay thay đổi được. Nếu nắm vững được sự liên kết đó thì người tu tập sẽ có thể nhìn thấy suốt con đường mà mình sẽ phải đi, và thật ra thì Đạo Pháp cũng chỉ có thế mà thôi, tức là không thể đạt được Trí tuệ tối thượng quán nhận được *Tánh không* của mọi hiện tượng nếu không có *Từ bi* hỗ trợ, không thể nào đạt được *Bát-nhã* nếu không nhờ vào các *Phương tiện thiện xảo*. Nói một cách khác *Tánh không* tức là *Bát-nhã*, *Từ bi* tức là một trong những *Phương tiện thiện xảo* quan trọng hơn hết.



Hai tấm tranh Thăng-ka tượng trưng sự kết hợp giữa nam tính (Phương tiện-Từ bi) và nữ tính (Bát nhã-Tánh không) dùng làm phương tiện tu tập (giúp vào việc quán tưởng và thiền định)

Một cách cụ thể hơn thì sự kết hợp giữa *Tánh không* và *Bát-nhã* được tượng trưng trong Kim cương thừa bằng hai "khí cụ" luôn luôn được sử dụng chung khi hành lễ, đó là Kim cương chử (Vajra) còn gọi là Kim cương chùy và một cái chuông nhỏ. Kim cương chử tượng trưng cho vajra tức là đá kim cương, một loại đá sáng ngời và rắn chắc, biểu tượng của nam tính; cái chuông nhỏ tượng trưng cho hoa sen, biểu tượng của nữ tính. Đối với phương pháp tu tập của *Tối thượng Du già Tan-tra* thì sự kết hợp giữa hai thể dạng đó cũng giống như sự kết hợp tình dục (tiếng Tây

tạng: yab-yum) giữa một thần linh nam tính và thể tính nữ giới đối tác của chính vị thần linh ấy, đối tác nữ tính chính là *Bát nhã* (Prajna). Đây là một hình ảnh tượng trưng hay một biểu tượng rất mạnh, tuy nhiên cũng có nhiều người vì ảnh hưởng của những xung động sẵn có trong tâm thức mà hiểu lầm hình ảnh này trong Tối thượng Du-già Tan-tra như một sự kết hợp tình dục.

Cũng xin kể thêm ra đây một Phương tiện thiện xảo khác của Kim cương thừa. Bảng chữ cái của tiếng Phạn gồm có các nguyên âm (tiếng Phạn: ali) và các phụ âm (tiếng Phạn: kali), nguyên âm tượng trưng cho Prajna (Bát nhã), phụ âm tượng trưng cho Upaya (Các phương tiện thiện xảo). Các nguyên âm và phụ âm là nguồn gốc làm phát sinh ra âm thanh và tạo ra âm hưởng trong các câu niệm chú man-tra. Chẳng hạn như trường hợp của chữ *evam*, nguyên âm *e* là Prajna, phụ âm *va* là Upaya, *m* tượng trưng cho tính cách bất khả phân giữa Prajna và Upaya. Cũng xin giải thích thêm là chữ *evam* trong tiếng Phạn có nghĩa là *như thế* hay *như vậy* mà người ta thường thấy trong kinh sách qua các câu như *Evam maya sutram...* có nghĩa là *Như thế tôi đã từng được nghe...*

### **Bát nhã và sinh lý học Du-già**

Chúng ta thử tìm hiểu chi tiết hơn về các phương pháp tu tập của Phật giáo Tây tạng qua các khái niệm về sinh lý học liên quan đến các kênh mạch và các luồng khí lực xem sao. Một cách tổng quát, sinh lý Du-già trong nội tạng một cá thể được tượng trưng bằng sự vận hành của các luồng khí lực luân chuyển trong một hệ thống kênh mạch. Prajna (Bát nhã) được tượng trưng hay đại diện bởi kênh mạch bên trái (lalana), Upaya (Các phương tiện thiện xảo) được tượng trưng bởi kênh mạch bên phải (rasana). Khi hai luồng khí lực nữ tính (kênh bên trái) và nam tính (kênh bên

phải) thâm nhập vào kênh mạch trung tâm (avaduthi) sẽ hòa tan với nhau và tạo ra một thể dạng gọi là *Đại phúc hạnh* (Mahasukkha), thể dạng này kết hợp chặt chẽ với *Trí tuệ phi nhị nguyên*. Nói một cách khác thì đây là sự kết hợp bất khả phân giữa Prajna (Bát nhã) và Upaya (Phương tiện thiện xảo) mang lại thể dạng Đại phúc hạnh của Tánh không đã hoàn toàn loại bỏ được sự đối nghịch giữa chủ thể và đối tượng.

### Khái niệm về các giọt năng lượng

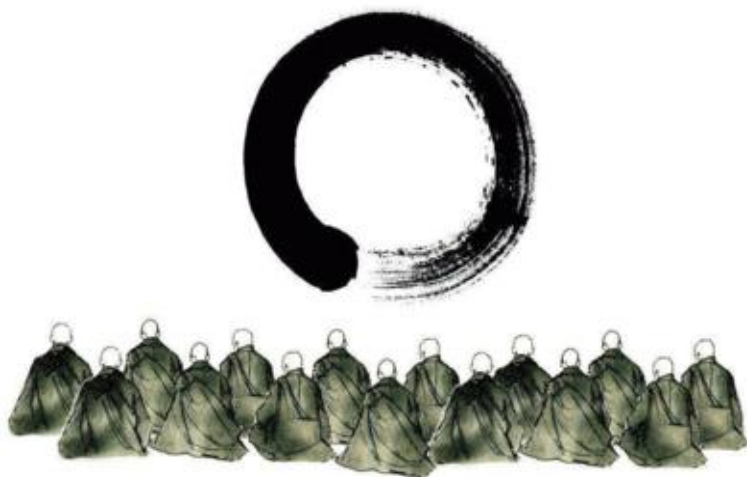
Các kinh sách tan-tra của Kim cương thừa còn mô tả Như lai tạng (Tathagatagarbha) hay Chân như, hay Phật tính như là một thành phần hiện hữu tự tại trong mỗi chúng sinh. Trong mỗi cá thể con người Phật tính là những tinh chất tượng trưng bởi các giọt năng lượng (bindu) thâm sâu trong toàn thể thân xác. Hai giọt năng lượng quan trọng hơn hết là một giọt màu đỏ tượng trưng cho nữ tính (tức Prajna - Bát nhã), một giọt màu trắng tượng trưng cho nam tính (tức Upaya - Các phương tiện thiện xảo). Vị trí của giọt đỏ nằm ở dưới rốn, vị trí của giọt trắng nằm ở đỉnh đầu. Hai giọt này còn có tên là giọt BỒ-đề-tâm-màu-đỏ và giọt BỒ-đề-tâm-màu-trắng. Vai trò của chúng là tạo ra một sự bùng cháy gọi là tumo (nội nhiệt).

Tu tập hay luyện tập là cách làm bùng lên ngọn lửa của Trí tuệ, ngọn lửa sẽ giúp cho giọt BỒ-đề-tâm-màu-đỏ di chuyển theo kênh trung tâm ngược lên phía trên, đồng thời ngọn lửa Trí tuệ cũng sẽ làm cho giọt BỒ-đề-tâm-màu-trắng hóa lỏng và di chuyển xuống phía dưới cũng theo kênh trung tâm. Khi di chuyển xuống phía dưới giọt màu trắng xuyên ngang bốn bánh xe *cakra* còn gọi là kim luân, luân xa hay trung khu, có thể xem đây là những "huyệt" hay những điểm chuyển đổi và phân bố khí lực trong cơ thể. Khi giọt trắng di chuyển ngang bốn luân xa *cakra* sẽ



tạo ra bốn thể dạng cảm nhận phúc hạnh từ thấp đến cao gọi là bốn niềm hân hoan. Niềm hân hoan sau cùng thuộc vào cấp bậc cao nhất là một thể dạng thật tuyệt vời, đó là một niềm hân hoan tự tại và hoàn hảo thuộc phúc hạnh của Tánh không phi nhị nguyên, sự hân hoan đó chính là Bồ đề tâm hiển hiện dưới thể dạng *Quả* hay là *Áo thân* của một vị Phật. Sự thăng bằng và bền vững của Trí tuệ sẽ làm phát sinh đồng loạt sự cảm nhận phúc hạnh về Tánh không tạo ra *Áo thân* và tiếp theo đó là sự hiển hiện của *Tam thân Phật*. Prajna (Bát nhã) sẽ trở thành *Pháp thân* (Dharmakaya), hai thân còn lại là hai *sắc thân* (rupakaya): sắc thân thứ nhất là *Báo thân* còn gọi là *Thụ dụng thân* (thân Phật trong cõi Tịnh độ) và sắc thân thứ hai là *Ứng thân* còn gọi là *Ứng hóa thân* hay *Hóa thân* (thân Phật ứng hiện trong cõi ta bà để cứu độ chúng sinh).

(Còn tiếp)



**Di sản văn hóa Phật giáo Nam bộ**

**Đạo Phật nguồn mạch tâm linh  
của bộ môn nghệ thuật đờn ca tài tử -**

# sân khấu cải lương Nam bộ

TRẦN ĐÌNH SƠN

## SƯ NGUYỆT CHIẾU

Đờn ca tài tử, sân khấu cải lương được xem là loại hình âm nhạc truyền thống đặc sắc. Điều thật thú vị khi tìm hiểu sâu xa chúng ta khám phá ra bộ môn nghệ thuật này đã được nhiều thế hệ Phật tử uơm mầm nuôi dưỡng, phát triển dưới mái chùa chiền dân gian ở vùng đất phương Nam...

Nói tiếp chủ trương của Hòa thượng Tế Giác Quảng



Sư Nguyệt Chiếu

Châu và Liễu Khiêm Chí Thành các thế hệ đệ tử truyền thừa sử dụng khoa nghi tán tụng, nhạc lễ để truyền bá tín ngưỡng Phật giáo khắp các tỉnh Nam kỳ. Đầu thế kỷ 20, Lưu Hữu Phước một thanh niên tham gia phong trào yêu nước chống Pháp bị bại lộ tung tích nên trốn tránh ở Gia Định xuống tóc quy y trở thành Sư Đạt Bảo Nguyệt Chiếu. Sư vốn con nhà nhạc lễ ở đất Bạc Liêu nay xuất gia được đào tạo

chuyên môn tại tổ đình Giác Lâm\_ Giác Viên nên nhanh chóng tiếp thu tinh hoa bài bản lễ nhạc Phật giáo cung đình thời Nguyễn từ kinh đô Phú Xuân truyền vào. Sau khi bổn sư viên tịch, khoảng 1915\_1916 Nguyệt Chiếu trở về quê

huong, được Hòa thượng Minh Bảo cho cư trú tại chùa Vĩnh Phước An. Tại đây Sư gặp gỡ Lê Tài Khí (1870\_1948 thường gọi là Nhạc Khí, cháu của Hòa thượng Minh Bảo) một bậc thầy nổi tiếng về nhạc lễ ở địa phương. Quả là nhân duyên tiền định như Bá Nha gặp Tử Kỳ:

*Ti đồng khinh tháo lộng,*

*Lưu thủy ngộ tri âm*

Dịch: *Tơ đồng nhẹ nhàng gảy*

*Lưu thủy gặp tri âm (1)*



*Chùa Vĩnh Phước An, ngôi chùa một thời góp công trong tiến trình xây dựng nên tên tuổi những vị nghệ sĩ đàn ca tài tử lừng danh, như Sư Nguyệt Chiếu, Cao Văn Lâu, Nhạc Khí,...*

Dưới mái chùa kẻ tăng người tục đồng lòng đem hết tài năng, sở học lo việc khôi phục, hiệu đính lễ nhạc. Nhạc Khí nắm vững bài bản Hoa\_Việt tồn tại trong cư dân vùng Hậu Giang. Sư Nguyệt Chiếu sở trường lễ nhạc Phật giáo chính thống nên bổ sung để phổ biến các bản nhạc lớn:

Ngũ đôi thượng, Ngũ đôi hạ, Long đăng, Long ngâm, Tiểu khúc, Cổ bản...Dần dần hai vị đã mở lớp đào tạo đàn ca tài tử, nhạc lễ tại các chùa Vĩnh Phước An, An Thạnh Linh, Vĩnh Đức. Rất nhiều môn sinh xuất gia, tại gia theo học thành tài trở thành những ngôi sao sáng của nghệ thuật ca vọng cổ, sân khấu cải lương sau này.

### **PHẠM NGUỒN KIÊN (PNK) (1882- 1949)**

Ban đầu ông học nhạc lễ với một thầy đàn họ Lưu người Minh Hương nên nắm vững căn bản nhạc cổ Trung Quốc. Tiếp tục học thêm đàn ca tài tử với Nhạc Khí, nhờ có năng khiếu thiên phú nên ông tiến bộ nhanh chóng, được công nhận là giọng ca vàng Bạc Liêu đầu thế kỷ 20. Có thời gian PNK xin đi tu làm đệ tử Hòa Thượng An Hóa ở chùa An Thạnh Linh, pháp danh Chơn Truyền. Tại đây Chơn Truyền kết bạn tâm giao với Nguyệt Chiếu phát huy nghi thức tán tụng đàn tràng. Để không bị giới luật gò bó, Sư Chơn Truyền xin hoàn tục tích cực hoạt động trong lãnh vực đàn ca tài tử, ca vọng cổ. Cuối đời ông được Sư cụ Huệ Viên mời trở về chùa Vĩnh Hòa đảm trách nhạc lễ và mất tại đây vào ngày 14 tháng 9 năm Kỷ Sửu (04 tháng 11 năm 1949)

### **CAO VĂN LẦU (CVL) (1892-1976)**

Tuổi thơ của ông được cha mẹ cho đến ở chùa Vĩnh Phước An làm đệ tử Hòa Thượng Minh Bảo. Sau đó CVL xin trở về đời học nhạc lễ với nhạc sư Lê Tài Khí ( Nhạc Khí). Thành tài ông được thầy giao đảm trách ban nhạc lễ phục vụ cúng tế đình chùa miếu mạo và tư gia. Dần dần

ban nhạc lễ phát triển thêm việc đờn ca tài tử, ca ra bộ, ca vọng cổ tùy theo yêu cầu tiệc tùng hiếu hỷ...

Giai đoạn thế chiến thứ nhất ( 1906 - 1917 ) Chính quyền thuộc địa Pháp ra lệnh động viên thanh niên Việt Nam sang phục vụ chiến tranh ở mẫu quốc. Xúc cảm tình cảnh của đồng bào, gia đình ly tán vợ chồng cách biệt ngàn trùng, Nhạc Khí bèn chọn đề tài “ Chinh phụ vọng chinh



phu” cho học trò sáng tác. Uất ức trước nạn nước cộng với tình cảnh gia đình nên CVL sáng tác bản nhạc kèm lời ca ý tứ thâm trầm sâu lắng( vợ chồng CVL

cũng bị cha mẹ bắt chia ly vì vợ chưa sinh con) . Đêm Trung Thu năm 1918 tại nhà thầy, CVL gảy đàn ca tác phẩm của mình làm cho mọi người hết sức cảm động. Chính Nhạc Khí chân tình yêu cầu vị khách quý hiện diện là Sư Nguyệt Chiêu đặt tên cho bản nhạc của người học trò tài hoa xuất chúng. Không thể chối từ bạn tri âm, Sư đặt tên bản nhạc là” Dạ cổ hoài lang” căn cứ theo điển tích Tô Huệ vợ của Đậu Thao dật gấm hồi văn canh khuya nghe tiếng trống thương nhớ chồng. Kể từ đó bản Dạ cổ hoài lang nhịp đôi chính thức phổ biến rộng rãi và được quần

chúng nhiệt tình tán thưởng. Có thể xem đó là bản ca Tổ sinh ra từ cái nôivọng cổ Bạc Liêu làm nòng cốt cho bộ môn sân khấu cải lương phát triển.

### **LƯ HÒA NGHĨA (Năm Nghĩa) (1911-1959)**

Năm Nghĩa là học trò chân truyền của Sư Nguyệt Chiêu, là người bạn vong niên của nhạc sĩ CVL. Ông rất tâm đắc bản Dạ cổ hoài lang. Vào một đêm mưa năm Giáp Tuất (1934) sau khi hòa đàn với CVL ông đến ngủ trọ bên chùa Vĩnh Phước An. Suốt đêm trằn trọc thao thức bỗng nghe tiếng chuông mai vọng đến nên xuất thần sáng tác 20 câu ca cho bản Dạ cổ nhịp tám đặt tên là “ Văng vẳng tiếng chuông chùa”. Được thầy Nguyệt Chiêu và các bạn đồng môn rất tán thưởng rồi khích lệ Năm Nghĩa trình diễn trong các dịp đờn ca tài tử. Ngoài tài sáng tác lời ca Năm Nghĩa còn đàn rất ngọt, được trời cho giọng ca trầm ấm mùi mẫn tuyệt vời. Năm 1938 ông được hãng ASIA mời ca tác phẩm của mình thu vào đĩa hát Béka phát hành khắp nước. Kể từ đây nghệ sĩ Năm Nghĩa gắn kết cuộc đời với sân khấu cải lương để đưa bản vọng cổ thấm sâu vào lòng người cho đến ngày già từ cuộc sống ( 05 tháng 12 năm 1959).

Nhà nghiên cứu Trần Phước Thuận nhận định: “ Như vậy trong lịch sử hình thành và phát triển bản vọng cổ nếu nhạc sĩ CAO VĂN LẬU là người khai sáng ra tiền thân của nó là bản Dạ cổ hoài lang, một kì tích trong cổ nhạc Nam Bộ thì nghệ sĩ LƯ HÒA NGHĨA chính là người mở đường cho bản Dạ cổ hoài lang biến đổi thành vọng cổ và phát huy đúng hướng để bản vọng cổ có vị trí như ngày nay.”

(2)



*Chánh điện chùa Vĩnh Phước An*

Sơ lược hành trạng của các vị hậu tổ, nhạc sư, nghệ sĩ tiền bối khai sinh bộ môn nghệ thuật đờn ca tài tử, cải lương Nam Bộ chúng ta thấy hầu hết họ đều có sự gắn bó mật thiết với Phật giáo. Chính chùa chiền là môi trường nuôi dưỡng cho tâm hồn trong sáng, tinh thần yêu nước thương nòi của giới nghệ sĩ phát triển. Nguồn mạch tâm linh đó chảy liên tục qua các thế hệ nghệ sĩ tài danh như: Phùng Há, Bảy Nam, Út Trà Ôn, Út Bạch Lan, Thanh Sang, Bạch Tuyết...tất cả đều là những Phật tử thuần thành đem hết tài năng cống hiến cho nghệ thuật phục vụ quần chúng hướng đến chân thiện mỹ. Họ tích cực hoạt động từ thiện xã hội nhằm chia sẻ nỗi khổ đau, thiếu thốn của đồng

bào khi gặp phải cảnh thiên tai, nhân họa. Chung thủy gắn bó hài hòa đời với đạo, dù đến lúc từ giã cuộc đời vẫn nguyện ước được đoàn tụ dưới mái chùa Nghệ Sĩ để khuya sớm lắng nghe tiếng chuông ngân nga, tiếng tụng niệm trầm hùng theo lời kinh Tịnh độ A di đà: “ Thu Tử, quốc độ Cực lạc gió nhẹ thổi động những hàng cây và lưới giăng quý báu phát ra âm thanh tuyệt diệu, tựa như trăm ngàn nhạc khí đồng thời hòa tấu. Ai nghe âm thanh ấy cũng tự nhiên sinh ra tâm trí nhớ nghĩ về Phật, Pháp, Tăng” (3).

Kỳ diệu thay nguồn mạch tâm linh Phật giáo.

---

*(1) Hai câu thơ này đề trên đĩa sứ cổ kèm theo cảnh Bá Nha gặp Tử Kỳ*

*(2) Trần Phước Thuận : Tác Giả CỔ NHẠC BẠC LIÊU CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP-NXBVHTT 2007-Trang 74.*

*(3) Trích theo bản dịch kinh A-di-đà của Hòa thượng Trí Quang.*

## **Buông**

**MINH NGỌC**

Toàn bộ giáo lý của đức Phật dạy, mục đích không ngoài hai chữ “Giải Thoát”, hay một chữ gọi là “Xả”. Nhưng trên thực tế chúng ta phải hiểu một cách “chánh kiến” nghĩa ấy như thế nào để không dẫn đến những suy nghĩ lệch lạc, hành động tiêu cực, vô trách nhiệm, thái quá, nhắm mắt buông xuôi ...





Thông thường người ta vẫn nói “Buông xả đi”, gần như hiểu Xả là Xả bỏ, Rũ bỏ, Vứt bỏ, Trốn bỏ, Chạy bỏ, Ghét bỏ... nhưng tôi lại hiểu đó là Buông chứ không phải Bỏ. Vì sao? Bởi lẽ đức Phật cho đến các bậc Thầy Tổ xưa nay suy cho cùng chưa hề dạy chúng ta bỏ một cái gì để nắm bắt một cái gì khác, “*Phật pháp bất ly thế gian giác, ly thế mịch Bồ đề tức như cầu thố giác*” (Phật pháp không rời bỏ thế gian để giác ngộ, rời bỏ thế gian tìm quả vị Bồ đề, giống như đi tìm sừng thỏ) mà chỉ dạy chúng ta buông nó xuống, sửa sang nó lại cho đẹp hơn, tốt hơn, hoàn thiện hơn để rồi xử dụng nó, lại gánh nó trên vai với một tâm thái không chấp trước, tự tại “*buông thỏng tay đi vào chợ*”, mà có khi dùng hai cánh tay ấy sẵn sàng giúp một bà cụ già bán xôi đỡ gánh nặng xuống, hoặc dắt một ông lão mù đi qua đường, hoặc dìu một cô bé chột té trên vũng lầy... mà

đôi tay không nhận bất cứ một sự trả ơn, hay lấy những vật phi nghĩa... chứ không phải chặt bỏ hai tay để đi vào chợ! “*hành nhi tắc dụng, khí nhi tắc tàng*” (khi cần làm thì hữu dụng, khi không cần thì ẩn mình). Cũng chính là cái mình đã buông xuống chứ không phải vất bỏ nó đi một cách không thương tiếc. Kinh Kim Cang nói: “*Nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai*” Nếu thấy các tướng không phải là tướng tức thấy Như Lai. Hay trong Chứng Đạo Ca, Thiền sư Huyền Giác đã dạy: “*Vô minh thật tướng tức Phật tánh, Ảo hóa không thân tức Pháp thân*”, tướng thật của vô minh tức tánh Phật, cái thân giả tạo, phù du này lại chính là Pháp thân bất diệt; hay “*Phiền não tức Bồ đề, Sanh tử tức Niết bàn*” v.v.. mà chúng ta thường nghe. Buông nó ra để mài giũa, chứ không vất bỏ nó đi tìm một cái khác ngoài nó.

## **BUÔNG CÁI GÌ?**

Buông đi cái Tôi, hay còn gọi là Ngã. Thật vậy, theo truyền thuyết lịch sử đức Phật, ngay khi mới lọt lòng, Ngài đã cất tiếng nói rằng: “*Thiên thượng thiên hạ duy Ngã độc tôn*” (Khắp đất trời này còn cái gì vượt hơn cái Ngã). Đây là đối tượng ràng buộc lớn nhất cần phải rất ráo buông để được giải thoát và cũng chính là cái đích cuối cùng đạt được, đó là Ngã một trong bốn đức tánh cao quý nhất của Niết-bàn là Thường-Lạc-Ngã-Tịch. Cho nên đức Phật nói Vô ngã là Niết-bàn.

## **TÔI LÀ AI?**

Nhiều nhà triết học cổ đại, tri thức của nhân loại từ những ngàn năm trước khi đức Phật Thích-ca ra đời thậm chí đến nay vẫn mãi loay hoay “*Tôi đi tìm Tôi*”, Tôi là ai, mà Tôi lại có một sức chi phối, quyết định ghê gớm đến vậy. Đau khổ vì Tôi. Sung sướng vì Tôi. Hận thù vì Tôi.

Yêu thương vì Tôi. Say đắm vì Tôi. Chán ghét vì Tôi. Hi vọng vì Tôi. Tuyệt vọng vì Tôi... Tất cả, tất cả cũng vì cái Tôi.

Theo định nghĩa kinh điển Phật giáo, không có một cái Tôi nào cả, không có một cái Tôi lớn (Đại Ngã) thuần khiết, toàn bích như Thượng đế, Phạm thiên, Chúa tể... có khả năng tạo dựng, quyền lực ban thưởng, trừng phạt, ân sủng cứu rỗi ai; cũng chẳng có cái Tôi nhỏ (Tiểu Ngã) tội lỗi, khiêm khuyết hứng chịu đọa đày như những sinh linh hiện đang có, bị áp đặt, an bài, chi phối bởi thế lực nào đó rồi phải tự hành hạ, ép xác, khổ hạnh, tế lễ, cầu khẩn... phục tùng bằng đủ mọi hình thức cho cái Tôi lớn, mong ngày nào đó được về kề cận hầu hạ, hay hòa nhập vào cái Tôi lớn mà mình chưa bao giờ được thấy, được sờ, được nắm... Cái Tôi chẳng qua chỉ tạm hiểu là một tổ hợp gồm năm yếu tố gọi là ngũ uẩn, đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Trong đó sắc là vật chất tức thân xác chúng ta, và thọ, tưởng, hành, thức, thuộc về tâm. Chúng không do ai sáng tạo, hoặc hủy diệt, không tồn tại mãi hay mất đi hẳn mà theo một quy tắc *Pháp nhĩ như thị* (pháp vốn như vậy): *“Cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không, cái này sanh thì cái kia sanh, cái này diệt thì cái kia diệt”* Khi năm yếu tố này đầy đủ nhân duyên hội tụ thì có cái Tôi, khi tách rời ra thì chẳng thấy cái Tôi, cho nên nói Tôi ấy chỉ là cái Tôi giả tạm, không thật.

Cũng bởi cho cái Tôi là có thật, nên chấp giữ, tham ái, nuôi dưỡng, bảo vệ nó kéo theo bề bộn linh kinh chung quanh đủ thứ linh tinh mà kinh điển gọi là Ngã sở (những thứ thuộc về Tôi).

## **NHẬN DIỆN TÔI**

Ngay khi năm uẩn bắt đầu hội tụ tức thân xác và tâm thức phối thai thì cái Tôi đã bắt đầu hiện hữu: hành động

thức, đập phản kháng trong bụng mẹ khi còn là bào thai... rồi oe oe tiếng khóc, hai bàn tay nắm chặt lúc mới chào đời, tiếp xúc với một môi trường không phải của Tôi đã lãnh nhận trong chín tháng... cho đến những giọt lệ cuối cùng, ánh mắt yếu ớt nhìn người thân như muốn níu kéo cái Tôi ở lại, của một người trước lúc lâm chung. Cứ thế, cái gốc cây Tôi bèn rễ dần, đứng vững, bám chặt trên mảnh đất phì nhiêu hoặc thiếu thốn vật chất cung dưỡng nó, bởi bỏ ý thức chấp giữ nó phát triển, từ những thứ đơn giản của đứa bé cần thiết như bình sữa, núm vú, thức ăn, đồ chơi... phức tạp dần đến học hành, làm việc, sự nghiệp, danh vọng, địa vị, tiền của, tình yêu, thù hận, lo sợ, đau khổ, hạnh phúc v.v... của tuổi trưởng thành, già nua, tất cả những thứ thuộc về Tôi ấy càng nhiều, càng lớn, càng dễ làm cho hiểu lầm cái Tôi càng sai, càng lệch, và hẳn càng bị Tôi trói buộc, xiết chặt hơn cho đến lúc buông tay nhắm mắt tạm biệt kiếp sống này, vẫn chưa chịu buông tha.

Một đứa bé khóc thét lên khi mất một món đồ chơi, nó bực tức, giận dữ, nằm vạ ra đất, quăng ném đồ đạc lung tung... hoặc xịu mặt bị la rày... những hành động phản kháng có thể, khi bị xúc chạm đến cái Tôi, của Tôi, nhưng cũng dễ dàng bỏ qua, quên mất vì hồn nhiên như trẻ thơ; mà khi lớn lên, nhiều nhận thức suy nghĩ thì cùng những mất mát, xúc chạm ấy nhưng hành động phản kháng mãnh liệt hơn nhiều, có kẻ thương nhớ cả đời không quên *“người đi một nửa hồn Tôi mất, một nửa hồn kia bỗng đại khờ”*, có người căm hận, hẹn ước *“mười năm trả thù chưa muộn”*... bởi vẫn luôn luôn giữ mãi cái Tôi, của Tôi không buông.

Lúc chưa có địa vị, bằng cấp người khác gọi là thằng, mày, anh, chị, cô, cậu... hoặc lỡ lời thì trong lòng cũng hơi buồn, giận nhưng chẳng sao bởi cái Tôi lúc ấy còn nhỏ, chưa có vàng hào quang khoa bảng, chức quyền... bao phủ, nhưng lúc có bằng này bằng nọ, chức này chức kia thì

người khác lỗ xung hô với mình không đúng, hoặc thiếu thì đổ mặt tía tai, căm giận, bởi cái Tôi hiện nay không phải trước đây. Hễ ai đụng đến cái Tôi, vật của Tôi cho dù đó là cái thùng rác, cũng là thùng chứa rác của Tôi, không ai được bỏ rác vào; xấu của Tôi, đẹp của Tôi...nói chung mọi thứ đã là của Tôi thì Tôi là chủ, là quyết định, trên hết. Cái Tôi khác nào quả bong bóng, nó được thổi lớn bằng luồng hơi danh vọng, tiền tài, sắc đẹp, hưởng thụ ăn, ngủ..mà đạo Phật gọi là ngũ dục lạc.

Trong cuộc sống hàng ngày chúng ta thấy, cũng vì cái Tôi mà người ta phải lao tâm khổ trí, hành hạ thể xác cũng như tinh thần, thủ đoạn giành giật không lúc nào ngơi, thậm chí si mê đến mất mạng. Chỉ vì tiếc túi tiền của Tôi trên tầng lầu một tòa nhà đang cháy, mà chạy trở lại lên lấy khiến phải chết, tiếc cái nón hàng hiệu của Tôi đội rớt giữa đường rồi vội quay xe lấy khiến phải bị tai nạn, hận người Tôi yêu đã quay lưng ngoảnh mặt làm ngơ để rồi quyền sinh tử vẫn, hay *“từng thu chết, từng thu chết, vẫn giữ trong Tôi bóng một người”* v.v..cũng từ cái Tôi, của Tôi mà ra. Hoặc có những người lúc chưa học Phật thì khiêm cung, hạ mình học hỏi, nhưng đến khi có chút hiểu biết thì lại huênh hoang tự đắc cho mình là đủ, là đúng, cố chấp bảo thủ cái Tôi của mình, miệng thì nói huyền thuyên vô ngã vị tha, mà lòng thì chấp thủ ích kỷ vì Tôi. Thế nên cổ đức mới có câu rằng: *“Khẩu đầu thuyết tận thiên ban sự, cước hạ nan ly nhất điểm trần”* nghĩa là *“cửa miệng nói đủ huyền thuyên sự, dưới chân khó bỏ hạt bụi trần”* Có thể nói đây là cái Tôi phạm phu.

Thế nhưng, cũng vì cái Tôi mà có những bậc xuất trần thượng sĩ, mong tu hành chứng đắc quả vị giác ngộ cứu cánh, đức Phật Thích ca chúng ta nếu chán ghét, xả bỏ cái Tôi khi quan sát bốn cửa thành thấy cảnh sanh già bệnh chết là thế, thì thà không có thân này còn hơn, như *“Ngô*

*hữu đại hoạn vị ngô hữu thân, ngô nhược vô thân hà hoạn chi hữu*” (ta có họa lớn vì ta có thân, nếu ta không có thân thì làm gì có họa) của Lão tử, ngày nay làm sao nhân loại có được những lời dạy bảo khuôn vàng thước ngọc, nương theo đó mà sống an vui thoát khỏi khổ đau? Cũng vì cái Tôi muốn đem tất cả những gì Tôi đã chứng ngộ, chỉ dạy cho mọi người cùng chứng ngộ như Tôi, mà đức Phật Thích-ca khi thành đạo đã không nhập Niết-bàn diệt độ ngay, không ẩn mình trong núi cao, rừng vắng tận hưởng thú tiêu dao thiên định, quay lại vườn Nai độ năm anh em Kiều-trần-như, trở về hoàng cung độ cho cái của Tôi là cha, dì, vợ, con và dòng họ Thích, và tất cả những người hữu duyên với Ngài. Cũng vì lẽ này trong Kinh Pháp Hoa đức Phật thường trách các hàng Thanh văn là hạng người cầu Tịch, thú Tịch, những Duyên giác Bích chi Phật chỉ là những “Ông Phật cô đơn” (Độc giác Phật), sau khi chứng ngộ con người là Vô ngã, vạn pháp là duyên sanh như mây trôi, lá rụng... rồi nhập Niết bàn, chẳng giúp ích gì cho ai! Phải biết Hóa thành chỉ là những nơi trung chuyển tạm dừng rồi lại đi tiếp đến Bảo sở, đừng ham nghỉ ngơi lâu mà quên đi sứ mạng giáo hóa độ sanh, đó không phải là đích đến của đạo Phật.

Cũng vì cái Tôi mong muốn tất cả chúng sanh cùng được giác ngộ, hạnh phúc mà A-nan tuy chưa chứng quả đã thổ lộ những lời tâm huyết trước Phật: “*Như nhất chúng sanh vị thành Phật, chung bất ư thử thủ Nê-hoàn*” (Nếu còn một chúng sanh chưa thành Phật, con quyết không chứng nhập Niết-bàn), hoặc “*địa ngục vị không thệ bất thành Phật*” (địa ngục chưa hết, thề không thành Phật) của Bồ tát Địa Tạng, hoặc nghe kêu cứu khổ liền đến giúp ngay, của Bồ tát Quán Thế Âm.. và rất nhiều những cái Tôi đang ẩn mình hoặc hóa hiện...giúp đời. Đó là cái Tôi Thánh Hiền. Ngoài ra cũng còn rất nhiều ở thế gian, bằng

hình thức này, hình thức khác đã, đang, sẽ đem cái Tôi cho vui, cứu khổ khắp mọi loài.

## SỬA CÁI TÔI

Một khi đã nhận diện mọi cái Tôi đều cùng trong một tổ hợp ngũ uẩn này, thì chúng ta sẽ buông cái Tôi thấp hèn lấm lem xuống, cọ rửa bằng chất tẩy Giới, Định, Tuệ để trở thành cái Tôi Hiền Thánh; buông cái Tôi tham lam, sân hận, si mê xuống, lau chùi bằng nước sạch bồ thí, nhẫn nhục, chánh niệm tỉnh giác; buông cái Tôi ngã mạn, ích kỷ xuống, xông ướp bằng hương thơm khiêm tốn, nhẫn nhục, vị tha...chứ không phải chán ghét, hận bỏ, hủy diệt hoặc thao túng cái Tôi này...mong lấy một cái Tôi từ chỗ khác đến thay vào.

Rất nhiều người hiểu sai về chữ Xả trong đạo Phật, cứ tưởng xả bỏ cái Tôi tức chán ghét cái thân xác, tâm hồn hiện đang đau khổ vì vật chất, tình cảm, trói buộc, phiền phức, nhiễu loạn để rồi hủy diệt, phủ tay trốn bỏ, đi tìm một cái Tôi ở chỗ khác bằng việc gửi gắm yên thân thu mình ở chùa, hang động, núi cao, rừng vắng, cách xa chốn hồng trần náo nhiệt làm cứu cánh. Ngay thời đức Phật còn tại thế cũng đã xảy ra trường hợp nhiều đệ tử Phật sau khi đến nơi không có bóng người, gò mả, rừng tử thi (Thi lâm), quán tưởng thân này chỉ là khung xương, hộp sọ, trương phình, hôi thối, như ứ...(cửu tướng quán), rồi chán ghét cái thân bản thủ này, dẫn đến quyên sinh, cuối cùng Phật phải dạy quán cái Tôi đang hiện hữu trong hơi thở: Tôi thở vào Tôi biết Tôi thở vào, Tôi thở ra Tôi biết Tôi thở ra v.vv..để thấy rõ cái Tôi này là vô thường, mong manh theo hơi thở như thế, đừng chấp đắm, chứ không phải vất bỏ cái Tôi này. Đành rằng đức Phật vẫn dạy A-lan-nhã là chỗ tốt nhất để người xuất gia tu hạnh giải thoát, nhưng đó chỉ là phương tiện trên lộ trình tu sửa, chứ không phải là trú xứ

cuối cùng để an hưởng thanh nhàn, ruồng bỏ thế gian! Đức Phật chỉ con đường giải thoát cái Tôi, phải từ bỏ đời sống gia đình ràng buộc, bởi không có tù ngục nào khốc liệt, kiên cố, dai dẳng bằng tù ngục vợ con, gia đình, nó nhốt chúng ta chẳng những kiếp này mà còn triền miên nhiều kiếp, không hẹn ngày ra được; nhưng Phật cũng dạy phải trang trải lòng thương đến mọi người sống chung quanh ta, xem nhỏ tuổi là con, em, bằng tuổi là bạn, lớn tuổi là anh chị, cô dì, chú bác, cha, mẹ...là quyền thuộc nhiều đời nhiều kiếp của ta mà xẻ chia, cứu khổ chứ không phải đoạn tuyệt hẳn mọi mối tương quan gia đình, xã hội vô cảm như gổ đá. Đức Phật dạy người tại gia phải trọn đủ bốn phận



làm con, chồng, vợ, cha mẹ, bạn bè...theo tinh thần từ bi và trí tuệ như trong Kinh Lễ Sáu phương nói, chứ không dạy xả bỏ, quên mất cội

nguồn, trốn chạy những trách nhiệm cần có. Với tinh thần ấy, sửa cái Tôi ở bất cứ thời gian, không gian nào chúng ta đều làm được chứ không phải cầu khẩn van xin chờ đợi kiếp sau hay kiếm tìm chỗ thích nghi vừa ý. Đó mới là tính cao đẹp, tích cực, triệt để của đạo Phật.

## **LÀM THẾ NÀO BUÔNG CÁI TÔI TRỌN VỆ?**

Như trên đã trình bày, mục đích cuối cùng của đạo Phật là buông cái Tôi để rồi chứng đắc cái Tôi trong bốn



đức của Niết-bàn, vậy làm thế nào để buông, để chứng?

Dựa trên kinh điển đức Phật dạy, chỉ có đời sống tịnh hạnh, ly dục mới có thể Vô ngã, Niết-bàn. Đó là người sống với thân, miệng, ý nghĩ thanh tịnh, không chấp trước nhân tướng, ngã tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng mà như Kinh Kim cương, Phật đã nói. Một tiến trình thực hành như vậy, nhưng bắt đầu là Giới. Giới là nền tảng chính xây dựng nên đời sống giải thoát cái Tôi. Giới trong rất nhiều kinh luật, vẫn được ví như là cái phao để qua sông ái dục, quan trọng như tròng mắt, như cửa báu, như bờ đê ngăn chặn nước lũ phiền não tràn dâng v.vv..muốn giải thoát phải nương vào Giới. Đời sống thanh tịnh, đạ m bực trong chốn Thiền môn, ba y, một bát, ...cộng trú ở Tăng đoàn, hạn chế đến mức có thể, mọi sinh hoạt, phương tiện phục vụ bản thân sẽ giúp cho người tu sĩ xuất gia diệt dần tham ái cái Tôi, cho đến mức triệt để. Nhìn vào trong những giới điều Phật dạy cho các hàng đệ tử xuất gia cũng như tại gia của Phật, đều không ngoài đoạn trừ cái tham ái về Tôi, tất nhiên có mức độ từng phần hay trọn vẹn giữa xuất gia và tại gia. Vì sao? Vì tất cả những điều kiện vật chất phục vụ cho bản thân càng nhiều thì tâm lại càng dễ tham ái cái Tôi, tư hữu càng nặng, khiến buộc dính vào để hưởng thụ, quên đi cái hại đứt lưỡi khi liếm mật trên đầu mũi dao, mà trước khi diệt độ, Phật đã răn nhắc. Cái Tôi như một cái cây to với đầy những cành lá xum xuê, che phủ, muốn một nhát rìu có thể đốn ngã là điều không thể, ngoại trừ là bậc thượng căn thượng trí “*phóng hạ đồ đao, lập địa thành Phật*”, mà phải trước hết tỉa dần cành, nhánh, lá cho gọn nhẹ rồi cuối cùng đốn đến tận gốc. Mọi danh vọng, địa vị, tiền của, sắc dục, uống ăn, ngủ nghỉ... của thế gian chính là những cành, nhánh, lá ấy, người xuất gia phải như “*thấy lợi thấy danh như dính bụi trong mắt, gặp thanh gặp sắc như trên đá trông hoa*” mà Thiền sư Phù Dung đã

nói, hay xem như là đàm dãi, đã nhổ ra thì không thể nuốt lại được nữa. Có như vậy, họa chẳng mới có thể buông cái Tôi một cách trọn vẹn. Ngoài ra, sau khi đoạn trừ tham ái cái Tôi, thì sẽ không còn chấp thủ, cho rằng có thật; cái Tôi lúc ấy không là của riêng mà là của chung vì Vô ngã, chung mà là riêng vì Vị tha, đó mới thật sự đạt được lý tưởng cứu cánh “*một là tất cả, tất cả là một*”, cũng là chứng đắc cái Tôi thường trú Niết-bàn, vắng lặng.

## ỨNG DỤNG BUÔNG CÁI TÔI TRONG ĐỜI SỐNG

Như chúng ta biết, cái Tôi có mặt trong tổ hợp năm uẩn này bất cứ lúc nào, trong từng hơi thở, sát na khó thể nào buông nó được một cách dễ dàng ngoại trừ phải thực tập buông nó dần trở thành một thói quen sống trong “chánh niệm tỉnh giác”, chưa kể nhu cầu bản thân, luôn khiến cho con người ta thỏa mãn không biết chán đủ. Chính vì vậy, đức Phật dạy nhất là các đệ tử xuất gia nên xem mọi tứ sự cung dưỡng như là vị thuốc để chữa thân bệnh, mà đã là thuốc thì không ai tham uống thuốc làm gì! Thân đủ sức để mà tu hành đoạn trừ ái dục là căn bản sanh tử, chứ không phải bồi bổ đắm chìm trong ngũ dục!

Đối với hàng đệ tử Phật tại gia, theo thiện ý của người viết phải thực hành những điều sau:

1- Tập đời sống giản dị, ít tham muốn: Nên hiểu giản dị chứ không phải đơn giản; giản dị thì dễ dàng thích nghi mọi hoàn cảnh, còn đơn giản lại hay đưa đến sự cố chấp, phát triển cái Tôi mạnh hơn.

2- Không nên sống khép kín, lập dị, mà thường thân cận mọi người, bất kể người ấy nhỏ, lớn, trí, ngu, nghèo, giàu, cao, thấp, khác tư tưởng, tôn giáo v.v.. để tập sự không phân biệt, không chấp trước, làm giảm cái chấp Tôi. Theo Phật gia gọi là “hòa quang đồng trần”; hòa nhưng

không tan theo, vẫn giữ bản chất; lâu dần ngã mạn tự sẽ dẹp bỏ.

3- Thường quan sát mọi sự vật chuyển biến từ mình đến chung quanh rất là Vô thường: nay thế này mai thế khác; là Khổ: vui đó mà ngắn ngủi không bền chắc; là Không: có đó rồi mất đó; là Vô ngã: chẳng thể tính trước chắc chắn một việc gì vì do nhân duyên sanh. Nhìn những hình ảnh này rồi quy chiếu về bản thân thấy là giả tạm, huyền hóa để giảm dần ái chấp cái Tôi, của Tôi.

4- Học theo gương Bồ-tát Thường Bất Khinh, luôn nhắc nhở trong tâm câu nói: “Tôi không dám khinh các người, vì các người đều có Phật tánh”

5- Đời sống thiên về hướng nội tự tu, tự cảnh tỉnh hơn là hướng ngoại về vật chất, vì vật chất làm cho dễ bị tha hóa, ràng buộc vào cái Tôi. Hơn nữa, thường trải lòng thương, tha thứ thay vì ghét bỏ, bảo thủ.

6- Cuối cùng thường lễ lạy chư Phật, chư Bồ-tát như trong mười nguyện hạnh của Bồ-tát Phổ Hiền, để giải trừ nghiệp chướng trong cái Tôi.

Đây cũng là những kinh nghiệm thô thiển của người viết mong được chia sẻ, trao đổi với những bạn đồng tu. Tất nhiên những việc làm trên đều phải thực hiện trên nền tảng Giới-Định-Tuệ. Kính mong!



# Lòng thành chỉ một nén nhang

VU GIA

**Biết thắp nhang như thế nào cho phù hợp với thời thế, với đại chúng cũng nằm trong lĩnh vực văn hóa ứng xử. Và trong chúng ta, nào có ai muốn mình là người thiếu văn hóa đâu.**

Phần lớn các gia đình Việt Nam đều lập bàn thờ tổ tiên và thường xuyên thắp nhang/ hương (kể cả các gia đình theo đạo Công giáo). Nhưng mỗi lần thắp nhang thì thắp mấy cây/ nén nhang là vừa? Câu hỏi tưởng quá dễ, song không ít người lúng túng khi chọn câu trả lời.

## Thắp nhiều nhang có gì không tốt?

Ngày nay, ở những lễ hội, những ngày rằm, mùng một hằng tháng, nhiều người đến đền, chùa, miếu... thắp nhang, cầu mong gia đạo yên vui, người người mạnh khỏe, làm ăn được hanh thông... Và khói nhang mù mịt. Nhiều người không chỉ thắp nhang trong chánh điện, ở các bàn thờ tổ, thánh thần... mà còn thắp ở các gốc cây, góc vườn trong khuôn viên đền, chùa. Những ngày Tết thì khói nói đến chuyện khói nhang. Nhiều cơ sở thờ tự phải nhờ những người làm công quả, thậm chí thuê người đứng chờ sẵn để rút bớt nhang nhúng vào thùng nước nhằm tránh hỏa hoạn và ô nhiễm môi trường.

Hàng chục năm qua, tại các cơ sở thờ tự, tôi thấy có ghi tấm biển: "*Lòng thành xin thắp một cây nhang*", "*Xin đừng cắm nhang nơi đây*". Thế nhưng, có được mấy người làm theo. Một lần, tôi chỉ tấm biển ghi dòng chữ: "*Lòng thành xin thắp một cây nhang*" và hỏi một người đang đốt cả bó nhang bằng cổ tay trẻ con, sao thắp nhiều thế. Người

ta nguyệt tôi một cái dài cả... chục cây số có dư, và nói: "Mệt quá, tại sao tiền bỏ vào thùng công đức nhiều thì nói tốt, còn thấp nhang nhiều lại nói không tốt?". Tôi quay mặt rút lui. Vợ tôi trách tôi hay sinh sự, may mà ngày thường chứ gặp phải ngày đầu xuân, thì chắc... xui cả năm!?



### **Để thấy lòng thanh thản**

Bây giờ, những ngày lễ, Tết những người đến các cơ sở thờ tự thấp nhang, không chỉ có người lớn tuổi mà còn có nhiều trai thanh gái lịch. Với tôi, điều này tốt hơn là cùng nhau dẫn vào mấy quán nhậu, mấy quán đèn mờ, hoặc mấy nơi có nhạc xập xình điếc tai nhức óc. Tôi tin, khi đến các cơ sở thờ tự thấp nhang, lòng họ sẽ thấy thanh thản hơn, hướng thiện hơn, và phần "người" chắc cũng trội hơn. Đã qua một vòng hoa giáp rồi, tôi chỉ cầu mong mọi người được như thế.

Về việc ở nhà, ở các cơ sở thờ tự cần phải thắp mấy cây nhang mới đúng lễ, tôi cũng dọ hỏi nhiều người, nhiều nơi trong quá trình đi thực tế điền dã để viết mấy công trình địa chí. Người thì cho rằng tùy vào lòng thành, chứ không phải tùy vào việc thắp mấy cây nhang. Người thì cho rằng phải thắp đủ ba cây nhang, vì Chúa ba ngôi, Phật tam thế... Số ba tượng trưng cho sự vững chắc: kiềng ba chân. Số 3 tượng trưng cho sự đoàn kết: *Một cây làm chẳng nên non/ Ba cây chụm lại nên hòn núi cao* (ca dao), v.v... Những người có biết chút ít về kinh Dịch, thì cho rằng số 3 biểu hiện ở quẻ Càn. Quẻ Càn có ba gạch tượng trưng cho Trời/ khối Dương. Nói chung, nghe riết một hồi, tôi thấy "*Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười*", nghĩa là thấy ai nói cũng... hay!

### Ý nghĩa việc thắp nhang

Một số thầy cúng có thể được gọi là chuyên nghiệp ở từng vùng nhỏ hẹp (trong một làng, một xã), mà tôi đã tiếp xúc trong quá trình đi thực tế điền dã, thì mỗi người giải thích một kiểu theo sự hiểu biết của mình. Một lần, Đại đức Thích Như Tín, trụ trì chùa Thái Sơn (Ngũ hành sơn - TP Đà Nẵng), giải thích, tôi thấy có lý hơn, vì... có bài bản hơn. Theo thầy Như Tín thì tùy vào mục đích mà chúng ta thắp một cây nhang, ba cây nhang, năm cây nhang, bảy cây nhang. Số 1 là số tròn hợp bởi âm và dương, lý và trí được coi là bao trùm tất cả. Số 3 mang tính động, bởi số lẻ thì luôn có khuynh hướng chuyển sang chẵn, phù hợp với sự chuyển đổi vươn tới cái hoàn mỹ, cái tốt đẹp hơn. Hỏi ý nghĩa số 5, số 7 thầy chỉ cười và cho biết về đại thể thì cần thắp một nén nhang là đủ. Một nén nhang/ hương gọi là *tâm hương*. Tuy chỉ một nén nhưng nén *tâm hương* lại bao gồm ý nghĩa năm sắc hương: *giới hương, định hương, tuệ hương, tri kiến hương, giải thoát hương*. Thầy giải thích

từng sắc hương nghe cũng thú vị: *Giới hương* là tự nhắc nhở mình hướng thiện để tâm luôn trong sáng; *Định hương* là giữ cho lòng yên ổn không bị cái xấu, cái ác chi phối; *Tuệ hương* làm cho trí não luôn sáng suốt để thu nhận được những điều tốt đẹp, thiện lương; *Tri kiến hương* giúp ta vững tin phát triển năng lực, trí tuệ tiến đến cảnh giới "ngoài ta"; *Giải thoát hương* giúp ta buông xả mọi ưu phiền cũng như những ham muốn tội lỗi...

Thắp ba cây nhang ở các cơ sở thờ tự với ý nghĩa mong có tâm thanh tịnh để trí sáng nhằm ứng xử thích hợp trước những chuyện buồn vui thường ngày trong cuộc sống. Thắp ba cây nhang trên bàn thờ tổ tiên là cầu mong có sự chuyển đổi vận hành tốt đẹp.



Thắp năm cây nhang thường thắp ở đền thờ Thánh mẫu Thượng ngàn, hoặc ở những chùa (tiền Phật, hậu

Thánh). Năm nén nhang này dành cho ngũ dinh của ngũ hổ tướng quân. Hổ là chúa tể sơn lâm, nên thấp năm nén nhang nhằm mục đích cầu mong sự che chở, giải trừ tai ách.

Thấp bảy nén nhang nhằm an ủi mọi kiếp người. Vì thế, thấp bảy nén nhang chỉ dành vào ngày xá tội vong nhân (rằm tháng 7 hằng năm). Những nén nhang này được cắm ngoài trời, nơi có những cây xòe tán um tùm hoặc bụi bờ hoang vắng. Theo quan niệm từ xa xưa, những nơi ấy thường hội tụ những linh hồn vất vưởng không nơi nương tựa...

\*\*\*

Gần đây, báo chí có phản ánh khá nhiều việc một số cơ sở sản xuất nhang đã pha trộn nhiều hóa chất độc hại, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Vì thế, chúng ta cũng không cần phải đốt một lúc cả bó nhang và cắm lung tung theo ý thích của mình. Vả lại, theo cách giải thích có phần hợp lý trên, tôi nghĩ khi đến các cơ sở thờ tự, mỗi người chỉ nên thấp một nén nhang; còn ở bàn thờ tổ tiên thì cũng nên thấp một nén nhang, nhiều lắm là ba nén nhang. Qua đây tôi nghĩ, biết thấp nhang như thế nào cho phù hợp với thời thế, với đại chúng cũng nằm trong lĩnh vực văn hóa ứng xử. Và trong chúng ta, nào có ai muốn mình là người thiếu văn hóa đâu./.



# Voi sáu ngà

(theo Nhiễm Bảo Tạng kinh)

LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC dịch

Đức Thích-ca Mâu-ni đã từng có tiền thân là một con voi trắng.

Ngày xưa, nơi khu rừng Sơn Lâm có đàn voi rất đông, voi vua là một con voi trắng có sáu cái ngà, thống lĩnh năm trăm con voi lớn nhỏ sống chung thành bầy. Trong bầy có hai con voi cái, một con tên là Hiền, một con tên là Thiện Hiền đều là vợ của voi trắng sáu ngà.



Một hôm, voi trắng sáu ngà phát hiện một đầm nước rất lớn ngay trong khu rừng Sơn Lâm. Trong đầm đang mùa sen nở rộ, nhiều đóa hé nở tươi non rất đẹp. Voi trắng sáu ngà liền đưa vòi nhắm một đóa hoa sen đẹp nhất ngắt lấy, nghĩ sẽ tặng Hiền, chắc là Hiền sẽ yêu thích lắm. Bấy giờ, Thiện Hiền đang bước tới, vừa đúng thấy voi trắng sáu ngà hái sen, liền nói:

- Hoa sen đẹp quá! cho em xin.

Rồi điềm nhiên lấy đóa hoa sen ấy, giắt vào bên tai mình.

Hiền thấy thế, rất lấy làm buồn phiền, nghĩ:

“Đóa hoa đẹp như thế mà chồng chẳng cho mình, lại cho Thiện Hiền, rõ là chồng yêu Thiện Hiền hơn yêu mình!”

Càng nghĩ, Hiền càng thêm đau khổ, buồn giận, bèn bỏ đi đến một ngọn núi cao trong rừng cây cạnh đó. Trên núi ấy có một tòa tháp, Hiền đến bên tháp khấn thầm:

“Kiếp sau con xin được làm người báo thù cái nhục ở kiếp này, bắt voi trắng sáu ngà nhốt lại, cho rụng hết sáu cái ngà của nó”.

Rồi Hiền nhảy từ trên đỉnh núi xuống tự sát, qua đời.

Chẳng bao lâu sau, Hiền đầu thai vào bụng của Hoàng hậu nước Tỳ Đề Hải để khi ra đời trở thành một vị công chúa. Công chúa dung nhan tú lệ, hình dung thù mỹ đến khi lớn lên được vua cha gả cho vua Phạm Ma Đạt. Vua Phạm Ma Đạt cực kỳ sủng ái nàng vương hậu xinh đẹp của mình.

Vương hậu không quên chuyện oán thù ở kiếp trước. Một hôm, nàng giả bệnh, nằm lì trên giường không chịu dậy, kêu đau đớn khắp thân thể. Vừa bãi triều, vua Phạm Ma Đạt liền tới bên giường vương hậu thăm hỏi. Vương hậu nói:

- Thưa đại vương, bệnh của thiếp chỉ dứt khi thiếp nằm trên một chiếc giường làm toàn bằng ngà voi. Còn không thì chắc là thiếp chết mất thôi.

Vua Phạm Ma Đạt cười bảo:

- Nước ta giàu có thế này, một cái giường bằng ngà voi thì có khó gì. Ta sẽ bảo người lo liệu cho nàng.

Vương hậu nói:

- Thưa đại vương, ngà của các con voi tầm thường thì chẳng hiệu quả đâu mà phải là ngà của con voi trắng sáu ngà, vua của bảy voi rất đông trong khu rừng Sơn Lâm kia. Lấy được ngà của con voi trắng sáu ngà ấy làm thành giường nằm cho thiếp thì khi thiếp nằm lên bệnh mới khỏi.

Nghe vương hậu nói như vậy, vua Phạm Ma Đạt liền thông báo cho thợ săn trong khắp nước là sẽ thưởng một trăm lượng vàng cho người nào lấy được ngà của con voi trắng sáu ngà đem đến cung vua.

Một người thợ săn mang theo cung và tên tâm độc đi vào rừng Sơn Lâm. Người thợ săn mặc thêm áo cà sa của người tu hành để khỏi bị bầy voi phát hiện cung tên mình mang theo. Bấy giờ con voi trắng sáu ngà cùng bầy voi đông đúc của mình đang ăn lá cây trong khu rừng Sơn Lâm. Voi vợ Thiện Hiền đứng chỗ đất cao nên phát hiện ra người thợ săn, liền đến bên voi chồng nói:

- Bên kia có người đấy!

Voi trắng sáu ngà hỏi:

- Người ấy ăn mặc như thế nào?

Voi Thiện Hiền nói:

- Mặc áo cà sa.

Voi trắng sáu ngà bảo:

- Mặc cà sa là người xuất gia tu hành, chẳng bao giờ hại chúng ta đâu.

Đàn voi yên tâm tiếp tục ăn lá cây. Người thợ săn thừa cơ bầy voi không cảnh giác, bèn cởi bỏ cà sa, lấy cung tên ra nhắm bắn con voi trắng sáu ngà, nhưng các mũi tên bắn ra đều không trúng. Bị động, voi trắng sáu ngà lập tức dẫn bầy voi bỏ chạy. Trong lúc đuổi theo bầy voi, người thợ săn bị vướng chân ngã sấp xuống đất. Bầy voi rừng rừng chạy qua, tấm thân của người thợ săn có nguy cơ bị dẫm nát. Voi trắng sáu ngà không ngớt nhắc nhở bầy voi:

- Không được dẫm lên người này!

Voi Thiện Hiền hỏi voi chồng:

- Chẳng phải chàng vừa nói người mặc áo cà sa không làm hại chúng ta hay sao?

Voi trắng sáu ngà giọng cảm khái:

- Sự sai lầm không phải tại áo cà sa, mà do lòng tham của con người làm cho cái tâm mê muội sinh độc ác đó thôi!

Voi trắng sáu ngà hỏi người thợ săn:

- Vì sao mi muốn giết chết ta?

Người thợ săn trả lời:

- Vì vua Phạm Ma Đạt cần sáu cái ngà của ngài, nên ra thông báo ai lấy được sáu cái ngà của ngài mang đến cung vua

sẽ được thưởng một trăm lượng vàng.

Nghe người thợ săn nói xong, voi trắng sáu ngà liền đi đến



bên gốc một cây cổ thụ cực to, móc từng cái ngà mình vào rễ cây rồi lắc cho rụng ra. Khi lắc rụng đủ sáu cái ngà, voi trắng sáu ngà dùng vòi gom lại đem để trước mặt người thợ săn, nói:

- Nhà người đem về đi, hy vọng sau này chúng sinh cũng giống như ta vừa tự bẻ gãy sáu cái ngà của mình, dứt bỏ được cái tâm

tham lam, cái tâm độc ác, cái tâm mê lầm của mình!

Người thợ săn đem sáu cái ngà về dâng lên vua Phạm Ma Đạt và thuật lại toàn bộ sự việc vừa xảy ra nơi khu rừng Sơn Lâm. Vương hậu nghe chuyện thì vô cùng hối hận và hổ thẹn tự nhủ:

- Tại sao ta lại có thể tính chuyện làm hại một sinh linh cao thượng như thế?

Từ đó về sau, vương hậu dốc lòng tu hành, tích lũy công đức, thề rằng kiếp sau sẽ đầu thai làm người xuất gia tu hành./.

# Ngài Sivali, vị thánh tăng có tài lộc bậc nhất(1)

## THÔNG TIÊN

Nếu như Phật tử Việt Nam nói riêng và Phật tử các nước Phật giáo Bắc truyền nói chung đều thờ ngài Quan Thế Âm Bồ Tát như một vị cứu khổ cứu nạn và cầu tài cầu lộc, thì Phật tử ở các nước Phật giáo Nam truyền lại thờ Thánh Tăng Sivali và xem ngài Sivali như là vị mang lại phước lộc dồi dào.

Mấy năm gần đây, do sự giao lưu và trao đổi văn hóa giữa các nước Phật giáo trở nên thuận tiện và dễ dàng, việc thờ cúng tôn tượng của Thánh Tăng Sivali cũng khá phổ biến trong giới Phật tử Bắc truyền ở Việt Nam; tuy nhiên ít người hiểu rõ về cuộc đời của vị Thánh đệ tử “đệ nhất tài lộc” này của Đức Phật.

### Vị Thánh đệ tử có tài lộc đệ nhất

*Đại Phật sử* liệt kê bốn mươi vị Thánh đệ tử ở bên cánh tả của Đức Phật Thích-ca do ngài Mục-kiền-liên đứng đầu và bốn mươi vị Thánh đệ tử bên cánh hữu do ngài Xá-lợi-phất đứng đầu trong đó có ngài Sivali. Ngài được Phật Thích-ca ban danh hiệu là vị Thánh đệ tử có tài lộc đệ nhất. Và ngài cũng có lẽ là người ở trong bụng mẹ lâu nhất-bảy năm bảy ngày-do nghiệp lực kiếp trước của ngài. Cuộc đời ngài được ghi lại trong *Đại Phật sử* như sau:

Một trăm ngàn kiếp về trước quá khứ dưới thời Đức Phật Liên Hoa Thắng Như Lai (Padumuttara), lúc bảy giờ ngài là một cư sĩ cùng với những người khác đến dự pháp hội thuyết pháp của Đức Phật. Khi thấy Đức Phật ban danh

hiệu ‘tài lộc đệ nhất’ cho một vị Tỳ-kheo, Ngài cũng muốn được như vị Tỳ-kheo kia nên thỉnh Đức Phật về nhà thiết lễ cúng dường rất lớn suốt trong bảy ngày. Đối trước Đức Phật, ngài phát nguyện: “*Bạch Đức Thế Tôn! Với phước báo của sự cúng dường này, con không cầu phước báu giàu có sung túc, con chỉ mong sẽ được trở thành vị đệ tử tài lộc đệ nhất trong Tăng đoàn của Đức Phật thời tương lai, giống như vị Tỳ-kheo được Đức Thế Tôn thọ ký bảy ngày trước*” và được Đức Phật thọ ký rằng “*Nguyện của ông sẽ được thành tựu dưới thời Đức Phật Gotama (Phật Thích-ca)*”.



*Tượng Ngài Sivali ở chùa Shwe Inn Tain*

Qua nhiều đời, ngài thác sanh trong cõi trời và người. Đến thời Đức Phật Tỳ-bà-thi (Vipassī), ngài thọ sanh tại một ngôi làng gần thành phố Bandhumati. Lúc bấy giờ, người dân thành phố Bandhumati cùng ‘đua’ với vua của họ để sắm lễ vật cúng dường Đức Phật, nhưng họ thiếu hai món là mật ong và sữa đông; vì vậy họ sai một người đứng canh ngay con đường dẫn vào thành phố. Lúc đó, có người

đàn ông-sau này là ngài Sivali- mang bình sữa vào phố bán để mua vài món đồ. Dọc đường, ông thấy một tổ ong. Tiếp tục lên đường với sữa và mật ong trong tay, ông gặp người đang đứng canh mua sữa và mật ong kia, người đó hỏi mua với giá một đồng tiền. Ông ta nghĩ *“những thứ này không đáng giá bao nhiêu tại sao ông ta lại trả tiền cho ta cao như vậy”*. Nghĩ thế, ông không bán. Người mua lại trả giá lên hai đồng tiền, ông cũng không bán. Biết người này đang cần và để tăng giá cao, ông vẫn cứ nói: *“Không bán với giá này”*. Người mua cứ trả giá tăng dần tăng dần đến một ngàn đồng tiền. Thấy lạ, ông hỏi: *“Những thứ này chẳng đáng giá là bao sao ông chịu mua với giá quá cao như vậy?”*. Khi nghe người mua kể việc người dân thành phố đang ‘đua’ với vua của họ để cúng dường Phật, nếu không có hai món này họ sẽ thua nhà vua, ông hỏi *“Vậy chỉ có người thành phố mới cúng dường Đức Phật, còn người nhà quê như tôi đây có cúng dường Đức Phật được không?”*. Sau khi nghe người nọ giải thích rằng ai cũng có thể cúng dường, ông nói: *“Người dân thành phố của ông đang cúng dường Đức Phật, vậy có ai cúng dường một ngàn đồng tiền trong một ngày không?”*, *“Không”*, *“Này ông bạn, ông có biết là mật ong và sữa của tôi đang mang đây đáng giá một ngàn đồng tiền không?”*, *“Tôi biết.”*, *“Vậy thì ông hãy báo cho mọi người rằng có một người nhà quê sẽ đích thân cúng hai món này lên Đức Phật, các ông không phải tìm kiếm nữa và xin ông hãy làm chứng cho tôi rằng hôm nay tôi là người cúng dường vật đáng giá và đắt tiền nhất”*.

Nói rồi, ông mua năm loại hương thơm (bằng tiền mua thức ăn đi đường) rồi trộn chung với mật ong và sữa, ngồi chờ tới lượt cúng dường của mình. Đến lượt, đối diện Đức Phật, ông bạch: *“Bạch Đức Phật quang minh, vật phẩm cúng dường này là của một người nghèo khó như con, xin*

Ngài từ bi nạp thọ phẩm vật khiêm tốn này”. Đức Phật thọ nhận và chú nguyện rồi chia cho sáu trăm tám mươi ngàn Tỳ-kheo mà vẫn còn chia không hết.

Khi thấy Đức Phật thọ thực xong, ông đánh lễ bạch Phật rằng: “*Bạch Đức Thế Tôn! Hôm nay, mọi người dân của thành phố Bundhamati đều biết con cúng dường cho Ngài. Con nguyện nhờ phước báo này mà con sẽ nhận được nhiều tài lộc, có nhiều tùy tùng và danh tiếng trong kiếp sau*”. Đức Phật thọ ký cho ông rồi trở về chùa.



*Tượng Ngài Sivali ở hang Pindaya, tiểu bang Shan hồ Inle, tiểu bang Shan*

### **Quả báo từ kiếp trước**

Sau khi mãn kiếp, ngài thác sanh nhiều kiếp khác trong cõi trời và cõi người. Trong thời Đức Phật Thích-ca, ngài thác sanh làm con trai của công chúa Suppavasa, dòng họ Koliya Thích-ca.

Kể từ khi mang thai ngài, mẹ ngài hằng ngày nhận hàng trăm món quà và trở nên giàu có hơn. Để khảo sát phước báo trong quá khứ của công chúa, các hoàng thân đã



đem các hạt giống đến cho công chúa chạm tay vào rồi đem gieo trồng và các hạt giống nảy mầm vô số, mỗi hạt nảy cả ngàn mầm. Khi đem lương thực vào kho, họ lại nhờ công chúa chạm tay vào cánh cửa của nhà kho, nhờ vậy mà kho lương thực cứ vơi lại đầy. Khi họ phân phát thức ăn cho mọi người, vừa múc thức ăn vừa nói: “*Đây là do phước báo của công chúa*”, thức ăn cũng không bao giờ thiếu. Cứ như thế, những điều kỳ lạ cứ xảy ra trong suốt thời gian bảy năm công chúa mang thai ngài.

Một ngày nọ công chúa chuyển dạ, cơn đau bụng làm cho công chúa mệt lả và uể oải nhưng công chúa không rên mà chỉ niệm Phật, Pháp, Tăng và tưởng nhớ ân đức của Tam bảo. Đến ngày thứ bảy, công chúa bàn với chồng là muốn thỉnh Phật về nhà cúng dường, nhờ chồng thưa mọi chuyện với Phật và dặn chồng phải nhớ kỹ những gì Phật nói để kể lại cho nàng nghe. Hoàng tử-chồng của công chúa đến gặp Phật và trình bày đầu đuôi sự việc. Đức Phật nói “*Nguyện cho công chúa được mạnh khỏe và mẹ tròn con vuông*”. Khi Đức Phật nói như thế thì ở nhà công chúa hạ sanh một bé trai một cách an lành, mọi người ai nấy đều vui vẻ, sai người đi báo cho hoàng tử biết. Hoàng tử đánh lễ đức Phật ra về gặp người hầu trên đường đi. Về đến nhà, công chúa lại yêu cầu chồng đi gặp Phật một chuyến nữa để thỉnh Phật và chúng Tăng về nhà thọ trai trong vòng bảy ngày. Đứa trẻ được sanh ra, hoàng thân quốc thích mọi người ai nấy đều thờ phào nhẹ nhõm và đặt tên đứa trẻ là Sivali. Ở trong bụng mẹ bảy năm, ngài Sivali lúc này đã bảy tuổi.

Việc ngài ở trong bụng mẹ bảy năm là do quả báo từ kiếp trước. Trong tiền kiếp, ngài là hoàng tử con của chánh hậu của vua Baranasi. Vua xứ Kosala đánh bại vua Baranasi, lập chánh hậu của vua Baranasi làm hoàng hậu. Thái tử Baranasi thoát chết, tập hợp quân đội và kéo quân

về thành đòi vua mới hoặc phải trả kinh đô hoặc phải tham chiến. Mẹ của thái tử, lúc này là hoàng hậu của vua Kosala, khuyên thái tử nên vây thành. Theo lời khuyên của mẹ, thái tử cho quân bao vây tất cả các cổng thành, người dân muốn ra vào phải đi qua các cổng nhỏ rất khó khăn. Người mẹ lại kêu thái tử chặn luôn các cổng nhỏ, không ai ra vào được. Cứ như vậy kéo dài bảy năm. Người dân cảm thấy tù túng, đi lại không được thoải mái, nổi dậy chặt đầu vua Kosala giao cho thái tử Baranasi, thái tử vào thành và lên ngôi hoàng đế. Do ác nghiệp đó, mẹ ngài phải mang thai ngài bảy năm bảy ngày và ngài phải ở trong bụng mẹ bảy năm bảy ngày.

Trở lại chuyện đại lễ cúng dường trai Tăng của công chúa. Đến ngày cúng dường thứ bảy, ngài Xá-lợi-phất hỏi Sivali: “*Này Sivali, con có thích trở thành một Tỳ-kheo sau khi đã chịu bao nhiêu đau khổ như thế không?* (tức là chịu khổ ở trong bụng mẹ bảy năm). Đứa bé trả lời: “*Nếu được cha mẹ cho phép con sẽ xuất gia*”. Mẹ của ngài cũng rất vui và nói với ngài Xá-lợi-phất rằng: “*Xin ngài hãy cho Sivali xuất gia làm Sa di*”. Thế là ngài Xá-lợi-phất dẫn Sivali về chùa, cạo tóc cho làm sa di. Cạo một đường tóc đầu tiên, ngài Sivali chứng quả Tu-đà-hoàn, cạo đường tóc thứ hai ngài chứng quả Tư-đà-hàm, cạo đường tóc thứ ba ngài chứng quả A-na-hàm và khi vừa cạo xong đầu tóc thì ngài chứng luôn quả A-la-hán.

Kể từ ngày ngài Sivali xuất gia làm Sa di, trong Tăng đoàn, tứ vật dụng luôn dồi dào. Bất kể ngài đi nơi đâu, chư thiên đều dâng vật phẩm cúng dường không những cho ngài mà cho cả tăng đoàn. Chính vì thế Đức Phật ban cho ngài Sivali danh hiệu là vị đệ tử có tài lộc đệ nhất./

---

(1) *Có tham khảo từ The Great Chronicle of Buddhas, Vol. VI*

## Tìm hiểu về Thiên (tiếp theo)

**TRẦN PHI HÙNG**

Trong loạt bài tìm hiểu về Thiên, ở tập 1, chúng ta đã qua phần định nghĩa Thiên (Thiên là gì?); ở tập 2, chúng ta tìm hiểu về lịch sử Thiên, và tập 3 này chúng ta tiếp tục tìm hiểu phần lịch sử Thiên Việt Nam.

Như đã trình bày ở tập 2 về lịch sử Thiên, đạo Phật đã đến Việt Nam từ giai đoạn rất sớm, có thể vào khoảng thời gian từ đời Hùng Vương ở thế kỷ thứ II trước Tây lịch (TL) cho đến cuộc khởi nghĩa giành độc lập của Hai Bà Trưng (36 - 43 sau TL)(1).



Cũng có thuyết cho đạo Phật du nhập đầu tiên vào Việt Nam khoảng thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ III sau TL (trong thời kỳ nước ta bị Trung Hoa đô hộ gần 1.000 năm – Thời kỳ Bắc thuộc)(2).

Nhân đây cũng xin nhắc lại thời kỳ lịch sử các dòng

đời vua Việt Nam để so sánh theo dõi việc phát triển của Thiền Việt Nam.

*Các đời vua Việt Nam:*

- 1- Đời Hồng Bàng: 2874 - 258 trước TL.
- 2- Đời nhà Thục (nước Văn Lang): 258 – 207 trước TL.
- 3- Đời nhà Triệu: 207 – 111 trước TL.
- 4- Thời kỳ Bắc thuộc: 111 trước TL – 968 (1.079 năm)
- 5- Đời nhà Đinh: 968 – 980
- 6- Nhà Tiền Lê: 980 – 1009
- 7- Nhà Lý: 1009 – 1225
- 8- Nhà Trần: 1225 – 1400
- 9- Nhà Hồ: 1400 – 1407
- 10- Thời Bắc thuộc lần 2: 1407 – 1428 (22 năm).
- 11- Nhà Trần (hậu Trần, trong thời Bắc thuộc 2): 1407 – 1414
- 12- Nhà Hậu Lê: 1428 – 1527
- 13- Nhà Mạc: 1527 – 1540
- 14- Nhà Hậu Lê: 1533 – 1786 (từ 1533 nhà Mạc ở phía Bắc, vua Lê ở phía Nam).
- 15- Nhà Tây Sơn: 1778 – 1800
- 16- Nhà Nguyễn: 1802 – 1955

Việc truyền bá đạo Phật từ Ấn Độ sang các quốc gia ở châu Á đã đi theo hai hướng: Bắc và Nam. Chúng ta biết trong bốn kỳ kết tập kinh điển ở Ấn Độ sau khi Phật nhập Niết bàn có thời gian như sau: *Lần thứ nhất*: Bốn tháng sau khi Phật nhập diệt, Ngài Ma-ha Ca-diếp làm chủ tọa, ngài A-nan được cử ra tụng lại những lời Phật đã dạy. *Lần thứ hai*: 100 năm sau khi Phật nhập diệt, gồm hai nhóm do Ngài Revala và Đại Đức Vajjiputra chủ tọa. *Lần thứ ba*: Hơn 200 năm sau ngày Phật nhập diệt (274 năm trước TL) do vua A Dục triệu tập, ngài Mục-kiền-liên Đế-tu

(Mogaliputta Tissa) làm chủ tọa. *Lần thứ tư*: 600 năm sau khi Phật nhập diệt, Vua Ca-ni-sắc-ca (Kaniska) triệu tập, hai ngài Hiếp Tôn Giả và Thế Hữu làm chủ tọa. Trong hai thời kỳ kết tập đầu chỉ đọc tụng nhắc lại đúng những lời Phật dạy, chỉ đến thời kỳ kết tập thứ ba và thứ tư mới dùng văn tự để biên chép thành sách vở theo hai ngôn ngữ: tiếng Pali và tiếng Phạn. Những xứ ở Nam Ấn Độ thường dùng ngôn ngữ Pali và đi theo đường biển truyền bá đến những nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia,... còn những xứ thuộc Trung Ấn Độ, Bắc Ấn Độ sử dụng tiếng Phạn theo đường bộ lan truyền đến những nước Népal, Tây Tạng, Trung Hoa, Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật Bản,...

Ở Việt Nam, Phật giáo du nhập vào bằng cả hai đường: Đường bộ từ phía Bắc xuống và đường biển từ phía Nam lên. Trong bốn nhà truyền giáo đầu tiên đến Việt Nam thì có ba người là nhà sư Ấn Độ đã đến Trung Hoa truyền đạo và ghé lại Việt Nam là các vị: Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội và Chi Cương Lương. Nhà sư thứ tư người Trung Hoa là Ngài Mâu Bác. Tuy nhiên, do thời gian Bắc thuộc quá lâu nên ảnh hưởng Phật giáo từ Trung Quốc sang nước ta là mạnh nhất và Thiên tông ban đầu của Việt Nam cũng ảnh hưởng từ Trung Quốc truyền sang mà Thiên tông ở Trung Hoa có từ đời Lương Võ Đế (528) với Tổ Bồ đề Đạt ma, do đó Thiên tông Việt Nam cũng bắt đầu vào khoảng cuối thế kỷ thứ 6 sau TL.

### **1- Thiên phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi**

Thiên tông Phật giáo truyền sang nước ta đầu tiên do Ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci) từ năm 580 sau TL. Thiên sư Tỳ-ni-đa-lưu-chi (? – 594) là sơ tổ Thiên tông của Việt Nam, Thiên sư người miền Nam nước Thiên Trúc - Ấn Độ thuộc dòng dõi Bà-la-môn, từng đi nhiều nơi ở

Thiên Trúc để cầu đạo nhưng chưa ngộ, khi đi đến Trường An rồi về xứ Hồ Nam (Trung Quốc) gặp được Tam tổ Thiền tông Tăng Xán ở núi Tư Không mà đắc pháp, và sư được tổ khuyên đi về phương Nam để truyền bá đạo pháp. Tháng 3 năm Canh Tý (580) sư sang nước ta, trụ trì ở chùa Pháp Vân (chùa Dâu) thuộc xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc. Ở đây, sư dịch bộ Kinh Tổng Trì, tiếp sau các bộ Kinh Tượng Đầu, Báo Nghiệp Sai Biệt đã dịch từ trước. Năm Giáp Dần (594), sư viên tịch và truyền thừa lại cho đệ tử là Thiền sư Pháp Hiền.

Vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) có bài kệ truy tán Thiền sư như sau:

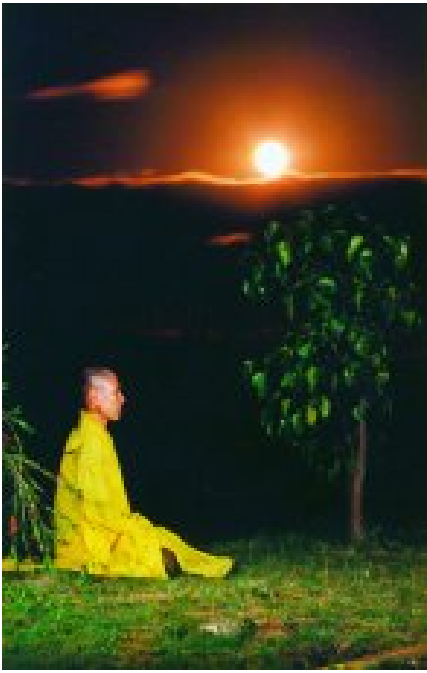
*Sáng tự lai Nam quốc  
Văn quân cứu tập thiền  
Ứng khai chư Phật tín  
Viễn hợp nhất tâm nguyên  
Hạo hạo Lãng già nguyệt  
Phân phân Bát nhã liên  
Hà thì lân diện kiến  
Tương dữ thoại trùng huyền*

Dịch:

*Sang nước Nam truyền đạo  
Xứng danh bậc túc thiền  
Mở niềm tin Đức Phật  
Xa hợp một tâm nguồn  
Trăng Lãng già vằng vặc  
Sen Bát nhã thom truyền  
Biết bao giờ gặp mặt  
Cùng nhau nói đạo huyền(3)*

Thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi là Thiền phái đầu tiên ở Việt Nam, theo tài liệu *Thiền Uyển tập anh* ghi lại được truyền đến thế hệ thứ 19 với nhiều truyện kể lại lịch sử tu tập của 28 vị Thiền sư tông phái này trong đó có nhiều vị

thiền sư xuất sắc được người đời biết đến như: Thiền sư Tỳ-ni-đa-lưu-chi (? – 594), Thiền sư Pháp Hiền (? – 626), Thiền sư Thanh Biện (? – 686), Thiền sư Định Không (? – 868), Trưởng lão La Quý An, Thiền sư Pháp Thuận, Thiền sư Ma Ha, Thiền sư Vạn Hạnh, Thiền sư Đạo Hạnh (? – 1117), Tăng Thống Huệ Sinh (? – 1063), Thiền sư Thiền Nham (1093 – 1163), Tăng Thống Khánh Hỷ (1067 – 1142), Thiền sư Giới Không, Thiền sư Trí Thiên, Thiền sư Chân Không (1046 – 1100), Ni sư Diệu Nhân (1042 – 1113), Quốc sư Viên Thông (1080 – 1151), Thiền sư Y Sơn (? – 1213).



## 2- Thiền phái Vô Ngôn Thông

Thiền sư Vô Ngôn Thông (? – 826) là sơ tổ phái Thiền tông thứ hai ở Việt Nam, người Quảng Châu, xuất gia ở chùa Song Lâm (tỉnh Triết Giang – Trung Quốc), ngài là đệ tử của Bách Trượng Thiền sư(4). Sau khi ngộ đạo, tháng 9 năm Canh Tý (820) ngài qua Việt Nam và đến tu tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, tỉnh Bắc Ninh. Sư thường ngày tham thiền nhập định xây mặt vào tường và ít giao thiệp với mọi người. Sư ở Việt Nam 6 năm thì viên tịch. Trước khi tịch, Ngài có mấy lời dặn dò và truyền thừa lại cho đệ tử là Thiền sư Cảm Thành, trụ trì chùa Kiến Sơ và là vị Nhị tổ của phái Vô Ngôn Thông. Lời dặn dò của Ngài còn được lưu lại như sau:

*Nhất thiết chư pháp, giai tùng tâm sanh,  
Tâm vô sở sanh, pháp vô sở trú.*

*Nhược đạt tâm địa, sở trú vô ngại.  
Phi ngộ thượng căn, thận vật khinh hứa.*

Dịch:

*Hết thấy các pháp, đều tự tâm sanh,  
Tâm nếu không sanh, pháp không chỗ trú.  
Nếu hiểu được tâm, việc không trở ngại.  
Không gặp thượng căn, chớ nên nói pháp(5).*

Năm 860, ngài Cảm Thành không bệnh mà tịch, truyền tâm pháp lại cho đệ tử là Thiện Hội Thiền sư. Phái Vô Ngôn Thông truyền pháp từ thầy đến trò theo lối đồn ngộ của nhà Thiền và liên tục được 15 đời, đến đời Cư sĩ Ứng Vương (1221) là cuối đời. Sử sách còn ghi lại được lịch sử tu học của 39 thiền sư phái Vô Ngôn Thông Việt Nam, với một số các Thiền sư nổi tiếng như: Đại sư Khuông Việt (933 – 1011), Thiền sư Viên Chiếu (999 – 1090), vua Lý Thái Tông, Quốc sư Thông Biện (? – 1134), Đại sư Mãn Giác (1052 – 1096), Thiền sư Không Lộ (? – 1119), Thiền sư Tịnh Không (1091 – 1170), Thiền sư Thường Chiếu (? – 1203),...

### **3- Thiền phái Thảo Đường**

Năm Kỷ Dậu (1069), vua Lý Thánh Tông đem quân đi đánh nước Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm Thành là Chế Củ và rất nhiều tù binh, trong số ấy có một vị thiền sư người Trung Hoa theo thầy qua nước Chiêm Thành để truyền đạo, chẳng may bị bắt làm tù binh. Thiền sư ấy là ngài Thảo Đường, đệ tử của ngài Tuyết Đậu Minh Giác ở Trung Hoa.

Sau khi biết nguồn gốc của Thảo Đường Thiền sư, vua Thánh Tông sắc phong cho làm Quốc sư và lập đàn khai giảng kinh pháp tại chùa Khai Quốc trong thành Thăng Long. Ngài Thảo Đường lập ra phái Thiền tông thứ ba ở



Việt Nam. Thiền phái Thảo Đường truyền được 5 đời gồm tất cả 19 vị thiền sư được sử sách còn ghi lại tên hay pháp hiệu như sau: Thiền sư Thảo Đường, Lý Thánh Tông Hoàng Đế, Thiền sư Bát Nhã, Cư sĩ Ngô Xá, Ngô Tham Chính Ích, Thiền sư Hoàng Minh, Thiền sư Không Lộ, Thiền sư Định Giác, Đỗ Thái Phó Vũ, Thiền sư Phạm Âm, Lý Anh Tông Hoàng Đế, Thiền sư Đỗ Đô, Thiền sư Trương Tam Tạng, Thiền sư Chân Huyền, Thái Phó Đỗ Thương, Thiền sư Hải Tịnh, Lý Cao Tông Hoàng Đế, Nguyễn Thức, Phạm Phụng Ngự.

#### **4- Thiền phái Trúc Lâm**

Thiền phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông (1258 – 1308) lập nên, ngài là đệ Nhất tổ của phái tông này. Đây là dòng Thiền hoàn toàn của người Việt. Sau khi chống trả quân Nguyên xâm lăng giữ gìn độc lập nước nhà, nhà vua truyền ngôi lại cho con là Trần Anh Tông và vào tu ở núi Yên Tử, lấy pháp hiệu là Hương Yên Đại Đầu đà lập trường giảng pháp, thu thập môn đệ có đến hàng vạn người. Ngài tu theo hạnh Đầu đà đi khắp nơi trong nước để giảng đạo và phát thuốc cứu người.

Dòng Thiền Trúc Lâm thừa kế và hợp nhất 3 dòng phái Thiền đã có từ trước là Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Hai tông phái Thiền đầu là Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông bắt đầu và truyền bá trong thời Bắc thuộc của Việt Nam (111 trước TL đến 968 sau TL) nên chịu nhiều ảnh hưởng Thiền tông Trung Quốc. Đến phái Thảo Đường và Trúc Lâm, đất nước đến giai đoạn độc lập, các pháp tu khác như Tịnh độ và Mật tông cũng đã ảnh hưởng đến phái Trúc Lâm, nên trong dòng Thiền Trúc Lâm còn có sự kết hợp cả ba pháp tu Thiền – Tịnh – Mật. Đây là sự khác biệt đặc thù của Thiền Việt Nam với Thiền Trung Quốc. Phái Trúc Lâm còn có pháp tu gọi là Thiền-Tịnh

song tu gồm Thiền định và Niệm Phật cùng tu. Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230 -1291) phái Trúc Lâm chủ trương “Phật chỉ có trong lòng”. Giữ lòng yên tĩnh để nhận biết Phật là Tâm. Muốn hiểu rõ Tâm phải Thiền định. Thiền để tĩnh tâm và niệm Phật là cách để giữ thân, khẩu, lòng thanh tịnh.

Xin dùng bốn câu kệ trong cuối bài “*Cư trần lạc đạo phú*” viết bằng chữ Nôm của vua Trần Nhân Tông để hiểu thêm về đường lối tu của Thiền Trúc Lâm.

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên  
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên  
Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch  
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền*

Nguyễn Lang dịch:

*Cư trần lạc đạo hãy tùy duyên  
Hễ đối thì ăn, mệt ngủ liền  
Châu báu đầy nhà đừng chạy kiếm  
Vô tâm đối cảnh, hỏi chi Thiền?*

“Chúng ta thấy ngài định nghĩa Thiền hết sức giản đơn - Thiền là gì? Thiền là sáu căn đối với sáu trần mà tâm không dấy động, chứ đừng kiếm Thiền ở đâu, bài kệ kết thúc rất là hay đủ để cho chúng ta biết đường lối để tu” (Hòa thượng Thích Thanh Từ)(6).

Năm 1307, Ngài viết tâm kệ và truyền Y bát cho Thiền sư Pháp Loa (1284 – 1330) là đệ Nhị tổ Trúc Lâm, trụ trì tại chùa Vĩnh Nghiêm. Năm 1317, Thiền sư Huyền Quang (1254 – 1334) trụ trì ở chùa Vân Yên được truyền Y bát và là đệ Tam tổ Trúc Lâm. Ngoài ra Thiền phái Trúc Lâm còn nhiều vị danh tăng khác như: Bảo Sát, Bảo Phác, Pháp Đăng, Pháp Không, Huệ Nghiêm, Hương Sơn, Mật Tạng,...

Sử sách có ghi năm 1301 – 1303, vua Trần Nhân Tông đi giáo hóa nhiều nơi trong nước và mở hội giảng kinh Vô

*Lượng Thọ*. Năm 1301, Ngài đi khất thực sang nước Chiêm Thành và được vua Chiêm Thành kính trọng, dâng cúng. Cảm ơn trước thịnh tình vua Chiêm, Ngài hứa gả Huyền Trân Công chúa và nước ta có thêm Châu Ô, Châu Lý (Quảng Trị, Thừa Thiên và một phần đất Quảng Nam ngày nay).

Ngày 1 tháng 11 âm lịch (năm 1308) ngài viên tịch thọ 51 tuổi. Hiện nay, Thiên phái Trúc Lâm được Hòa thượng Thích Thanh Từ khôi phục, mở nhiều Thiền viện ở ba miền Nam, Trung, Bắc và cả ở châu Âu, Mỹ, Úc, ...

### **5- Phái Thiền Lâm Tế**

Dòng Thiền Lâm Tế do Ngài Nguyên Thiều hoàng hóa tại Trung phần Việt Nam. Ngài họ Tạ, quê ở Triều Châu, Quảng Đông (Trung Hoa). Năm 1665, đời Chúa Nguyễn Phúc Tần, Ngài theo thuyền buôn qua Việt Nam, cư ngụ ở Bình Định lập chùa Thập Tháp Di Đà, mở trường dạy học. Sau ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung rồi lên Huế lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng. Ngài cũng phụng mệnh chúa Nghĩa-Nguyễn Phúc Trăn (1650-1691) về lại Trung Quốc để thỉnh các vị danh tăng, tượng và pháp khí về Việt Nam. Nhưng đến đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), cụ thể là năm 1695, qua Thiền sư Quốc Hoảng, trụ trì chùa Tam Thai (Ngũ Hành sơn, Quảng Nam, nay thuộc TP Đà Nẵng) mới thỉnh được Hòa thượng Thạch Liêm (dòng Thiền Tào Động) và các danh tăng khác



cùng nhiều kinh điển, tượng khí. Chúa Nguyễn liền cho mở đàn truyền giới long trọng tại chùa Thiền Lâm (Huế). Ngài Nguyễn Thiệu được Chúa Nguyễn sắc ban trụ trì chùa Hà Trung.

Năm niên hiệu Bảo Thái thứ 10 nhà Lê, Ngài thọ bệnh, họp các môn đệ và dặn dò mọi việc, Ngài truyền cho bài kệ rồi ngồi yên lặng mà tịch, thọ 81 tuổi.

Bài kệ như sau:

*Tịch tịch kính vô ảnh.  
Minh minh châu bất dung,  
Đường đường vật phi vật.  
Liêu liêu không vật không.*

Dịch:

*Lặng lẽ gương không bóng.  
Sáng rõ ngọc không hình,  
Rõ ràng vật không vật.  
Mênh mông không chẳng không(7)*

Hiển Tông hoàng đế ban thụy hiệu là “Hạnh Đoan Thiền Sư”. Ngài là vị sơ tổ phái Thiền Lâm Tế ở Đàng Trong.

## **6- Phái Thiền Chúc Thánh**

Thiền phái Chúc Thánh do Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo (1670-1746) lập nên tại chùa Chúc Thánh (nay thuộc TP Hội An, Quảng Nam). Sư có thể danh Lương Thế Ân, người làng Thiệu An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc. Sư xuất gia tại chùa Báo Tư lúc 9 tuổi, năm 20 tuổi được đăng đàn thọ cụ túc giới với pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo. Như vậy, sư nối pháp đời 34 dòng Lâm Tế. Có tư liệu cho rằng, năm Ất Hợi (1965), sư cùng các Ngài Minh Vật – Nhất Tri, Minh Hoàng – Từ Dung, Minh Lượng – Thành Đăng... cùng với Hòa thượng Thạch Liêm sang Việt Nam truyền giới. Nhưng cũng có tư

liệu nói ngài qua Đại Việt lúc ngài Nguyên Thiệu vâng lệnh Chúa Nguyễn Phúc Thái về Quảng Đông thỉnh danh tăng, kinh sách...

Sau khi Ngài Thạch Liêm về lại Trung Quốc, có một số vị trong đoàn ở lại Việt Nam tiếp tục hoằng hóa Đạo pháp như Ngài Minh Hoằng – Tử Dung (khai sơn chùa Ấn Tông ở Thuận Hóa), Ngài Minh Lượng – Thành Đăng (khai sơn chùa Vạn Đức ở Cẩm Hà, Hội An), Ngài Minh Hải – Pháp Bảo (khai sơn chùa Chúc Thánh).

Từ đây, ngài xuất kế truyền thừa mở ra dòng Thiền mới ở Đại Việt. Thiền phái Chúc Thánh là lấy theo tên ngôi chùa Chúc Thánh do tổ sư Minh Hải khai sơn và hoằng hóa ở mảnh đất Hội An, dần dần giới đức của Ngài lan tỏa khắp nơi và đồ chúng đến quy học ngày càng đông đảo. Ý nghĩa hai chữ Chúc Thánh có thể hiểu theo hai nghĩa như sau:

- Theo nghĩa Phật đạo, Chúc Thánh là cầu chúc cho Đạo Thánh, là đạo của Đức Phật, vua trong các dòng Thánh, được phát triển tuôn chảy không ngừng khắp các vùng miền đất Việt và tràn ra bốn biển năm châu.

- Theo ý nghĩa thế gian là cầu chúc cho đất nước có Thánh Vương, Minh Vương cai trị lâu dài, đem bình an, thịnh vượng cho nhân dân và như thế tôn giáo được phát triển, đi vào lòng người, lan rộng khắp nơi mang lại an lạc, hạnh phúc cho mọi người(8).

Từ ngày Tổ sư Minh Hải lập nên Thiền phái Chúc Thánh cho đến cuối thế kỷ 18, việc phát triển ngày càng lớn mạnh, các chùa tại tỉnh Quảng Nam đều do các Thiền sư dòng Chúc Thánh đảm nhiệm giáo hóa, và ảnh hưởng của Thiền phái Chúc Thánh lan rộng vào đến các tỉnh phía Nam như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Gia Định, Bình Dương... Với thời gian chưa đầy 100 năm, Thiền phái Chúc Thánh lan tỏa nhanh chóng do những nguyên nhân như:

- Thiên phái Chúc Thánh có những thế hệ kế thừa xứng đáng, xiển dương đạo pháp và phát triển tông môn. Có thể kể như ở đời thứ 2, tại Quảng Nam có các Ngài Thiệt Dinh, Thiệt Diệu, Thiệt Thọ..., ở Quảng Ngãi có các Ngài Thiệt Úy, Thiệt Uyên..., ở Bình Định có các Ngài Thiệt Đăng, Thiệt Thuận... Ở đời thứ 3 tại Quảng Nam có các

Ngài Pháp Tịnh, Pháp Tràng, Pháp Ấn, Pháp Diễn..., và đặc biệt có hai vị Thiên sư lỗi lạc là Thiên sư Pháp Kiêm ở chùa Phước Lâm (Hội An) và Pháp Chuyên ở chùa Từ Quang (Phú Yên). Cả hai vị là bậc cao tăng, đạo hạnh siêu quần, kiến văn quảng bác thu hút rất nhiều chư tăng khắp nơi đến tu học.

- Các Thiên sư dòng Chúc Thánh đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân, dòng Thiên này khai sinh ở Hội An là đất của thương cảng trù phú nên cơ hội giao thương và phổ biến văn hóa rất thuận lợi.

- Với tư tưởng phóng khoáng của dòng Lâm Tế và với lối sống giản dị thanh bần của các Thiên sư dòng Chúc Thánh đã xâm nhập đi vào lòng quần chúng nhanh chóng, với pháp môn tu phù hợp với điều kiện xã hội, sự vận dụng kết hợp Thiên-Tịnh song tu đã đem lại lợi lạc cho người tu và tha nhân. Như thế dòng Chúc Thánh ngày càng phát triển.

Ngày mùng 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746), sau gần 50 năm hoằng pháp, tiếp tăng độ chúng ở Việt Nam, sư Minh Hải cho gọi đồ đệ đến dặn dò và sau khi đọc kệ phó chúc cho hàng môn đệ xong, Ngài thị tịch, trụ thế 77 tuổi. Đồ chúng thỉnh nhục thân Ngài nhập bảo tháp trong khuôn viên Tổ đình Chúc Thánh, Hội An, Quảng Nam.

Tôn chỉ hành đạo của Thiên phái Chúc Thánh là nhập thế tích cực cứu đời “Hộ pháp an dân” với tinh thần vô nhiễm, thông dong tự tại trước mọi danh lợi, tùy duyên hành đạo như qua cuộc đời của Ngài Pháp Liêm, thế hệ thứ

ba dòng Chúc Thánh. Sau khi xuất gia, Ngài về quê đăng lính đánh giặc, lập được công to, được phong chức chỉ huy nhưng Ngài từ bỏ và phát nguyện quét chợ Hội An suốt 20 năm. Về sau, được triều đình và nhân dân tôn hiệu Minh Giác Thiền sư và kế nghiệp Tổ đình Phước Lâm ở Hội An. Và như gương của Thiền sư Vĩnh Gia, thế hệ thứ 6 dòng Chúc Thánh là bậc cao tăng được triều đình kính trọng mời vào kinh đô thuyết giảng, nhưng với lòng yêu nước đã âm thầm cố vấn cho nhà chí sĩ Trần Cao Vân và Thái Phiên trong phong trào Duy Tân. Gần đây, các tăng sĩ dòng Chúc Thánh lại vì nhân dân đấu tranh đòi tự do bình đẳng tôn giáo dưới chế độ Ngô Đình Diệm 1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu cúng dường Chư Phật, nguyện cầu cho Đạo pháp trường tồn. Ngài Thích Quảng Đức, pháp danh Thị Thủy, tự Hạnh Pháp thuộc thế hệ thứ 9 dòng Chúc Thánh.

Thiền phái Chúc Thánh truyền thừa đến ngày nay cũng đã trải qua 300 năm, lưu truyền khắp nước từ Quảng Nam lan rộng vào các tỉnh phía Nam và đến hải ngoại với các Tổ đình, các chùa được thành lập. Ở Quảng Nam, lúc khởi thủy hình thành ba trung tâm hoằng pháp là Trung tâm Hội An với các Tổ đình Chúc Thánh, Vạn Đức, Phước Lâm. Ở Ngũ Hành sơn có chùa Tam Thai và Linh Ứng. Ở Đại Lộc có Tổ đình Cổ Lâm. Tại đây có các vị Thiền sư tiêu biểu như: Hòa thượng Ân Triêm (1712-1796), Hòa thượng Minh Giác (1747-1830), Hòa thượng Quán Thông (1798-1883), Hòa thượng Huệ Quang (?-1873), Hòa thượng Vĩnh Gia (1840-1918), Hòa thượng Thiên Quả (1881-1962)...

Ở Huế có chùa Viên Thông (chùa này do ngài Liễu Quán khai sơn) với các hòa thượng Vĩnh Gia, Phước Trí.

Ở Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận đều có các tổ đình và các danh tăng của Thiền phái Chúc Thánh.

Riêng tại Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay có trên hàng trăm ngôi chùa do tăng sư dòng Chúc Thánh đảm nhận với các ngôi Tổ đình như: Tổ đình Tập Phước ở Gia Định, Tổ đình Hưng Long ở đường Ngô Gia Tự quận 10, Tổ đình Đông Hưng đang được xây dựng lại ở quận 2, Tổ đình Quán Thế Âm ở đường Thích Quảng Đức quận Phú Nhuận.

Tại các tỉnh phía Nam như Bình Dương, Bình Long, Đồng Nai, Vũng Tàu, Đà Lạt, Bảo Lộc, Vĩnh Long... Thiên phái Chúc Thánh đều có các Tổ đình và chùa do các chư tăng thuộc các tỉnh miền Trung vào thành lập. Trong đó, nổi bật nhất là quý Hòa thượng Khánh Anh, Hòa thượng Quảng Đức, Hòa thượng Hành Trụ, đã đóng góp rất nhiều công đức cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam.

Ở hải ngoại, dòng Chúc Thánh có các chùa như: Chùa Viên Giác tại Đức, chùa Linh Sơn tại Paris Pháp, ở Ý có chùa Viên Ý, Đan Mạch có chùa Vạn Hạnh, ở Nga có Niệm Phật đường Thảo Đường, ở Ấn Độ có Trung Tâm tu học Viên Giác, ở Mỹ có chùa Quan Âm và nhiều chùa tại các bang, ở Úc có chùa Pháp Hoa... Tất cả đều từ dòng Chúc Thánh Việt Nam.

Ngày nay, dòng Chúc Thánh truyền tới đời 43, 44 đến chữ Đông, chữ Chúc theo bài kệ truyền thừa của Tổ Minh Hải và Chư tăng dòng Chúc Thánh chiếm số lượng lớn với đóng góp không nhỏ trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam.

## **7- Phái Thiên Liễu Quán**

Phái Thiên Liễu Quán do Thiên sư Liễu Quán (1667 – 1742) lập nên, Ngài họ Lê, quê ở làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân (Sông Cầu), tỉnh Phú Yên. Năm 12 tuổi (1678), Ngài xuất gia tu học ở chùa Hội Tôn với Hòa thượng Tế Viên. Năm Ất Hợi (1695), Hòa thượng Thạch Liêm thuộc phái Thiên Tào Động mở Đại giới đàn truyền giới ở chùa



Thiền Lâm (Huế), Ngài Liễu Quán thọ giới Sa di vào dịp này. Năm 1697, Ngài thọ giới Cụ túc ở chùa Từ Lâm. Năm Nhâm Ngọ (1702), Ngài thọ giáo với Hòa thượng Minh Hoàng – Tử Dung (Tổ khai sơn chùa Ân Tông, nay là Từ Đàm ở Huế, thuộc phái Thiền Lâm Tế, thế hệ thứ 34) học pháp thiền tham công án với câu: “*Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ*” (Muôn pháp qui về một, một qui về chỗ nào?). Sau nhiều năm tham cứu, một hôm nhân đọc *Truyện đấng lục*, Ngài gặp câu: “Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ” (Chỉ vật để truyền tâm, chỗ mà người ngoài cuộc không hiểu được), bỗng nhiên ngài thấy đã tìm ra câu giải đáp. Năm Mậu Tý (1708), Ngài đến Phú Xuân để trình kết quả tham cứu của mình nhưng chưa được minh sư ấn khả. Ngài tiếp tục tham cứu, đến năm Nhâm Thìn (1712), ngài trình bài *Dục Phật* (Tắm Phật) và qua mấy câu đối đáp, Ngài được Hòa thượng Minh Hoàng – Tử Dung ấn khả, và trở thành Nhị tổ chùa Ân Tông. Sau đó, ngài xuất kệ truyền thừa mở ra dòng Thiền Liễu Quán thuần Việt.

Từ đây, Thiền sư Liễu Quán đi hoằng hóa nhiều nơi từ Phú Yên ra Huế và đã giáo hóa được rất nhiều đệ tử, có một số đệ tử được Ngài truyền tâm ấn và là những bậc thượng thủ đã hoằng dương Phật pháp vào đến các tỉnh miền Nam và truyền thừa cho đến ngày nay (9).

Từ năm 1734 – 1735 theo thỉnh cầu của chư tăng và tín đồ, thiền sư mở 4 giới đàn lớn tiếp độ chúng tăng. Năm 1740, sau khi mở giới đàn Long Hoa, Ngài trở về Tổ đình Thiền Tông, núi Thiên Thai để tu hành. Năm 1742, khi an trú ở chùa Viên Thông, Ngài mở đại giới đàn tại đây theo lời thỉnh cầu của chư tăng và các tế quan, cư sĩ ở Huế. Sau đó, Ngài bị bệnh nhẹ, gọi môn đồ đến di huấn và viết bài kệ từ biệt, Ngài viên tịch thọ 76 tuổi (ngày 22 tháng 11 năm Nhâm Tuất 1742).

Chúa Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765) ban

thụy hiệu là “Đạo Hạnh Thụy Chánh Giác Viên Ngô Hòa Thượng”.

Bài kệ từ biệt của Ngài còn ghi lại như sau:

*Thất thập dư niên thế giới trung  
Không không, sắc sắc, diệc dung thông  
Kim triều nguyện mãn hoàn gia lý  
Hà tất bồn man vấn Tổ tông*

Dịch:

*Ngoài bảy mươi năm trong thế gian  
Không không sắc sắc, thấy dung thông  
Ngày nay nguyện mãn về nơi cũ  
Đâu phải ân cần hỏi Tổ tông(10).*

Ngài có nhiều đệ tử đặc pháp nổi tiếng, như: Thiền sư Tế Mẫn – Tổ Huấn, Thiền sư Tế Nhơn – Hữu Bùi, Thiền sư Tế Dương – Bửu Hiền, Thiền sư Tế Hiển, Thiền sư Tế Căn – Từ Chiếu, Thiền sư Tế Huyền – Ứng Am, Thiền sư Tế Ân – Lưu Quang, Thiền sư Tế Quảng – Phổ Chấn, Thiền sư Tế Vĩ - Trường Chiêu, v.v...

Ở tập 3 này, chúng ta đã tìm hiểu qua lịch sử Thiền của Việt Nam. Trong tủ sách Phật học *Từ Quang* tập 4 kỳ tới, chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu về Thiền tông ở các nước Nhật Bản, Hàn Quốc và các quốc gia Đông Nam Á và sau đó đến phần nội dung các vấn đề của Thiền.

---

*Chú thích:*

(1) Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, quyển 1, NXB TPHCM, 2003.

(2) H.T Thích Thiện Hoa, Phật học phổ thông, quyển 2, NXB Tôn giáo, H, 2011.

(3) Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga (dịch), Thiền Uyển tập anh, NXB Văn học, H, 1990, trang 167.

(4) Bách Trượng là đệ tử của Mã Tổ tức Thiền sư Đạo

*Nhất (709 – 788); Mã Tổ là học trò của Nam Nhạc Hoài Nhượng (677 – 744).*

*(5) Mật Thế, Việt Nam Phật giáo sử lược, NXB Tôn giáo, H, 2004, trang 94-95.*

*(6) Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phật giáo đời Trần, tập 3, NXB Tôn Giáo, H, 2011, trang 94-95.*

*(7) Mật Thế, Việt Nam Phật giáo sử lược, NXB Tôn giáo, H, 2004, trang 94-95.*

*(8) Thích Như Tịnh, Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, NXB Phương Đông, 2009, trang 113.*

*(9) Nguyễn Hiền Đức, Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, NXB TP.HCM, 1995, trang 293.*

*(10) H.T Thích Thiện Hoa, Phật học phổ thông, NXB Tôn giáo, H, 2011, trang 197*



# Thadingyut - Lễ hội thả đèn

LIÊN HIẾU

**Khi con cháu đánh lễ cha mẹ, thầy cô hay những người lớn tuổi, không chỉ là bày tỏ lòng kính trọng mà còn mong muốn ông bà, cha mẹ, thầy cô, tha thứ cho những lỗi lầm mà con cháu đã vô tình gây ra trong đời này hoặc trong vô lượng kiếp về trước.**

Cúng đèn là một nghi thức rất phổ biến trong các đại lễ Phật giáo, lễ hội cúng đèn không phải chỉ mới được tổ chức trong những năm gần đây. *Túc sanh truyện* cho biết truyền thống cúng đèn có từ thời Đức Phật còn tại thế. Câu chuyện về ngọn đèn dầu không tắt của một cụ già với tín tâm trong sạch cúng dường lên Đức Thế Tôn là một minh chứng. Thời xưa, đèn là một nhu yếu cho các pháp hội buổi tối; ngày nay thì không phải thế, mỗi người khi dâng cúng đèn lên Đức Phật đều có những ước nguyện khác nhau. Tuy nhiên, dù làm cho sáng hay cho đẹp thì theo lý nhân quả người cúng đèn sẽ có được trí tuệ sáng suốt, gương mặt rạng ngời, mọi người quý mến. Năm nay, lễ hội thả đèn tại Chùa Shwedagon có sự tham dự của các Phật tử Việt Nam, vượt qua ngàn hải lý trái tim của những người con Phật cùng hòa quyện vào nhau thả sáng đại tháp Chùa Vàng.

## **Nguồn gốc lễ hội**

Vào những ngày lễ hội, từ thôn quê cho đến thành thị đèn điện, đèn lồng, vòng hoa được trang trí dọc các đường phố, trước nhà dân hoặc các công sở; đặc biệt tại các đền chùa hàng ngàn ngọn nến hoặc đèn dầu lạc được thả sáng và an trí quanh các đại tháp với đủ hình dáng kiểu mẫu

khác nhau để cúng dường lên Đức Thế Tôn, lên các đại tháp tôn thờ Xá-lợi Phật. Đại đức Visuddha – thường trụ Tăng tại Tu viện Dhamma Theingi Pyawbwe (Yangon), cho biết theo chú giải tạng *Vi diệu pháp* (Abhidhamma), để tỏ lòng tri ân từ mẫu, tức hoàng hậu Maya, lúc bảy giờ đã qua đời và tái sanh ở cung trời Đâu Suất (Tāvatisa), vào mùa an cư thứ bảy sau ngày thành đạo, Đức Phật đã lên cung trời Đâu Suất để giảng *Vi diệu pháp* cho vị chư thiên trước kia là mẹ của Ngài cùng với các chư thiên khác tại cõi trời trong suốt ba tháng mùa mưa. Đến cuối mùa an cư, Đức Phật trở lại nhân gian. Sau bao ngày xa vắng, lúc Đức Phật trở về chư Thánh Tăng đệ tử cùng nam nữ Phật tử vô cùng hoan hỷ, mọi người đã dâng hoa, thắp đèn dọc hai bên đường trở về tịnh xá để cúng dường và cung nghinh Đức Thế Tôn.



*Lễ thắp đèn tại Chùa Shwedagon*

Dựa vào sự kiện này, từ ngàn xưa cho đến ngày nay cứ vào những ngày cuối mùa an cư của chư Tăng, Phật tử

Myanmar thường đến chùa dâng hoa, cúng đèn quanh các tháp chùa. Tại mỗi nhà, Phật tử thắp đèn trước nhà mình như là một dấu hiệu bày tỏ lòng hoan hỷ cung nghinh Đức Thế Tôn trở lại nhân gian sau ba tháng Ngài thuyết pháp tại cung trời Đâu Suất. Hình ảnh Đức Phật cùng chư vị Thánh Tăng từ thiên giới trở lại nhân gian bằng lối đi do chư thiên tạo ra được mọi người vẽ lại trên giấy khổ lớn treo ở các ngõ đường hoặc trong khuôn viên các chùa, các đền tháp.

Tạng *Vi diệu pháp* còn cho biết trong thời gian ba tháng tại cung trời Đâu Suất, mỗi ngày vào buổi sáng, Đức Phật dùng hóa thân tiếp tục thuyết pháp cho chư thiên tại cõi trời, còn tự thân Ngài trở lại nhân gian trì bình khất thực tại vùng Uttakakuru, sau khi khất thực Ngài đến cội đại thọ bên bờ hồ Anotatta để thọ trai và nghỉ trưa. Mỗi ngày, Tôn giả Xá-lợi-phất (Sariputta) đều đến đây để dâng nước cúng dường Đức Thế Tôn, và trong thời gian ngắn ngủi này Đức Phật đã tóm tắt cho ngài Xá-lợi-phất nghe những gì Ngài đã dạy cho chư thiên ở cõi trời Đâu Suất. Sau khi thọ nhận được giáo pháp thậm thâm vi diệu từ Đức Thế Tôn, ngài Xá-lợi-phất về lại tịnh xá và truyền đạt giáo

Theo lịch Myanmar một năm cũng có 12 tháng, tuy nhiên người Myanmar không tính liên tục từ 1 đến 30 hoặc 31 ngày mà tính từ 1 đến 14 hoặc 15 ngày rồi đảo lại ngày đầu tiên, cứ nửa tháng có trăng và nửa tháng không trăng. Thadingyut là tháng thứ 7 theo lịch Myanmar (tháng đầu tiên của Myanmar là tháng 4 dương lịch), ngày trăng tròn của tháng Thadingyut là ngày kết thúc 3 tháng An cư kiết hạ của chư Tăng tại Myanmar nói riêng và chư Tăng theo truyền thống Phật giáo Nam tông nói chung. Lễ hội thắp đèn được tổ chức vào ngày trăng tròn của tháng Thadingyut, tức là ngày chư Tăng ra Hạ (khoảng 15/9 âm lịch). Lễ hội kéo dài 3 ngày: một ngày trước ngày trăng tròn, ngày trăng tròn và sau đó một ngày.

lý *Vi diệu pháp* đến cho chư Tăng đệ tử cùng các nam nữ Phật tử, và do đây mà tạng *Vi diệu pháp* hiện hữu và tồn tại

ở nhân gian cho đến ngày nay. Do nơi sự kiện này, lễ hội Thadingyut hay lễ thả đèn còn được gọi là Ngày Vi diệu pháp tại Myanmar.



*Đèn được thả quanh tháp  
Chùa Xá Lợi Răng Phật (Chùa Swetaw)*

### **Mùa tri ân và báo ân**

Tháng Thadingyut không chỉ là tháng lễ hội mà còn là mùa tri ân và báo ân đến ba ngôi Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng), đến cha mẹ, và các bậc hữu ân. Theo lịch sử, đạo Phật truyền vào Myanmar trên 2.500 năm, giáo lý của Đức Phật đã thấm sâu vào trong cách sống, cách nghĩ suy và hành động của mỗi người dân Myanmar; văn hóa, giáo dục

tại Myanmar ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng Phật giáo. Đặc biệt chương trình giáo dục tiểu học tại Myanmar rất gần với giáo lý Đức Phật, cô Khin Khin – giáo viên Trường Tiểu học A Hma, thị trấn Mayangone, cho biết các em học sinh tiểu học vào những ngày đầu mới cấp sách đến trường đã được thầy cô dạy bảo và nhắc nhở phải luôn tri ân và báo ân đến năm ngôi báu, đó là: Đức Phật, giáo pháp của Đức Phật, chư Tăng thay Phật hoằng truyền giáo pháp, cha mẹ, và thầy cô giáo. *Bài Kinh 38 điều hạnh phúc* (Mangala-sutta) nằm trong chương trình tiểu học và hầu hết các em học sinh tiểu học đều thuộc bài kinh này. Truyền thống tốt đẹp này đã được giữ gìn và trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác cho mãi đến ngày nay. Hình ảnh Đức Thế Tôn lên cung trời Đâu Suất giảng giáo pháp thậm thâm vi diệu mà tự thân Ngài đã chứng đắc cho thân mẫu của Ngài, ngũ hầu giúp thân mẫu thoát khỏi vòng sanh tử khổ đau. Đây là một hành động bày tỏ lòng tri ân và báo ân của Đức Phật đối với đấng sinh thành, là món quà Pháp bảo vô giá nhất Đức Phật dâng lên từ mẫu. Noi gương hiếu hạnh của Đức Từ Phụ Bổn Sư, vào ngày trăng tròn của tháng Thadingyut, người dân Myanmar đến chùa dâng hoa đèn cúng dường Đức Thế Tôn, đến hiện tiền Tăng, Ni, để hồi hướng phước báo cho cha mẹ hiện tiền hay cha mẹ đã quá vãng. Đặc biệt với những ai song thân còn tại thế, họ thường mua sắm những món quà có ý nghĩa (nếu có điều kiện), họ đánh lễ và cung kính dâng lên hai đấng sinh thành, đến các bậc trưởng thượng trong gia đình. Truyền thống đánh lễ và tặng quà cho ông bà, cha mẹ, cho thầy cô giáo, cho các bậc hữu ân vào dịp chư Tăng ra Hạ không chỉ được thực hiện tại các gia đình mà còn được áp dụng tại các học đường và vẫn tiếp tục duy trì cho đến ngày nay.

Vào những ngày này, ông bà, cha mẹ cũng chuẩn bị những bữa tiệc nhẹ để tiếp đón con cháu, bạn bè của con



cháu; để đón nhận sự cung kính đánh lễ từ các con, các cháu. Ngoài việc đánh lễ ông bà cha mẹ, các con, các cháu còn bày tỏ lòng ăn năn, sám hối những hành động đã sai phạm, người Myanmar gọi là "kadaw". "Kadaw" có nghĩa là đánh lễ, là xin lỗi, là sám hối, mong người đối diện tha thứ cho những lỗi lầm mình đã gây ra. Ông Htun Naing, thành viên trong Ban hộ tự Chùa Shwedagon, cho biết quan điểm này ảnh hưởng từ giáo lý của Đức Phật. Người Myanmar nghĩ rằng tất cả chúng sanh từ vô lượng kiếp cho đến ngày nay đã sanh và tử không biết bao nhiêu lần, trong vòng luân hồi sanh tử bất tận có người từng là cha mẹ, là anh em của chúng ta; có người từng là những người thân, người thương của chúng ta; nhưng cũng có người từng là kẻ thù, là những người chúng ta không ưa, không thích...



*Chư Ni kính hành quanh đại tháp Shwedagon trong ngày lễ hội*

Do vậy, có thể do vô tình hay cố ý chúng ta đã có những hành động, những lời nói sai lầm làm tổn hại đến người khác. Vì vậy, khi con cháu đánh lễ cha mẹ, thầy cô hay những người lớn tuổi, không chỉ là bày tỏ lòng kính trọng mà còn mong muốn ông bà, cha mẹ, thầy cô, tha thứ cho những lỗi lầm mà con cháu đã vô tình gây ra trong đời này hoặc trong vô lượng kiếp về trước. Người lớn ngoài việc đón nhận hành động kính trọng và tạ lỗi của con cháu, họ cũng mong con cháu hoan hỷ cho những lời nói hay hành động không phải của họ đối với con cháu. Hành động sám hối lẫn nhau này được người Myanmar gọi là “xóa đi những vết đen”, giống như là giảng hòa hay làm lành vậy. Sau hành động “xóa đi những vết đen”, cha mẹ, anh em, bà con, bạn bè bắt đầu một cuộc sống mới, không có hiềm hận, chê trách mà chỉ có yêu thương, ân cần và giúp đỡ lẫn nhau.



*Tri ân và báo ân đến các bậc hữu ân*

## Tháng kết duyên

Myanmar là một trong những quốc gia được thừa hưởng giáo lý của Đức Phật từ rất sớm, là một đất nước có hơn 89% dân số theo đạo Phật, thế nên lời dạy của Đức Phật không chỉ có ảnh hưởng đối với Phật tử, mà Pháp bảo của Đức Thế Tôn đã thấm sâu trong lòng những người dân xứ Miến. Theo truyền thống, để bày tỏ lòng cung kính đối với Tam bảo, đặc biệt là hiện tiền chư Tôn đức Tăng, trong 3 tháng chư Tăng an cư kiết hạ, người dân Myanmar không tổ chức cưới hỏi. Sau ba tháng an cư, ngày chư Tăng ra Hạ là ngày đại hỷ của cả nước, là lễ hội thấp đèn, là mùa tri ân và báo ân, đồng thời cũng là tháng kết duyên của các nam thanh nữ tú. Ngày nay, có một số giới trẻ muốn phá bỏ truyền thống này bằng cách tổ chức lễ cưới trong 3 tháng chư Tăng an cư, nhưng những trường hợp này rất hiếm và không được cộng đồng tán đồng. Hầu hết mọi người đều chờ đến ngày chư Tăng mãn hạ mới tổ chức cưới hỏi.

Lễ hội thấp đèn là một trong những nét văn hóa rất đặc biệt tại Myanmar, lễ hội giúp mọi người khởi tín tâm đối với Tam Bảo, đồng thời nhắc nhở mọi người phải biết tri ân và báo ân đến các bậc hữu ân, đặc biệt là cha mẹ. Hình thức tổ chức lễ hội tuy không giống như ở nước ta, nhưng về ý nghĩa có thể được xem như là ngày Vu Lan - Báo Hiếu. Ngày nay, lễ hội thấp đèn tại Myanmar không còn là lễ hội của riêng đạo Phật mà đã trở thành ngày hội truyền thống của dân tộc, ngày này được xếp vào một trong mười hai lễ hội quan trọng nhất của đất nước Myanmar.

## Kinh “Các con rắn”(1)

HÒA BÌNH

*Như vậy tôi nghe: Một thời, Thế Tôn trú ở Sàvatthi, tại Jetavana, khu vườn của ông Anàthapindika. Tại đây, Thế Tôn gọi các Tỳ-kheo:*

*-Này các Tỳ-kheo.*

*-Thưa vâng, bạch Thế Tôn.*

*Các Tỳ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:*

*-Này các Tỳ-kheo, có bốn loại rắn. Thế nào là bốn?*

*Loại rắn có nọc độc nhưng không ác độc; loại ác độc nhưng không nọc độc; loại có nọc độc và ác độc; loại không có nọc độc không có ác độc. Này các Tỳ-kheo, có bốn loại rắn độc này.*

*Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, có bốn hạng người được ví dụ với các loại rắn này có mặt, hiện hữu ở đời. Thế nào là bốn?*

*Hạng người có nọc độc nhưng không ác độc; hạng người ác độc nhưng không nọc độc; hạng người có nọc độc có ác độc; hạng người không có nọc độc, không có ác độc.*

*Và này các Tỳ-kheo, thế nào là hạng người có nọc độc, nhưng không ác độc?*

*Ở đây, này các Tỳ-kheo, có hạng người rất mau phần nộ, nhưng phần nộ không tồn tại lâu dài. Như vậy là hạng người có nọc độc nhưng không ác độc. Ví như, này các Tỳ-kheo, loại rắn có nọc độc nhưng không ác độc ấy, Ta nói rằng, này các Tỳ-kheo, hạng người này giống như ví dụ ấy.*

*Và này các Tỳ-kheo, thế nào là hạng người có ác độc, nhưng không có nọc độc?*

*Ở đây, này các Tỳ-kheo, có hạng người không mau phần nộ, nhưng phần nộ tồn tại lâu dài. Như vậy là hạng người có ác độc, nhưng không có nọc độc...giống như ví dụ ấy.*

*Và này các Tỳ-kheo, thế nào là hạng người có nọc độc và có ác độc?*

*Ở đây, này các Tỳ-kheo, có hạng người rất mau phần nộ và phần nộ tồn tại lâu dài. Như vậy, là hạng người có nọc độc và có ác độc...giống như ví dụ ấy.*

*Và này các Tỳ-kheo, thế nào là hạng người không có nọc độc và không có ác độc?*

*Ở đây, này các Tỳ-kheo, có hạng người không mau phần nộ và phần nộ không tồn tại lâu dài. Như vậy, này các Tỳ-kheo, là hạng người không có nọc độc và không có ác độc. Ví như, này các Tỳ-kheo, loại rắn không có nọc độc, không có ác độc ấy, Ta nói rằng, hạng người này giống như ví dụ ấy.*

*Có bốn hạng người này, này các Tỳ-kheo, có mặt, hiện hữu ở đời.*



### **Bình giải:**

Thông thường trong kinh điển Phật dạy, hình tượng con rắn được xem như là phiền não và cụ thể trong bài kinh này là thí dụ cho phiền não Sân hận.

-Hạng người thứ nhất: mau giận nhưng không để bụng, Phật ví như loại rắn tuy có nọc độc nhưng không ác độc hại người. Loại người này chúng ta thường gặp ở đời, họ rất nóng nhưng cũng mau nguội, đa phần là những người bộc trực, ăn

ngay nói thẳng, thấy sao nói vậy, thậm chí bóp chát. Cho nên, cũng dễ mịch lòng mọi người. Nếu bị xúc phạm họ phản ứng liền và sẵn sàng tha thứ cho dù đối phương có xin lỗi hay không. Tuy nhiên họ không có tâm hiểm độc “ghim” lấy để trả thù. Kể ra loại người này cũng có thể “chơi được”.

-Hạng người thứ hai: không mau giận, nhưng giận thì rất lâu, nhớ mãi không quên, Phật ví như loại rắn có ác độc nhưng không có nọc độc. Loại người này nặng lòng cố chấp, hoặc không tha thứ buông xả thậm chí ngay cả chính mình. Nếu bị xúc phạm có thể tức thì họ tỏ vẻ không chấp nhứt, nhưng sau đó thì ôm lòng oán hận mãi không thôi và ngấm ngấm tìm cách trả thù. Hạng người này “khó xài”

-Hạng người thứ ba: mau giận, lâu quên, Phật ví như loại rắn có nọc độc, và có ác độc. Loại người này khỏi cần bàn, thật “khủng khiếp”.

-Hạng người thứ tư: không mau giận, không dễ bùng, Phật ví như loại rắn không có nọc độc, không có ác độc. Loại người này quả ư là tuyệt vời, đến với họ chỉ thấy sự an ổn trong tâm hồn. Họ là những bậc Thánh nhân, Hiền triết biết chịu đựng và đem đến sự bình yên không sợ hãi tuyệt đối cho mọi người. Nên “gần gũi”.

Chúng ta phải học tập theo lời dạy của Phật, thực hành dần theo hạnh Từ, Bi, Hỷ, Xả để đoạn trừ tâm sân hận, nếu chưa được làm loại rắn thứ tư, chí ít cũng phải làm loại thứ nhất; và giả sử có gặp phải loại rắn thứ hai, ba nếu chưa đủ tài năng “bắt rắn” thì nên tránh xa là tốt nhất./.

---

(1) Kinh Tăng chi Bộ 2, Chương Bốn pháp, Phẩm Mây Mưa XI trang 23, bản dịch Hòa Thượng Thích Minh Châu, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam ấn hành 1996.

# Bình minh trên sông Hương

HỒ XUÂN THIÊN



Phước Duyên(1) bảo tháp hiển non xanh,  
Thiên Mục, Hà Khê(2) trấn Kinh Thành.  
Tiên chúa(3) đến đây thời dựng nước,  
Nghe qua chuyện cổ đặt nên danh.(4)

Sông Hương(5) êm ả bóng trăng treo,  
Ngư phủ Thọ Khương(6) gác mái chèo.  
Vẳng tiếng chuông Linh lòng lắng lại,(7)  
Sương đêm lạnh lạnh cũng tan theo(8).

Thọ Khương trăng ấp(9) đời thông ấm,  
Khách tục còn say giấc mộng đời  
Bỗng chợt tiếng gà Lương Quán(10) gáy,  
Bình minh trỗi dậy! Nguyệt Biểu(11) ơi!

Đường làng(12) rộn rã bé chẵn trâu ,  
Như giỡn, như đùa lẩn qua cầu.  
Nghe ngộ! qua mau! nhường các mẹ, (13)  
Thanh trà(14),thơm quá gánh đi đâu (mô).

**Chùa Xá Lợi.  
Mùa an cư 2012**

(1) Phước Duyên bảo tháp: Tên tháp chùa Thiên Mục. Tên do vua Thiệu Trị đặt

(2) Hà Khê: Tên núi, tên xã. Trên đỉnh núi Hà Khê chúa Nguyễn Hoàng cho dựng chùa Thiên Mục.

(3) Chúa Nguyễn Hoàng đến thăm chùa Thiên Mục năm 1601. Chúa cho dựng lại chùa và đổi tên thành chùa Thiên Mục.

(4) Chúa Nguyễn Hoàng dựng ra chuyện Thiên Mục để củng cố lòng dân tin vào uy quyền của Chúa và bắt đầu dựng chùa để truyền bá đạo Phật tại Đàng Trong.

(5) Sông Hương: Sông chảy qua huyện Hương Trà tên là sông Hương Trà. Gọi tắt là sông Hương

(6) Thọ Khương: Tên Vạn đò trên sông Hương bên cạnh làng Thọ Khương. Nay là Long Thọ

(7) Tiếng chuông Thiên Mục. Vua Tự Đức đổi Thiên Mục thành Linh Mục. Nổi tiếng qua câu ca:

Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Xương

(8) Sương khói phủ trên sông Hương.

(9) Đồi Long Thọ: Một thắng cảnh tại Huế. Trên đồi Long Thọ có đình của vua Minh Mạng, có kho thóc Thọ Khương thời chúa Nguyễn, có Điện Long Châu ( đền Voi Ré) thờ các thần bảo hộ voi, có Hồ Quyền là nơi tổ chức cho voi và cọp đấu, có Cồn Bành và Tàu Tượng là nơi voi ở và voi ăn. Nổi tiếng qua bài thơ của Tùng Thiện Vương Miên Thẩm:

Long Thọ chùm đông chiều thóang lạng,

Ngư tiêu dứt, đọi tiếng chuông rơi..



Gió muôn thông biể, trắng nghìn núi,  
Ghi lúc riêng mình, khách ần chơi.

*(10) Lương Quán: Tên làng bên cạnh làng Nguyệt Biều. Làng Lương Quán có trường đức tiền thời chúa Nguyễn Phúc Khoát. Làng Lương Quán nổi tiếng qua câu hát ru:*

Mua vôi chợ Quán chợ Cầu,  
Mua cau Nam Phổ mua tràu chợ Dinh.

Chợ Dinh bán áo con trai,  
Triều Sơn bán nón, Mậu Tài bán Kim

*(11) Nguyệt Biều: Tên làng cổ ở Huế, đối diện chùa Thiên Mụ ở phía Bắc sông Hương. Là quê của phò mã Thân Trọng Di, chồng của bà công chúa Mai Am. Làng Nguyệt Biều chỉ cách làng Lương Quán một con hói cạn:*

Nguyệt Biều, Lương Quán bao xa,  
Cách một cái hói, sinh ra hai làng

*(12) Đường Long Thọ nay đổi tên Bùi Thị Xuân.*

*(13) Các mẹ. Tiếng Huế chỉ các bà.*

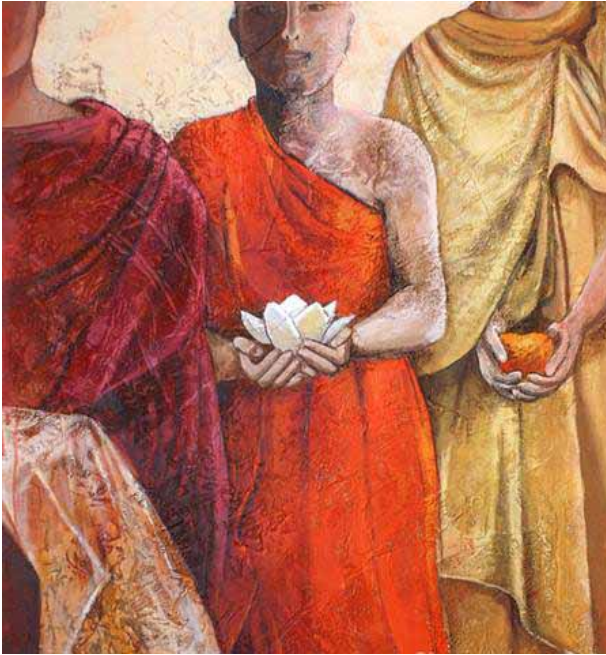
*(14) Thanh Trà: Một loại bưởi của Huế. Thổ sản nổi tiếng của làng Nguyệt Biều./.*



# Thầy tôi

## THÍCH NGUYỄN TRỤ

Tháng tám năm nào, tôi cũng tranh thủ về quê vài hôm để dự lễ tưởng niệm ngày húy nhật của sư ông, người thầy Bổn sư của tôi. Mọi năm, tôi về thẳng nơi Tổ đình của sư ông, nhưng lần này nơi đầu tiên tôi ghé không phải Tổ đình, mà là một ngôi chùa cũ cách đó khoảng mười cây số để thăm thầy của tôi trước, người thầy đầu tiên dìu dắt tôi vào cửa Phật. Những bước chân chập chững ấy, những khó khăn của thuở ban sơ, nó đã trở thành những kỷ niệm sâu sắc in mãi trong tâm hồn tôi.



Nhân duyên đưa tôi đến với thầy cũng thật bình thường và giản dị. Chùa ở quê vắng vẻ, một mình thầy chắc cũng buồn. Một hôm thầy ghé về thăm nhà và đã bảo tôi: “Con về dưới chùa với thầy cho vui được không?”. Lúc

đó, tôi chẳng hiểu xuất gia tu hành gì cả, chỉ nghĩ ở chùa chắc có nhiều chuối, chè xôi và nhiều loại bánh ngon, vì trước đó, tôi cũng đã từng được mẹ dắt đi chùa vào những ngày lễ, 30 hoặc mùng 1 và lúc nào cũng có bánh, có chuối để ăn. Con nít ở quê mà, hầu như cái gì cũng thèm, cũng muốn ăn nên khi nghe thầy hỏi vậy, tôi liền đồng ý ngay.

Ngay hôm đó, thầy đã đèo tôi trên chiếc xe đạp xuống chùa. Từ nhà xuống chùa chừng hơn hai cây số. Đi khoảng mười lăm phút đã tới. Tôi nhận ra ngay đây không phải chùa mà mẹ vẫn thường dẫn đi. Cổng vào chùa rong rêu đóng đầy, nhưng lờ mờ cũng thấy con số 1969. Ngôi chánh điện đã hư nát nhiều năm không sử dụng, chỉ có ngôi nhà đông còn tương đối không dột nên đã được thờ tượng đức Bổn sư làm chánh điện tạm thời. Chùa chưa có giường, hai thầy trò ngủ tạm trên bộ ván phía sau lưng tượng Phật.

Chùa có đất vườn phía sau cũng tương đối rộng so với ở quê. Hằng ngày, thầy trò tự canh tác trồng rau cải ăn. Có đám tiệc mời thầy đến nhà cúng thì thầy đi, còn tôi ở nhà coi chùa. Thường thì cúng buổi sáng đến trưa là xong, nếu có cúng tiểu thí cô hồn nữa thì leo qua đến 1 hoặc 2 giờ chiều là thầy về. Ở quê, khi cúng xong, gia chủ có lệ là gửi biếu thầy một ít bánh và trái cây. Thường là bánh ít lá gai, bánh nậm, bánh in...; trái cây thường là nải chuối hay bưởi, mãng cầu gì đó. Và đưa trẻ con như tôi ngày ấy, việc đợi thầy đi cúng về cũng như lúc đợi mẹ đi chợ ở nhà.

Có lần, thầy đi cúng ở đâu đó mà tôi đợi mãi không thấy thầy về. Lúc ấy, đài truyền thanh ở xã đã phát một hồi lâu rồi, người đi làm đồng cũng đã về hết rồi mà không thấy bóng dáng thầy đâu. Không gian u tịch, quanh quẩn lại chỉ có một mình, tôi bắt đầu thấy sợ. Mọi khi có bác đạo hữu già cũng hay về chùa chơi nói chuyện với thầy, thế mà hôm nay bác ấy cũng không đến. Ánh sáng tắt dần, gió chiều thổi hiu hiu, lâu lâu có tiếng cành lá sột

soạt... sột soạt..., cảm giác sợ sệt nổi lên, thấy lạnh cả xương sống, mồ hôi như vả ra, tôi lần lần tiến ra ngoài cổng, mắt hướng ra ngoài đường cái hoang vắng... Ngoài cổng, một bên là cây bồ đề, một bên là cây vông đồng. Tôi đứng dưới gốc cây bồ đề đợi thầy, vừa sợ ma, vừa có chút giận thầy nữa, cứ tự hỏi sao gần tối rồi mà sao thầy chưa về? Có lẽ thầy biết được điều đó nên vừa về tới, thầy đã hỏi: “Con đợi thầy lâu không? Có đạo hữu nhờ việc đột xuất nên ở lại giúp họ tới giờ thầy mới về. Thôi, đi vô nhà, con!”. Thầy vừa hỏi xong, tôi muốn bật khóc nhưng cố nén lại những giọt nước mắt không cho thầy biết. Thầy cầm tay tôi dẫn tôi vào. Thầy trò thắp đèn lên và lấy bánh, trái cây ra ăn. Năm đó, quê tôi vẫn chưa có điện, chỉ có đèn dầu và đèn cây.

Tối, hai thầy trò ngủ trên bộ ván được ghép bằng hai tấm gỗ lớn. Bộ ván này nằm lâu đã lên nước bóng láng, không cần trải chiếu. Có những đêm thầy kể về tuổi thơ của thầy. Thầy mồ côi từ nhỏ, chỉ có bà nội thầy là người thân duy nhất. Vì hoàn cảnh chiến tranh khó khăn, nên bà nội thầy đã gởi thầy vào ngôi chùa này và tu ở đây cùng với một số đồng môn khác nữa. Thầy được tu và lớn lên từ chùa này. Chiến tranh nổ ra. Chính quyền kêu gọi tản cư, mọi người trong làng đều đi đến các vùng lân cận ít bom đạn sinh sống. Chùa bị bom đạn phá hư. Cả mấy thầy trò trong chùa cũng theo dòng người tản cư. Có người trở về nhà sống với gia đình. Sau ngày nước nhà thống nhất, một số đạo hữu trong làng có tâm huyết với đạo muốn có nơi lễ lạy, sinh hoạt tín ngưỡng nên đã làm đơn xin lại chùa và thầy được mời về trông coi hương khói...

Thế rồi, những tháng ngày ngắn ngủi sống với thầy cũng trôi qua. Vì muốn tương lai tôi tốt đẹp hơn, thầy đã xin cho tôi xuất gia tu học với một vị Hòa thượng cách đó mười cây số.

Sau khi rời khỏi ngôi chùa đầu tiên, tôi tiếp tục đi trên con đường của mình, thì thầy ở lại cũng một mình một bóng lo cho ngôi Tam bảo ngày một phát triển hơn. Hằng ngày, Thầy vẫn đi cúng, đi tụng kinh hộ niệm, giúp đỡ bà con xóm làng tuần thất ma chay; có chút công đức thầy dành dụm, mặt khác thầy cũng lặn lội nhiều nơi để vận động bà con ủng hộ xây dựng chùa. Thế là năm 1993, ngôi chánh điện cũng đã khởi công và năm sau mới hoàn thành. Tuy rằng không nguy nga bề thế, nhưng cũng đủ để bà con trong làng có nơi chiêm bái lễ lạy đàng hoàng hơn, nghiêm trang hơn...

Thầy tôi chữ nghĩa không nhiều, nhưng điều thầy có thể làm được là giúp đỡ cho đạo hữu khi có nhà có hữu sự, và thông qua đó, có thể hướng dẫn bà con hướng về Tam bảo... Thuở tôi chưa xuất gia, ở chung với thầy, thường nghe thầy trao đổi với mấy bác đạo hữu trong làng đến chơi là giúp cho bà con lạy một lạy với Phật, niệm được một câu niệm Phật, đọc được câu kinh của Phật là đã giúp cho bà con gieo một cái duyên với Phật pháp. Biết đâu trong một kiếp nào đó, nhờ cái duyên này mà họ ngộ được Phật pháp mà giải thoát, giúp chúng sanh cùng tu cùng thoát khổ.

Hơn 20 năm đã trôi qua, chùa mỗi ngày một phát triển, mỗi ngày một mới hơn, mỗi ngày một đẹp hơn, và thầy thì mỗi ngày thêm một già đi. Bây giờ, thầy đã qua tuổi “thất thập cổ lai hi”, nhưng thầy vẫn tiếp tục công việc của mình, tiếp tục hạnh nguyện của mình. Thầy làm hết việc này đến việc khác, hết xây cái này lại sửa cái kia, cây cảnh vườn tược... một mình thầy làm. Sức khỏe của thầy mỗi ngày một kém, công việc chùa cũng đã nhiều, thế mà ai nhờ thỉnh cúng cũng đi. Có lúc tôi muốn thầy nghỉ ngơi an dưỡng tuổi già, khuyên thầy bớt đi cúng để giữ gìn sức khỏe. Thầy lại nói: “Mình là người tu hành mà bà con địa

phương có hữu sự nhờ giúp đỡ, làm sao mà không giúp được hả con?”. Nói rồi thầy lại cười. Thầy kể trong cuộc đời tu tập của thầy đã nhiều lần gặp không ít khó khăn, nhưng thầy vẫn giữ được chiếc áo và chuông mõ cho đến hôm nay. Mặc dù đó là hình thức Phật giáo dân gian: ma chay tuần thất, tán tụng, ngày giờ... song trong hoàn cảnh chiến tranh, khó khăn về mọi mặt như thế, đạo Phật cũng tùy duyên theo đó để mà tồn tại. Sau này, đất nước hòa bình ổn định mới có trường lớp cho tăng chúng học hành đàn tràng hoàng như hôm nay, và thầy luôn động viên tôi cố gắng tu học cho tốt. Theo thầy, nếu tôi cố gắng tu học thật tốt, thì đó cũng là cách cúng dường Tam bảo...

Thầy tôi là thế đó. Thầy sống và nghĩ theo tấm lòng của mình, theo những gì thầy ngộ được bằng cách hiểu của



thầy từ kinh sách. Nhiều khi ngẫm lại, tôi thấy mình thật may mắn, được sinh trong thời bình, có đủ mọi điều kiện, có nhiều thuận duyên tốt trong việc tu cũng như việc học, ấy

thế mà tôi vẫn chưa làm được một việc nào gọi là xứng đáng với tấm lòng của thầy dành cho tôi. Nghĩ về hạnh nguyện bao năm qua của thầy, tôi tự hứa với lòng mình sẽ trở lại phụ với thầy, giúp thầy hoàn thành tâm nguyện, phát triển ngôi Tam bảo ấy ngày một tốt đẹp hơn, hoàn thiện hơn.../

# Hình ảnh ngôi chùa trong văn hóa nghệ thuật Nam bộ

**HOÀI PHONG**  
(Chùa Viên Âm, ấp 2,  
xã An Phước, Long Thành, Đồng Nai)



Nghệ thuật là một trong những lĩnh vực quan trọng cấu thành nên văn hóa. Theo cách hiểu ngày nay, nghệ thuật bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó có cả văn chương. Tuy nhiên, hình ảnh ngôi chùa

trong văn chương Nam Bộ đã được công bố trong một bài viết cách đây ít lâu, do đó trong phần này, người viết chỉ đề cập tới hình ảnh ngôi chùa trong một số loại hình nghệ thuật khác như mỹ thuật, điêu khắc, nghệ thuật sân khấu và nghệ thuật điện ảnh.

## **Ngôi chùa trong hội họa, điêu khắc**

Điểm nổi bật đầu tiên trong việc thể hiện hình ảnh ngôi chùa trong hội họa Nam Bộ là hình ảnh ngôi chùa thường *gắn liền với phong cảnh thiên nhiên* nơi vùng đất mới này. Đây là chủ đề mang tính truyền thống mà hội họa Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng thường thể hiện. Có thể thấy mảng chủ đề này qua nhiều tác phẩm thuộc nhiều thể loại khác nhau như tranh vẽ, tranh thêu, tranh cát, tranh gốm, tranh sơn mài... Đặc biệt ở Nam Bộ, ngôi chùa còn

được thể hiện qua tranh kiếng – một thể loại đặc trưng của hội họa Nam Bộ.

Về phương diện không gian, có khi người ta thấy hình ảnh ngôi chùa trong tranh hiện diện ở các ngôi chùa, có khi hiện diện ở nơi cư trú của người Nam Bộ, hoặc ở các phòng tranh, khu triển lãm, các cửa hàng bán đồ lưu niệm... Ở nơi cư trú của người Nam Bộ, chủ yếu là các ngôi nhà xưa, hình ảnh ngôi chùa thường được phản ánh trong các bức tranh đặt nơi bàn thờ tổ tiên, các bộ bàn ghế gỗ... Dù ở bất kỳ thể loại nào, trong những không gian bất kỳ nào, hình ảnh ngôi chùa cũng được phản ánh như là một bộ phận tạo nên điểm nhấn quan trọng cho tổng thể một tác phẩm hội họa. Điều đó dễ hiểu, bởi vì ngôi chùa là cơ sở tôn giáo, là không gian văn hóa, là một biểu tượng tâm linh gắn với các giá trị văn hóa cộng đồng. Do đó, việc phản ánh ngôi chùa không chỉ khiến cho cảnh sắc quê hương Nam Bộ vốn đa sắc màu càng trở nên có hồn hơn trong tác phẩm mà còn khiến cho tác phẩm phản ánh trọn vẹn hơn cảm quan của người nghệ sĩ đối với cuộc sống, con người Nam Bộ.



Ở một số tác phẩm trong các ngôi chùa như chùa Bửu Lộc, chùa Viên Âm, thiền viện Thường Chiếu (Đồng Nai), hình ảnh ngôi chùa lại được phản ánh có phần khác hơn so



với các tác phẩm mang tính truyền thống vừa đề cập ở trên. Tại đây, hình ảnh ngôi chùa được các họa sĩ gắn với *những vùng đất, những nơi hoang vu, tịch tĩnh*. Đó là những không gian gắn liền với dốc núi, ngọn đồi, những con sông rộng không có người qua lại. Mặc dù cũng gắn với thiên nhiên, nhưng không phải là thiên nhiên gắn bó, gần gũi với đời sống cộng đồng mà là thiên nhiên tịch tĩnh của chốn núi rừng hoang sơ, phù hợp với đời sống ẩn dật của các nhà sư. Trong trường hợp này, hình ảnh ngôi chùa không mang ý nghĩa là một không gian tâm linh cộng đồng mà chỉ được xem là nơi dừng chân tu tập của cá nhân các nhà sư, hay đúng hơn là các thiền sư đang ẩn mình tu tập nơi chốn thâm sơn cùng cốc.

Ngoài việc gắn với thiên nhiên, cảnh sắc quê hương, với không gian tịch tĩnh của núi rừng hoang vắng, hình ảnh ngôi chùa còn gắn với *sinh hoạt của con người*, trong đó có cả những sinh hoạt tu học của các nhà sư hay chú tiểu ở trong chùa như trường hợp bức tranh của thiền sinh thiền viện Thường Chiếu. Trong bức tranh này, sự hồn nhiên, vui tươi của các nhân vật được phản ánh ở một góc nhỏ của ngôi chùa khiến cho người xem phần nào cảm nhận được đời sống tu học của những “hành giả” trẻ tuổi này trong chốn thiền môn yên tĩnh. Sự tương phản một bên là hình ảnh ngôi chùa cũ kỹ, nghèo nàn và một bên là sự hồn nhiên vui chơi của các chú tiểu trong bức tranh càng tô đậm hơn chủ đề của tác phẩm.

Trong điêu khắc, hình ảnh ngôi chùa cũng được thể hiện *trong một không gian thiên nhiên đẹp*. Tuy không nhiều, không đa dạng nhưng sự hiện diện của nó cũng góp phần khẳng định vị trí quan trọng của ngôi chùa trong đời sống tinh thần cư dân người Việt Nam Bộ. Có thể thấy những bức phù điêu này ở các ngôi chùa khác nhau như thiền viện Thường Chiếu (Đồng Nai), chùa Kiêu Đàm

(quận 9)... Trong những bức phù điêu này, hình ảnh ngôi chùa chỉ xuất hiện mang tính ước lệ, đôi khi chỉ được thể hiện bằng một phần của mái ngói cong vút của ngôi chùa như trường hợp bức phù điêu *Huệ Khả cầu đạo* ở thiền viện Thường Chiếu.



*Ngưỡng thiện ác của họa sĩ Võ Thị Hoàng Anh*

Ở một số trường hợp ít ỏi khác, hình ảnh ngôi chùa còn được thể hiện trong hơi hướng của cuộc sống hiện đại gắn với *sinh hoạt đời thường của con người*. Tiêu biểu cho trường hợp này là tác phẩm tranh khắc gỗ *Ngưỡng thiện ác* của họa sĩ Võ Thị Hoàng Anh (Đồng Tháp). Điểm đặc biệt là, mặc dù được điêu khắc trên nền gỗ nhưng tác phẩm được phối màu, tạo thành một bức tranh thể hiện nếp sinh hoạt đa dạng của con người trong một ngôi chùa Phật giáo. Tại đây, dường như cũng có sự tương phản nào đó giữa một bên là đời sống tôn giáo, tín ngưỡng hướng thượng của hai mẹ con người phụ nữ nơi cửa chùa và một bên là sự lợi dụng tín tâm của những người đi lễ chùa của một thành phần xã hội nào đó để trục lợi. Có thể nói bức tranh đã

phản ánh một vấn đề hết sức bức thiết đang diễn ra trong không gian chùa Nam Bộ. Nó khiến cho người xem suy nghĩ thật nhiều về các giá trị của xã hội, đồng thời mở ra một chiều sâu tư duy về ranh giới mỏng manh giữa thiện – ác, tốt – xấu trong xã hội hiện đại này.



*Chùa Giác Lâm*

Trong khi đó, ở một số ngôi chùa khác như Vĩnh Nghiêm, hình ảnh ngôi chùa lại được chạm nổi trên các bàn thờ nơi chánh điện. Tại đây, ngôi chùa không đặt riêng biệt mà được đặt cạnh các ngôi chùa khác tiêu biểu cho kiến trúc chùa ở Trung và Bắc Bộ. Điều đó cho thấy, hình ảnh ngôi chùa trong điêu khắc chùa Vĩnh Nghiêm không chỉ được xem là một phần của bức tranh thiên nhiên đẹp thường thấy nữa mà hơn hết, nó *biểu hiện cho các giá trị kiến trúc, giá trị văn hóa đặc trưng* của vùng miền. Không phải ngẫu nhiên mà người ta lại chạm nổi hình ảnh ngôi chùa Một Cột để tượng trưng cho chùa chiền Bắc Bộ và cũng không phải ngẫu nhiên mà người ta lại chạm nổi hình ảnh ngôi chùa Thiên Mụ để tượng trưng cho chùa chiền xứ Huế, rộng hơn là Trung Bộ. Đó là các ngôi chùa gắn với đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của cộng đồng, là biểu trưng

của Phật giáo vùng Trung Bộ và Bắc Bộ. Trong tương quan đó, ngôi chùa Nam Bộ cũng mang ý nghĩa đại diện cho các giá trị văn hóa Phật giáo vùng như thế.

Như vậy, trong hội họa và điêu khắc, hình ảnh ngôi chùa được phản ánh khá phong phú. Trong đó, nổi bật nhất là hình ảnh ngôi chùa gắn với thiên nhiên, với đời sống tâm linh của con người. Trong một số trường hợp, hình ảnh ngôi chùa còn gắn với các giá trị văn hóa tiêu biểu của cộng đồng. Tất cả tạo thành một hệ thống ý nghĩa và giá trị tiêu biểu góp phần khẳng định vai trò của nó trong đời sống cộng đồng cư dân Nam Bộ.



*Tranh tường chùa Bửu Lâm (Kiến Văn, Đồng Tháp)*

### **Ngôi chùa trong nghệ thuật sân khấu**

Ở Nam Bộ, nghệ thuật sân khấu có nhiều loại, bao gồm: kịch, hát bội, nói thơ, nói truyện, hát chập, cải lương... Trong đó, cải lương là loại hình sân khấu có sức hút mãnh liệt đối với người dân Nam Bộ.

Ra đời vào khoảng cuối thập niên hai mươi của thế kỷ XX, chỉ trong vòng một thời gian ngắn, loại hình nghệ thuật này gần như chinh phục một cách trọn vẹn thị hiếu của người dân ở đây, thậm chí còn lan nhanh qua các vùng

khác trong cả nước. Số lượng soạn giả, các tác phẩm kịch bản, các đoàn hát ra đời ngày một nhiều hơn, nội dung phản ánh thì vô cùng phong phú với nhiều khuynh hướng nghệ thuật khác nhau như cải lương kiếm hiệp La Mã, cải lương Phật giáo, cải lương kiếm hiệp kỳ tình, cải lương lãng mạn... Trong đó, cải lương Phật giáo là một trong ba khuynh hướng nổi bật nhất của sân khấu cải lương giai đoạn đầu,(1) với nhiều vở diễn nổi tiếng lúc bấy giờ như *Đức Phật nhập Niết bàn*, *Quán Âm Bồ tát*, *Tam Tạng thỉnh kinh*, *Quả báo kỳ duyên*...

Là một bộ phận và là bộ phận đặc biệt của Phật giáo gắn liền với sinh hoạt cộng đồng, ngôi chùa nhanh chóng trở thành đối tượng phản ánh của sân khấu cải lương trong những năm đầu tiên và trở thành hình ảnh quen thuộc trong đời sống sinh hoạt của loại hình nghệ thuật này.



Vở diễn *Trăng rừng sau chùa* nổi tiếng gắn liền với tên tuổi của các nghệ sĩ tài danh Út Trà Ôn, Út Bạch Lan

Trước hết là hình ảnh ngôi chùa như là một *không gian tâm linh* trong vở diễn nổi tiếng gắn liền với tên tuổi của các nghệ sĩ tài danh như Út Trà Ôn, Út Bạch Lan: *Trăng rụng sau chùa*. Nội dung vở cải lương này xoay quanh cuộc tình ngang trái của hai nhân vật chính là Thiệu Linh và Vân Sương. Đó là một mối tình đẹp, trong trắng đầy hứa hẹn. Tuy nhiên, cuộc gặp gỡ định mệnh giữa Vân Sương và Hòa thượng Kỳ Sơn – trụ trì ngôi chùa vô danh đã biến cuộc tình ấy thành một tấn bi kịch đầy nước mắt. Thông qua cuộc gặp gỡ và kỷ vật mang trên mình, Hòa thượng bất ngờ nhận ra Vân Sương chính là đứa con gái hơn hai mươi năm xa cách của mình; đồng thời ông cũng cho biết Thiệu Linh – người yêu của Vân Sương chính là anh ruột của cô.

Không vượt qua được những khổ đau do sự thật này mang đến, Vân Sương đã nhảy xuống giếng chùa tự vẫn trước sự đau khổ tột độ của mọi người. Tuy nhiên, với trí tuệ sáng suốt của một người suốt hơn hai mươi năm nương náu chốn thiền môn, bằng một buổi pháp thoại ngắn về luật nhân quả, Hòa thượng Kỳ Sơn đã tháo gỡ những oan khiên, nghiệp chướng, giúp cho mọi người vượt qua những khổ đau, hệ lụy và tiếp tục sống một cuộc đời an vui, hạnh phúc trước sự mất mát đau thương bởi cái chết của Vân Sương.

Vở cải lương mở đầu bằng hình ảnh của một ngôi chùa và cũng khép lại trong phối cảnh ngôi chùa ấy. Đó là nơi chứng kiến mối tình đẹp đẽ của đôi trai gái yêu nhau, mặc dù gia đình họ không chấp nhận; là nơi che chở, thăng hoa đời sống Hòa thượng Kỳ Sơn trên hai mươi năm dài; là nơi cha gặp lại con, vợ gặp lại chồng và cuối cùng ngôi chùa là nơi bộc lộ sự thật về cuộc đời của một gia đình, nơi an ủi những tâm hồn đang quặn đau trước sự mất mát của người thân yêu.

Tiếp theo đó là hình ảnh ngôi chùa như là *kết tinh của những giá trị văn hóa cộng đồng*. Tiêu biểu cho khuynh

hướng này là các vở *Máu nhuộm sân chùa*, *Đêm lạnh chùa hoang*...

*Đêm lạnh chùa hoang* của tác giả Yên Lang là một vở cải lương thuộc khuynh hướng kiếm hiệp trữ tình lãng mạn. Nó lấy bối cảnh của cuộc chiến tranh khốc liệt giữa hai dân tộc Mông Cổ và Trung Hoa làm nền cho vở diễn. Trong cuộc chiến khốc liệt này, Tần Lĩnh Sơn – một kẻ giang hồ lang bạt mang trong mình trái tim nhiệt huyết của tuổi trẻ yêu quê hương đất nước Trung Hoa đã vô tình đem lòng yêu thương Hồ Bảo Xuyên – một người con gái trực tiếp đem quân sang xâm lược quê hương xứ sở của mình. Khi hiểu ra sự thật, cả hai bị đặt vào một tình thế hết sức khó xử: hoặc là vì Tổ quốc thiêng liêng, hoặc vì tình yêu đôi lứa. Trước sự lựa chọn khất khe này, Hồ Bảo Xuyên đã gạt qua sứ mệnh thiêng liêng của Tổ quốc là lấy cho được bức mật đồ đem về Mông Cổ để đổi lấy cái chết đẹp đẽ cho tình yêu.

Có một điểm đáng nói là, ở đây, cái chết của quận chúa Bảo Xuyên được đặt trong bối cảnh của một ngôi chùa hoang sơ, cô quạnh ở đất Trung Hoa – kết quả tất yếu của cuộc chiến tranh tàn khốc giữa hai dân tộc. Tuy nhiên, từ phương diện phối cảnh sân khấu cho thấy, ngôi chùa trong vở cải lương *Đêm lạnh chùa hoang* lại mang dáng vẻ của một ngôi chùa người Việt, và trong trường hợp này có thể hiểu đó là ngôi chùa người Việt Nam Bộ. Có hai lý do có thể đi đến kết luận như thế về hình ảnh ngôi chùa trong vở diễn này. Thứ nhất, vở cải lương này ra đời và diễn ở Nam Bộ, do đó hình ảnh ngôi chùa phải được phối cảnh phù hợp với tâm thức, thẩm mỹ của người Nam Bộ. Thứ hai, phản ánh chiến tranh bằng hình ảnh ngôi chùa hoang sơ, tiêu điều là bút pháp thường xuất hiện qua nghệ thuật văn chương Nam Bộ.

Một điểm nổi bật khác là hình ảnh ngôi gắn với đời

*sống tôn giáo, tín ngưỡng nhưng có phần tiêu cực trong đời sống cộng đồng. Tiêu biểu cho khuynh hướng này là các vở **Đẹp duyên chùa tháp, Quả báo kỳ duyên, Áo cưới trước cổng chùa...***

Không góp phần phản ánh chiến tranh như hình ảnh ngôi chùa trong *Đêm lạnh chùa hoang*, hình ảnh ngôi chùa trong vở diễn *Áo cưới trước cổng chùa* của soạn giả Kiên Giang thực sự là một ngôi chùa tôn nghiêm với rất nhiều sinh khí của một cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Tuy nhiên, có một điểm dường như xuất phát từ định kiến của một bộ phận người nào đó trong xã hội khi xem ngôi chùa ở đây không phải là nơi hun đúc đạo đức, tâm linh mà chỉ là nơi gá thân, nương nhờ của những người chán đời hay thất bại trong tình yêu đôi lứa. Ý nghĩa này không chỉ xuất hiện trong vở diễn *Áo cưới trước cổng chùa* mà còn có thể tìm thấy ở một số vở diễn khác như *Lan và Diệp, Nửa đời hương phấn....*



*Vở diễn Áo cưới trước cổng chùa của soạn giả Kiên Giang thực sự là một ngôi chùa tôn nghiêm*



Gần đây, hình ảnh ngôi chùa như là *chốn trở về của đời sống tín ngưỡng, tâm linh* mới thực sự được định hình với hàng loạt vở diễn như *Nỗi niềm hối hận* của tác giả Lâm Hữu Tạng và Xuân Phúc, *Khai sáng đạo màu* của tác giả Thích Minh Giới, *Cán cân nhuộm máu* của Lê Quang Nậm... Có lẽ, sự xuất hiện hình ảnh ngôi chùa trong các vở diễn này xuất phát từ nhu cầu thực tế của khán giả Nam



Bộ, nhưng cũng có thể nó xuất phát từ hoạt động truyền bá Phật pháp của các nhà sư hoặc các tín đồ hữu tâm với nhà Phật. Cho dù xuất phát từ trường hợp nào, việc đưa hình ảnh ngôi chùa vào trong nghệ thuật sân khấu cải lương cũng mang thông điệp nào đó nhằm xây dựng cuộc sống tốt đẹp hơn cho cộng đồng, theo quan điểm nhà Phật. Chính vì vậy, ngôi chùa trong những trường hợp

này không còn bị nhận thức là nơi lánh đời, tiêu cực nữa mà trở thành không gian tâm linh hướng thượng, giúp con người thanh tẩy ô uế của trần tục, sống cuộc đời hạnh phúc hoặc ít nhất cũng là nơi hướng con người đến cái thiện, nơi đào thải cái ác.

### **Ngôi chùa trong nghệ thuật điện ảnh**

Trong lĩnh vực *nghệ thuật điện ảnh*, ngôi chùa cũng góp phần tạo nên một dấu ấn riêng của nó. Đặc biệt, là hình ảnh ngôi chùa với chức năng văn hóa - xã hội sâu rộng của nó, trong đó có cả việc ngôi chùa là *nơi nuôi giấu cán bộ cách mạng*. Tiêu biểu là bộ phim *Biệt động Sài Gòn* của đạo diễn Vân Long, sản xuất đầu thập niên 90 của thế kỷ

XX. Trong bộ phim này, hình ảnh ngôi chùa chỉ xuất hiện trong một phân đoạn ngắn nhưng lại phản ánh phong phú các chức năng khác biệt của ngôi chùa, trong đó, có cả việc nuôi giấu cán bộ cách mạng. Việc nuôi giấu cán bộ cách mạng trong chùa ở Nam Bộ là một thực tế đã được nhiều người biết đến. Khi nghiên cứu về các tôn giáo ở Việt Nam, trong đó có Phật giáo, Nguyễn Thanh Xuân cũng từng khẳng định lại điều này(2). Trong các hội ký, bút ký của nhiều tác giả, điều này cũng đã từng được đề cập tới khá nhiều. Tuy nhiên, có thể nói, trong nghệ thuật điện ảnh, việc để cho Huyền Trang – nữ nhân vật chính của phim giả dạng một tu sĩ ẩn náo chốn thiền môn để hoạt động cách mạng là một hình ảnh mà trước đó chưa hề có. Việc làm này, một mặt góp phần làm phong phú hơn về hiện thực đời sống đấu tranh của dân tộc, mặt khác nó cũng cho thấy vai trò mới của ngôi chùa trong tâm thức người dân Nam Bộ.



*NSUT Thanh Loan vai ni cô Huyền Trang  
trong phim Biệt động Sài Gòn.*

Trong các bộ phim xuất hiện sau này mang chủ đề Phật giáo, hình ảnh ngôi chùa được phản ánh nhiều và đa

diện hơn. Đặc biệt là sự xuất hiện của thể loại phim ký sự Phật giáo mà tiêu biểu nhất là bộ phim ký sự *Hành trình chùa Việt* của đạo diễn Điệp Văn đã thực sự mang đến cho khán giả một cái nhìn toàn diện về ngôi chùa Việt Nam, trong đó có ngôi chùa người Việt Nam Bộ. Ngoài việc giới thiệu lịch sử hình thành, lịch sử truyền thừa của ngôi chùa, bộ phim còn giới thiệu đến khán giả những nét văn hóa tiêu biểu của những ngôi chùa ở khắp nơi trên đất nước. Qua đó, khán giả có thể cảm nhận nét đẹp, nét văn hóa đặc trưng của kiến trúc, điêu khắc cũng như các yếu tố, hình thức thờ tự trong ngôi chùa.

Ngoài ra, người ta còn thấy hình ảnh ngôi chùa còn xuất hiện như là nơi *hun đúc, đào tạo nhân tài* cho Phật giáo Nam Bộ trong một số phim tài liệu về cuộc đời các nhân vật nổi tiếng của Phật giáo như *Bác sĩ Tâm Minh – Lê Đình Thám* (Đài truyền hình Việt Nam sản xuất), *Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu – cuộc đời và sự nghiệp* (Đạo diễn Điệp Văn). Ở thể loại phim này, ngôi chùa được xem là cái nôi che chở, hun đúc lý tưởng sống của của họ trong sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, cống hiến cho xã hội.

Gần đây, nhiều ngôi chùa còn được các kênh truyền thông chuyên đề giới thiệu như là *những danh lam thắng cảnh, những di sản văn hóa của dân tộc*. Tiêu biểu nhất cho khuynh hướng này là tác phẩm *Những ngôi chùa cổ Sài Gòn* của Phật Âm. Mặc dù có nhan đề là *Những ngôi chùa cổ Sài Gòn*, nhưng thực chất tác phẩm giới thiệu nhiều ngôi chùa khác nhau ở đất Sài Gòn như chùa Giác Lâm, chùa Giác Viên và cả những ngôi chùa xây dựng vào thế kỷ XX nhưng nổi tiếng ở Sài Gòn như chùa Vĩnh Nghiêm... Điều đó cho thấy, ngôi chùa ngày càng có khả năng đi vào đời sống của người dân Nam Bộ một cách sâu rộng hơn.



*Chùa Vĩnh Nghiêm*

Như vậy, từ việc gắn bó với đời sống sinh hoạt hằng ngày của người dân Nam Bộ thông qua các vai trò cơ bản đến những diễn biến bên trong, thông qua dấu ấn để lại trong các loại hình nghệ thuật, ngôi chùa trở thành yếu tố văn hóa gần gũi, gắn bó và có khả năng tác động vào toàn bộ đời sống vật chất, tinh thần của người dân Nam Bộ. Sự gắn bó, gần gũi đó góp phần đưa ngôi chùa trở thành biểu tượng đạo đức, tâm linh, biểu tượng của các giá trị văn hóa rộng lớn của cộng đồng.

---

(1) *Tuấn Giang*: Lịch sử cải lương.

<http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=16419>

(2) *Nguyễn Thanh Xuân 2009*: Một số tôn giáo ở Việt Nam. – HN: NXB Tôn giáo.

# Những vần thơ xuân tâm đắc nhất

## TUỆ THÔNG-TUỆ KHƯƠNG

Trong “Tam Tổ Trúc Lâm Giảng Giải” (Hòa-thượng Thích Thanh Từ – Thiền viện Thường Chiếu, 1997) có giới thiệu bình giảng ba bài Thơ Xuân của Đức Vua - Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Đó là các bài Xuân Hiếu, Xuân Cảnh và Xuân Vãn. Cả ba bài thơ đều ngắn gọn, mỗi bài chỉ gồm bốn câu theo thể ngũ ngôn hoặc thất ngôn, diễn tả mùa Xuân ở những thời điểm, ngữ cảnh khác nhau; nhưng hàm chứa nhiều nội dung ý nghĩa rất sâu sắc. Người viết xin ghi lại để quý vị cùng thưởng ngoạn, trải nghiệm trong những ngày đầu Xuân Quý Tỵ - năm 2013 này.

### I- XUÂN HIẾU

*Thụy khởi khái song phi,*

*Bất tri xuân dĩ qui.*

*Nhất song bạch hồ điệp,*

*Phách phách sấn hoa phi.*

Dịch (Trần Lê Văn):

**BUỔI SỚM MÙA XUÂN**

*Ngủ dậy mở cửa sổ*

*A, xuân về rồi đây!*

*Kìa một đôi bướm trắng,*

*Nhằm hoa phơ phới bay.*



## II- XUÂN CẢNH

*Dương liễu hoa thâm điều ngũ trĩ,  
Họa đường thiêm ảnh mộ vân phi.  
Khách lai bất vấn nhân gian sự,  
Cộng ý lan can khán thúy vi.*

Dịch (T.T.T):

### CẢNH XUÂN

*Dương liễu hoa dày, chim hót thưa,  
Bóng thềm, nhà vẽ, cụm mây chiều.  
Khách sang chẳng hỏi việc nhân thế,  
Cùng tựa lan can ngắm bầu trời.*

- Trong Thơ Văn Lý-Trần (Tập II-t460), in lời dịch thơ của Huệ Chi :

*Chim nhẩn nha kêu, liễu trở dày,  
Thềm hoa chiều rợp bóng mây bay.  
Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế,  
Cùng tựa lan can nhìn núi mây.*

## III- XUÂN VẤN

*Niên thiếu hà tầng liễu sắc không,  
Nhất xuân tâm sự bách hoa trung.  
Nhu kim khám phá Đông hoàng điện,  
Thiên bản bỏ đoàn khán truy hồng.*

Dịch (T.T.T):

### CUỐI XUÂN

*Thuở bé chưa từng rõ sắc không,  
Xuân về hoa nở rộn trong lòng.  
Chúa xuân nay bị ta khám phá  
Chiếu trái giường thiên ngắm cánh hồng.*

- Với bài Xuân Vấn, trong Thơ Văn Lý – Trần ( Tập II-t264 ), dịch đầu đề là Xuân Muộn (Theo Ngô Tất Tố –

Văn học đời Trần), toàn văn như sau:

*Tuổi trẻ chưa tường lẽ sắc không,*

*Xuân sang, hoa nở, rộn tơ lòng.*

*Chúa xuân nay đã thành quen mặt,*

*Nệm cỏ ngồi yên ngó rụng hồng.*

- Trong “Thơ Thiền Lý Trần” (Hội Nghiên cứu và giảng dạy Văn học-Nhà Xb VN Tp HCM, 1998, t261) Đoàn thị Thu Vân, cũng lấy lời dịch Thơ của Ngô Tất Tố, nhưng lại dịch đầu đề là “Buổi Chiều Xuân”.

Tôi xin được ghi thêm cả các bài dịch của nhiều học giả, để các bậc thức giả cùng bạn đọc rộng đường nghiên cứu tham khảo.

Qua ba bài Thơ Xuân trên đây, chúng ta thấy cảm nhận của tác giả về mùa Xuân đã có sự chuyển biến từng bước. Ở bài I, chỉ là sự diễn tả cảnh sắc một buổi sớm mùa Xuân, giống như cảm nhận của nhiều người.

Sang bài II, vẫn là khung cảnh một ngày Xuân: trong khóm hoa dương liễu rậm, điểm xuyết tiếng chim hót lạnh lớt dịu dàng; bên ngôi nhà chạm vẽ, mây chiều lướt bay làm ẩn hiện bóng đậm nhạt bên thềm. Nhưng cảnh sắc không còn là khung cảnh mùa xuân thông thường nữa, mà đã thấm đượm đạo vị của Phật giáo cùng Lão Trang, giữa các Đạo hữu, Huỳnh đệ, Thầy trò đồng cảm tương ưng. Vì vậy khi khách đến thăm không hỏi han nhau chuyện nhân tình thế thái của đời thường mà cùng nhau thanh tịnh, tựa lan can ngắm cảnh sắc thi vị trên bầu trời - “*Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế, Cùng tựa lan can nhìn núi mây.*”

Đến bài Thơ Xuân thứ III: Xuân Vãn-Cuối Xuân-Xuân muộn., theo Thiền sư Thanh Từ: “*Bài này nói theo từ ngày xưa là đặc ý nhất, nói theo từ thời nay là tâm đặc nhất của tôi, nên tôi đã từng giải thích qua nhiều bài rồi.*”. Một số vị Tăng ni và một vài vị cư sĩ - thiện hữu trí thức, là đệ tử

thuần thành gân gũ của Ngài cũng đã lĩnh hội được tinh thần này và tu tập rốt ráo theo ý chỉ của Đức bổn sư.

“Niên thiếu hà tăng liễu sắc không”. Ý nói lúc còn nhỏ chưa hiểu biết về lý Bát nhã: “Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc..”, cho nên “Xuân về hoa nở rộn trong lòng”.

“ Như kim khám phá Đông hoàng điện”, Đông hoàng điện hay Đông quân là vị Thần mùa Xuân, nhưng nói Chúa xuân thì nghe dễ hiểu hơn. Chúa Xuân không phải là vị thần ở bên ngoài mà để chỉ cái Tâm thanh tịnh chân thật của chính mình. Khi đã nhận ra được cái Tâm của chính mình thì không phải tìm cầu ở đâu xa cả, tự nhiên lòng ta thanh thản, hoa tàn-hoa nở, xuân đi-xuân đến là theo quy luật của tạo hóa, lòng ta vẫn an nhiên, không mảy may rung động. Đúng là khi đã khám phá được quy luật, thực trạng, nội hàm, ngoại biên của Chúa Xuân rồi, thì mặc cho thế sự thăng trầm, âu cũng là do nhân duyên thời vận, lòng ta đều nhận biết, nên dù ta đi-đứng.. hay ngồi trên bờ đoàn vẫn hoàn toàn thanh thản, tự tại ngắm hoa tàn, hoa nở và trước các đổi thay của cuộc sống quanh ta, cũng giống như nội dung một câu khác mà ta thường được nghe: *Xuân đến xuân đi lòng tự tại, Trăng tròn trăng khuyết dạ thanh thang.*

Là người đã bước vào tuổi “thất thập”, đã nếm trải qua sáu mùa đông của những năm Thìn (Canh Thìn-Canh Thìn) với biết bao biến đổi, bất cập của thiên nhiên- xã hội. Song cũng do cơ duyên may mắn, từ khi nghỉ hưu đến nay, đã qua một con giáp (Canh Thìn-Nhâm Thìn), tôi gặp được Minh Sư, Chánh Pháp, được cùng nhiều bậc thiện hữu trí thức, nghiên cứu-tu tập trong Đại gia đình Thiền học - Phật giáo Việt Nam; học hành nghiêm cẩn theo tinh thần “*Phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc*” mà Tuệ Trung Thượng Sĩ đã chỉ dạy từ xa xưa và phương châm “*Tri túc tâm thường lạc, vô cầu phẩm tự cao*” của Đại lão Tướng



quân Võ Nguyên Giáp thời nay thường quan niệm.. Nhờ vậy mà Thân-Tâm luôn được bình an, như trong một buổi chiều Xuân được ngồi bên Đồi Tụ Tại trước Thiền viện Trúc Lâm Chơn Không - nơi Thiền sư Thanh Từ đã khởi nghiệp khôi phục lại “Thiền Tông Việt Nam” từ nửa cuối thế kỷ XX. Thật đúng là:

*Thiếu thời chưa tỏ Sắc Không,  
Mỗi khi Xuân đến trái lòng trăm hoa.  
Nay xuân đã hiện rõ ra,  
Thiền sinh thanh thảo trước hoa nở- tàn...*

Tôi trân trọng ghi lại đôi dòng cảm nhận này, trước Lễ tưởng niệm 704 năm nhập Niết-bàn của Đức Vua-Phật Hoàng Trần Nhân Tông, để tỏ lòng tri ân về Sơ Tổ Trúc Lâm. Cũng là để kính mừng Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Thanh Từ - Người đã thọ ký cho tôi Pháp hiệu Tuệ Thông- trước khi Người nhập thất dài hạn từ mười năm trước đây (2002). Và nay Người thanh thảo bước sang tuổi Trường thọ Chín mươi vào dịp đầu Xuân Quý Tỵ – PL 2557, năm 2013 này.

*Ô Cấp, Cuối Đông Nhâm Thìn –  
12/12/2012.*

---

### **Tài liệu tham khảo:**

- Tam Tổ Trúc Lâm Giảng giải: TV Thường Chiếu – 1997.
- Tuệ Trung Thượng sỹ : TV Thường Chiếu - 1997.
- Thơ Văn Lý – Trần, TII : Nxb KHXH, HN – 1989.
- Thơ Thiền Lý-Trần : Nxb Văn nghệ TP HCM.

# Hương sắc xuân

vui tươi

Tuệ Mỹ

Hương sắc mùa xuân ôi đẹp sao      hoa Lan hoa cúc với hoa  
đào      và bao mai thắm bên cành trúc      thanh thoát bên hồ sen ngát  
hương      rạng rỡ tâm xuân với nụ cười      bao dung hỷ xả trọn niềm  
vui      an lành như ý ân Từ Thị      Di Lặc ban vui đến mọi người —  
—      bao áo mới ngày xuân      bao sắc màu tươi đẹp      nhạc mừng xuân thanh  
thoát bao rộn rã xuân sang      đất trời như thức dậy      riu rít tiếng chim ca hòa vui trong gió  
mới ngập ý xuân chan hòa      tiếng trống mừng xuân      vang khắp nơi  
chuông chùa thanh thoát tiếng vang xa      bên hồ trúc biếc nghiêng soi bóng  
muôn khúc nhạc hòa      trong nắng —      mai



# Nhớ Tết

## CHÚC TÂM

**Hùng đông đã rạng. Ngày đầu năm đã về. Chúng tôi lần lượt trở về với cuộc sống đời thường và hẹn ngày này năm tới với niềm vui mới, công đức mới.**

Sống ở TPHCM nhiều năm, tôi để ý khi thấy trời Sài Gòn mát dịu và có chút se se lạnh giống Hà Nội đầu thu thì đó là tín hiệu báo xuân sắp về Tết sắp đến và... thời xuân sắc lại thêm ngắn dần.



### **Kiếp sau biết có gì hay**

*Dục tri tiền thế nhân/ Kim sinh thụ giả thị/ Dục tri lai thế quả/ Kim sinh tác giả thị* (Muốn biết kiếp trước thế nào/ Cứ xem ta sống ra sao kiếp này/ Kiếp sau biết có gì hay/ Hãy xem ta sống ngày này mà suy). Một bài kệ trong Phật

thoại cứ lớn dần trong suy nghĩ của tôi. Là một Phật tử chưa dám nói là thuần thành, song tôi luôn cố "cứ xem ta sống ra sao kiếp này". Dĩ nhiên chẳng biết "ngày sau" của mình thế nào, nhưng tôi cứ cố gắng sống cho ngay thẳng, vui vẻ, hòa đồng, làm thiện, tích phước được chừng nào hay chừng ấy, chứ đâu phải muốn là được. Phải biết cái vui để hưởng, cái hạnh phúc hiếm hoi để "nhâm nhi" ở cõi Ta bà này. Suy nghĩ của tôi đơn giản như thế và cũng cố sống như thế. Lắm lúc, tôi cũng thấy mình còn lắm chuyện sân si không đáng, mà chưa bỏ được; rồi lắm lúc cười một mình, bởi bỏ được sân si thì tôi đâu còn là tôi hôm nay để thường xuyên đến chùa lễ Phật những mong tìm những phút giây bình yên trong tâm hồn của con người trần thế đầy dẫy hi, nộ, ái, ó, sầu, bi... Chính từ những vui buồn này, tôi mới lễ thầy quy y Tam bảo. Chính những vui buồn này, tôi và bạn bè theo chân thầy đến Trang trại G7, nơi có tịnh thất do thầy tạo lập, những mong mang hạnh nguyện ban vui cứu khổ cho đời - đón chào năm mới dương lịch với những tăng ni từng là học trò của thầy hành đạo ở các vùng miền trong nước vân tập về... mừng thầy, mừng bạn, mừng xuân mới...

### **Ngày Tết ở Trang trại G7**

Bảy cái Tết như thế đã đến với chúng tôi. Các học trò của thầy hân hoan báo cáo với thầy về con đường tu học của mình trong năm qua. Chúng tôi nghe cũng phấn khởi trong lòng và càng mừng khi thấy những học trò của thầy đã thật sự trưởng thành, đã tiếp tăng độ chúng. Nhưng trong lòng chúng tôi cũng có chút gì đó rung rung, bởi nhìn thấy thầy ngày một già hơn, dần biết đó là quy luật của muôn đời.

Nhìn thầy và chư tăng ni đàm đạo về con đường tu học, chúng tôi thấy những công việc của mình tập trung

cho buổi gặp mặt này thật có ý nghĩa. Trước Tết dương lịch khoảng một tuần, thầy giao cho chúng tôi mỗi nhóm một nhiệm vụ, và chẳng ai so bì tính toán thiệt hơn, bởi chúng tôi muốn gạt được niềm vui kết thúc năm cũ, đón năm mới bình an, mạnh khỏe và nghe chư tăng ni học trò của thầy vận tập về "báo công", thỉnh thêm ý thầy về con đường tu học sắp tới...

Buổi chiều cuối năm, chúng tôi đã tề tựu đông đủ. Các bộ phận hoàn tất nốt công đoạn của mình. Sau giờ cơm chiều, thầy bắt đầu cho anh chị em chúng tôi mang hết những ngọn nến do chính tay các anh chị Phật tử tự đốt, xếp từ trong chánh điện ra đến ngoài sân vườn của chùa. Khi bóng đêm trùm cảnh vật, những ngọn nến được đốt lên, chúng tôi thấy lòng mình ấm lên, tâm hồn thật thanh thản, quên đi những tạp niệm đời thường.

Giảng đường lúc này thật đông vui. Sau khi nghe thầy và chư tăng ni tổng kết công việc của một năm bằng nhiệt huyết thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh của người tu sĩ trong "thế giới phẳng" này, mỗi người trong chúng tôi dường như ai cũng rút ra được chút gì đó trên bước đường "cày xới và gieo trồng" trên ruộng phước.



## Trần ngập tiếng niệm Phật Di Đà

Mọi việc đã xong, giờ chuyển giao năm cũ và năm mới cũng gần tới, thầy hướng dẫn chúng tôi đến phía sân rộng cuối giảng đường. Nơi đây đã được chừa trống ni - học trò của thầy - đã chuẩn bị sẵn một đồng cây khô được dựng hình ngọn tháp. Lúc mọi người có mặt đông vui thì... giờ giao thừa đã điểm. Một cây đuốc được chuyền tới tay thầy, và ngọn lửa từ đồng cây khô bùng lên sức ấm, niềm vui của năm mới. Trong không khí lạng yên ấy, từ miệng mọi người bật lên bài ca *Happy new year... Happy new year...* Chúng tôi vừa hát vừa đi theo nhịp vui của thầy và của chừa trống ni. Tôi thấy như mình trở về thời tuổi đại với những lần sinh hoạt tập thể với bạn bè... *Em là búp măng non... Em lớn lên trong mùa cách mạng...* Thời ấy đã qua rồi! Một thoáng nghĩ suy, rồi tôi hòa vào giọng hát của mọi người ca vang bài *Happy new year* quanh đồng lửa bập bùng mong muốn xua tan những nỗi niềm năm cũ.

Niềm vui tiếp tục với những lời chúc mừng, những ly chè, những miếng trái cây được Phật tử cúng dường... Đến gần 3 giờ sáng, chúng tôi được thầy hướng dẫn cùng các trống ni áo tràng trang nghiêm tưng và đi kinh hành nhân vía đức Phật A Di Đà. Ánh nến vẫn còn lung linh như dõi theo từng bước chân của chúng tôi. Khu vườn tràn ngập tiếng niệm Phật Di Đà... Hầu hết, chúng tôi chẳng ai thấy buồn ngủ. Sau thời khóa công phu, chúng tôi cùng thầy ngồi vào bàn trà nghe... đêm về trong tiếng nhạc nhẹ nhẹ "Nam mô A Di Đà Phật"... Hơi sương lạnh như muốn giữ lại chút hương rừng cho chúng tôi thưởng thức để xem đây như chốn đi về khi trong lòng có chuyện bất an...

Hừng đông đã rạng. Ngày đầu năm đã về. Chúng tôi lần lượt trở về với cuộc sống đời thường và hẹn ngày này năm tới với niềm vui mới, công đức mới./

# Sáng ánh Từ Quang

**ĐOÀN TẤN THUẬN**

*(Họa bài thơ “Nương Ánh Từ Quang”  
của Đặng Hùng Anh trong Từ Quang tập 2-2012)*



*Ánh từ quang Phật tỏa muôn nơi  
Nguồn sáng tinh hoa khắp đất trời  
Hi-Xả-Từ-Bi ngời chỉ đấp  
Tu-Trì-Hạnh-Nguyện sáng gương soi  
Vị tha chan trái tình không đời  
Vô ngã điểm tô nghĩa chẳng đời  
Mới biết tu tâm là cội phúc  
Góp phần xây thịnh đạo hưng đời./.*

Câu đối Xuân

HOÀNG AN





# Những hoạt động Phật sự của Tổ đình Vạn Đức - Đổ bê tông

HOÀNG TÔN

Tại sao tôi gọi những buổi “Đổ bê tông” là hoạt động Phật sự của Tổ đình Vạn Đức? Theo lời kể của Thượng tọa Thích Hoàng Tri, đương kim Tri sự chùa Vạn Đức, vào năm 1990, Hòa thượng Viện chủ trùng tu và xây dựng thêm Tịnh Thất của Ngài, rất nhiều nam nữ Phật tử đề nghị với Hòa thượng cho làm công quả khi đổ bê tông và Ngài rất hoan hỷ.



Theo thiên nghĩ của tôi, Hòa thượng luôn luôn hướng dẫn cho Phật tử tạo phước báo bằng những việc làm rất nhỏ, rất cụ thể..., và việc đổ bê tông cũng là gieo mầm trên ruộng phước chăng?

Khi ấy, việc đổ bê tông còn bằng thủ công, từ khâu

trộn, chuyên lên lâu v.v..., tất cả đều được làm bằng tay, đích thân Hòa thượng chỉ đạo ban Hành đường chuẩn bị thức ăn sáng, cho những người làm công quả, cứ hai tiếng thì nghỉ ngơi để giải khát, ăn giữa giờ v.v..., có lẽ vì đây là những người không chuyên, Ngài e rằng quá sức của mọi người chăng? Và việc làm công quả đồ bê tông đã trở thành truyền thống của Phật tử chùa Vạn Đức – Vạn Linh suốt từ ngày ấy đến nay.

Tôi đã một lần tham gia đồ bê tông không thành ở chùa Vạn Linh vào năm 1999, sở dĩ không thành vì buổi sáng đồ bê tông thì tôi đi lên đỉnh Bồ-Hông với Thầy Hoằng Chí, dự định trở về sẽ tham gia công tác này nhưng Thầy Hoằng Chí đã dẫn chúng tôi đi lạc trên núi đến 5g chiều mới về đến chùa và mọi chuyện đã hoàn tất.

Ngày ấy chưa có đường nhựa lên đến chùa như hôm nay, những người như tôi phải mất gần bốn tiếng đồng hồ từ chân núi mới lên đến chùa Vạn Linh, tất cả những vật liệu đều được sức người vận chuyển lên chùa, tôi muốn nói đến công sức vô cùng to lớn của những vị công quả thời ấy.

Tôi lại có mặt tại chùa Vạn Linh vào trung tuần tháng ba (2012) để tìm hiểu thêm về công tác Phật sự này, theo Thầy Hoằng Xung, đương kim Tri sự chùa Vạn Linh, thì: *“...Chánh điện mới được sự chỉ thị của Hòa thượng Viện chủ (thượng Trí hạ Tịnh) cho xây dựng để cân xứng với “Bảo Các Quan Âm”, đây là lần thứ sáu đồ bê tông Chánh điện này, mỗi lần như thế có khoảng 300 đến 400 người, Chánh điện cũ được di dời làm nhà Tổ bởi ông Lương Thành Lữ. Hiện nay có khoảng 80 người, vừa thợ vừa phụ, thường xuyên ở đây để thi công, tất cả đều ăn chay và được chùa lo toàn bộ từ việc ăn ở, tắm giặt...đến thủ tục hành chính với chính quyền địa phương. Âm thực thì do Thầy Hoằng Huệ, hiện đang giữ chức vụ Tri Khố với khoảng 20 người dưới sự điều động của Thầy. Để giảm bớt*

*thời gian cũng như người phục vụ, hiện nay chùa Vạn Linh đang thực hiện chế độ ăn tự chọn...”.*

Cũng theo Thầy Hoàng Xung thì những anh em thợ hồ xây dựng ở đây ít nhiều gì cũng bỏ được các thói hư tật xấu như nhậu nhẹt, chửi thề, v.v..., thậm chí có một số anh em sau giờ làm việc còn tham gia những thời khóa tụng kinh, niệm Phật. Thì ra đây cũng là môi trường rèn luyện đạo đức, tạo thêm duyên lành cho anh em đến với Phật Pháp. Thật đáng trân trọng!



Lần đổ bê tông này, Phật tử chùa Vạn Đức đi khoảng 250 người với ba chiếc xe đồ lớn và nhiều xe nhỏ khác, lực lượng công quả tại địa phương khoảng 100 người. Đặc biệt, có một đội ngũ thường xuyên đổ bê- tông do Hoàng Trương điều động từ khi thi công thất của Hòa thượng Vạn Đức đến nay (đã trên 20 năm) và không khi nào bỏ sót dù là một lần, lực lượng này khoảng 50 người. Hoàng Trương tâm sự: “...*Lúc đầu mọi chi phí di chuyển do Hoàng*

*Trương đài thọ (số tiền cho vài mươi người từ Châu Đốc đi Thủ Đức và từ Châu Đốc đi Núi Cẩm), sau đó nhiều Phật tử có lòng hảo tâm đã chia sẻ phần này với Hoàng Trương...”. Tôi thắc mắc tại sao khi hữu sự Hoàng Trương lại vận động được số người công quả nhiều, thường xuyên và thời gian dài như vậy? “...Cũng do thói quen làm “vần công” của địa phương, vả lại, Hoàng Trương là người bản xứ nên có sự quen biết khá rộng rãi, nhận xét được những người nào muốn làm công quả thật sự và những người nhân dịp này muốn đi chơi miễn phí...”. Thêm một chi tiết đáng trân trọng mà Hoàng Trương cho biết: “....Có những anh em ở địa phương thiếu công ăn việc làm sanh ra nhậu nhẹt, bê tha..., Hoàng Trương khuyên bảo và đưa những người này đi công quả cũng là dịp rèn luyện bản thân...”*



Ngoài lực lượng “đổ bê tông”, Hoàng Trương còn tham gia vào những việc như làm bếp, hành đường v.v...cho những ngày lễ lớn như đám giỗ của Hòa thượng

khai sơn chùa Vạn Linh (Hòa thượng thượng Thiện hạ Quang, là Bổn sư của Hòa thượng Viện chủ thượng Trí hạ Tịnh), với lực lượng khoảng 20 người, Hoàng Trương đã điều hành đãi khách từ 5g sáng đến 7g tối không ngừng nghỉ để phục vụ cho gần 5000 lượt người. Tôi thực sự khâm phục tài điều hành cũng như sự linh hoạt của đội ngũ không chuyên này.

Lần đổ bê tông này ở tám viên thứ năm của bố cục Chánh điện, dự kiến khoảng 4g sáng sẽ khởi sự nhưng do trời mưa dai dẳng từ chập tối đến gần sáng, rất may là khoảng 5g sáng thì trời tạnh hẳn và mọi việc bắt đầu....

Với khoảng 400 người nhưng mọi việc lại sắp xếp hết sức khoa học, đội ngũ trộn bê tông được sự hướng dẫn của những người thợ, người công quả chỉ việc chuyên cát, đá, xi-măng v.v...đến bốn máy trộn đặt ở bốn góc và công thức trộn bê tông được những người thợ trực tiếp quản lý.



Bê tông đã được trộn do hai dây chuyền cùng bốn thang máy đã chiến (ở đây gọi là “tời”) chuyên lên tám sàn. Tôi như bị cuốn hút bởi không khí làm việc rất tích cực

và tự nguyện ở nơi đây và chính không khí làm việc bất vụ lợi ấy đã khiến cho nhân viên theo tôi cũng hăng hái tham gia vào việc chuyên cát đến máy trộn.

Tôi xin phép theo thang máy tự tạo để lên tám sàn đang được đổ, điều thú vị ở đây là tuy không có thù lao nhưng nữ vẫn không chịu thua nam ở bất cứ việc gì, từ khâu chuyên cát đá, đứng ở giàn giáo để chuyên từng xô bê

tông cũng như trên tấm sàn cao ngất ngưỡng..., không nơi nào vắng mặt những “bóng hồng”. Điều đáng chú ý là an toàn lao động đã được quý Thầy ở đây xem trọng, từ những lan can trên cao cũng như giàn giáo..., tất cả đều được thiết kế kỹ lưỡng.

Không khí “công trường” vẫn khẩn trương làm việc nhưng tôi có cảm giác đây là buổi vui chơi trong kỷ luật của một đội hình, sự đoàn kết, tinh thần tương thân, tương ái cũng như sự hòa nhã, giúp đỡ lẫn nhau của từng thành viên tham gia đã để lại trong tôi ấn tượng thật sâu sắc.

Phải chăng điều kỳ diệu của Phật Pháp đã gắn kết tình thương yêu của con người thể hiện qua những hành động thiết thực? Và mọi người có ý thức rằng chúng ta đang gieo những hạt mầm trên mảnh ruộng phước không?

Những hạt mầm rồi đây sẽ đâm chồi nảy lộc và mảnh ruộng phước sẽ đơm hoa kết trái minh chứng cho Chánh pháp đã được lưu truyền từ ngàn đời nay...../.



# Cảm nhận về những buổi sinh hoạt hằng tuần của Ban Phật học Xá Lợi

ĐẶNG HÙNG ANH

Những ngày chủ nhật chúng tôi thường hay đến chùa Xá-Lợi để nghe thuyết pháp. Do duyên lành, đến đây tôi được vào Ban Phật học Xá-Lợi ( BPHXL).



Được biết BPHXL thành lập vào đầu năm 2012 tại chùa Xá-Lợi. Ban PHXL là 1 trong 4 ban của chùa Xá-Lợi, mục đích là phổ cập giáo lý đạo Phật cho Phật tử tại gia với nhiều hình thức linh hoạt. Bộ khung điều hành ban đầu gồm 6 người: 1 tu sĩ và 5 cư sĩ. Thượng tọa Thích Đồng Bổn quyền trụ trì chùa Xá-Lợi làm trưởng ban, 5 cư sĩ là ủy

viên, tất cả được phân công phân nhiệm rõ ràng. Ban PHXL hoạt động vào 3 mục tiêu lớn:

- Hoạt động nghiên cứu Phật học
- Hoạt động truyền bá giáo lý đạo Phật
- Tục bản tạp chí Từ Quang

Nhằm mục đích trên, ngoài những hình thức hoạt động khác hàng tuần Ban còn tổ chức sinh hoạt để bàn bạc công việc, học hỏi Phật pháp.

Thời gian và địa điểm tôi đến sinh hoạt lần đầu là ngày 26/08/2012 tại Thư viện chùa Xá-Lợi. Được thầy Đông Bồn giới thiệu và chỉ dẫn tôi mang đơn đến sớm, đợi nơi phòng đọc sách. Gặp các anh trong Ban Điều hành ( BDH) như anh Lộc, anh Hạ, anh Hùng với thái độ, thân thiện, cởi mở...





Buổi sinh hoạt kế tiếp người tham dự đông hơn, thầy bố trí cho 1 phòng ở dưới đất. Bàn ghế cửa nẻo... tiện nghi trong phòng nhanh chóng được hoàn thiện. Ban PHXL đã in bộ **CHÁNH TRÍ TOÀN TẬP**, đang nâng cấp thư viện bằng kỹ thuật vi tính và cho ra mắt tạp chí Từ Quang tập 1. Ban mới ra đời, sinh hoạt hàng tuần diễn ra chưa đầy 1 tháng người chưa đông, kinh phí đâu mà lo những việc trên? Thắc mắc của tôi được thầy Đồng Bản cho biết là do mạnh thường quân ở BDH ủng hộ, tặng trước đó.

Được sự thống nhất của BDH trước mắt chúng tôi lấy bộ **CHÁNH TRÍ TOÀN TẬP** làm tài liệu thảo luận, học hỏi giáo lý. Đây là cuốn sách do Ban PHXL biên soạn gồm các bài giảng, bài đăng tạp chí Từ Quang trước đây của người cư sĩ tài cao, đức trọng, đó là cụ Chánh Trí –Mai Thọ Truyền, cựu Hội trưởng Hội Phật Học Nam Việt. Cuốn sách có tên là **TRÌNH TỰ CỦA CƯ SĨ HỌC PHẬT**.

Nếu không có thông báo hoặc bàn bạc điều gì, thông thường buổi sinh hoạt diễn ra như sau:

Sáng thứ 7 hàng tuần, đúng 9g sáng chúng tôi có mặt tại phòng họp. Trước hết mọi người đứng dậy niệm Phật sau đó ngồi xuống mở sách, mỗi người đọc 1 trang cho đến hết bài (mỗi thành viên được tặng 1 quyển sách, mỗi tuần thảo luận 1 bài). Đọc xong, thầy Đồng Bản gợi ý cho chúng tôi phát biểu, nói lên mức hiểu biết cùng những thắc mắc của mình. Những câu hỏi những ý tưởng chưa hoàn chỉnh cũng được bổ sung trả lời ở đây. Thầy ngồi lắng nghe thỉnh thoảng giải đáp hoặc nói lời nhận xét sau cùng. Thầy Đồng Bản nói: “Học Phật pháp không phải một lần nghe mà lãnh hội hết đâu. Có những vấn đề hôm nay tưởng đã thông lần sau nghe lại nảy ra những thắc mắc mới, những ý nghĩa mới. Vì thế học Phật pháp nên nghe đi, xem lại nhiều lần sẽ làm cho tâm trí ta hiểu sâu hơn, mở rộng

thêm”. Quả có như vậy! Trong những lần tôi đọc sách, sinh hoạt hoặc đi nghe thuyết pháp, ... có những vấn đề thầy này giảng rồi, khi thầy khác giảng có lặp lại nhưng cho thêm hiểu biết chứ không có thừa.



Số người gia nhập Ban PHXL ngày càng đông nhưng số đi sinh hoạt hàng tuần thì từ 15 đến 20 người, vì ai rảnh thì đi, bận thì nghỉ chứ không bắt buộc cứng ngắt. Buổi sinh hoạt có đủ thành phần: già trẻ, nam nữ đều có cả. Lớp lớn tuổi có nhiều Phật tử thuần thành, có cán bộ, thầy giáo về hưu, có những nhà nghiên cứu kỳ cựu, có những người mới học Phật. Lớp trẻ phần nhiều là trí thức, giỏi chuyên môn, tuy còn đang chức việc nhưng cũng thường có mặt. Có gia đình đi cả 2 mẹ con. Chúng tôi sinh hoạt nghiêm túc nhưng rất thoải mái: có phát biểu, có tranh luận sôi nổi nhưng trong tinh thần hòa nhã, vui vẻ.

Một người mới tham dự lần đầu phát biểu: “Hôm nay

là buổi đầu tiên tôi đến sinh hoạt, trước hết tôi nhận được ở nơi đây bầu không khí an lành, tôi nghĩ đây là buổi sinh hoạt rất bổ ích cho Phật tử”. Đúng như lời anh nói, ai đến đây cũng thấy an lành. Những người đến đây không vì danh lợi, vì sự cạnh tranh quyết liệt như ngoài đời. Họ là những người thiện chí đến để lo Phật sự, cầu học Đạo. Mọi người vui vẻ, cởi mở, mới gặp nhau mà đã thấy gần gũi, thân thương.



Một thành viên vốn là nhà nghiên cứu ở trong Ban Văn Hóa Trung Ương GHPG Việt Nam nói trong buổi sinh hoạt: “học Phật Pháp phải suy nghĩ cho thấu đáo. Ai chưa rõ điều gì, nhất là các bạn trẻ còn nghi điều gì thì cứ nói ra để cùng nhau giải đáp. Khi vấn đề được sáng tỏ thì niềm tin mới vững vàng”. Thật thế! Tôi tin theo đạo Phật nhưng thú thật hiểu về Phật Pháp còn hạn chế, còn nhiều thắc mắc. Những câu hỏi của người nào đưa ra là hỏi thay cho mình và những lời giải đáp thỏa đáng củng cố thêm niềm tin cho

tôi. Có một cán bộ về hưu đã từng học hỏi, nghiên cứu kỹ các triết thuyết nay đến đây hằng hái tham gia Phật sự, phát biểu những câu rất tâm đắc về nhà Phật làm tôi thêm phấn chấn trên bước đường học Đạo. Một anh bạn ở trong Ban Phật Giáo Việt Nam tham gia sinh hoạt ở đây, anh ta thường phát biểu với lý luận rất chặt chẽ, có hôm đưa ra những câu hỏi hóc búa và giả sử nếu ngoại đạo hỏi như thế thì ta trả lời như thế nào. Ý kiến của anh làm chúng tôi phải suy nghĩ lật qua lật lại nhiều lần một vấn đề.

Một lần khi nói về cụ Chánh Trí, thầy Đồng Bổn kể thêm “Cụ là người có trình độ uyên bác. Cụ để tâm nghiên cứu về các tôn giáo, các luồng tư tưởng triết học. Cụ đi khắp Nam Kỳ lục tỉnh tìm các danh nho các vị sư để tham vấn, để thử tài học vấn và biện bác, nhưng không được thỏa nguyện. Nhiều người ngại tranh luận, sợ bí nên né tránh Cụ. Đến khi tham vấn Hòa thượng Thích Hành Trụ là giảng sư tại chùa Long An, Cụ liền nể phục xin làm đệ tử với Pháp danh là Chánh Trí. Từ đây Cụ hết lòng tu học và phụng sự đạo pháp...”. Nghe thế, một anh bạn nói với tôi khi ra về: “Hình ảnh thầy Đồng Bổn luôn có mặt chủ trì các buổi sinh hoạt, chấp nhận chất vấn, sẵn sàng trả lời mọi thắc mắc đã nói lên tinh thần trách nhiệm, trình độ và bản lĩnh của một người thầy, một người đứng đầu Ban PHXL, thật đáng cảm phục”.

Được dự những buổi sinh hoạt hàng tuần của Ban PHXL đối với tôi là một niềm vinh hạnh và bổ ích.

Ban PHXL ra đời đáp ứng được nguyện vọng tu học của Phật tử tại gia. Tuy còn non trẻ nhưng Ban đã thu hút được nhiều người, tạo được những thành quả bước đầu gây được sự tin yêu và hy vọng cho Giáo Hội.

Đến đây có thầy tốt, bạn lành được tham gia Phật sự, học hỏi giáo lý, tôi thấy tâm trí được mở mang, lòng được an vui và ấm áp tình đồng đạo./.

# Thông tin

## DIỆU CHÂU

1/ Theo thông lệ một năm hai lần, ngày mừng tám Tết và ngày 28 tháng 9 Âm lịch, đạo tràng Dược sư chùa Xá Lợi cùng các chư tăng tổ chức lễ đàn Dược sư trong ba ngày, tụng 7 thời kinh Dược sư, để hồi hướng công đức, cầu cho quốc thái dân an, tật bệnh tiêu trừ, căn lành tăng trưởng v.v... Năm nay cũng thế, ngày 28 tháng 9 Âm lịch vừa qua đàn Dược sư được tổ chức trong niềm hoan hỷ của các Phật tử đạo tràng cũng như các thiện nam, tín nữ thập phương. Cảm nhận đầu tiên năm nay là rất đông Phật tử tham dự, đây là một tín hiệu vui, vì đạo pháp tăng trưởng, Phật pháp nhiệm mầu, soi rọi chúng sanh. Đạo tràng được trang trí trang nghiêm thanh tịnh, và viên mãn hoàn tất vào ngày 30 tháng 9 Âm lịch.

2/ Ngoài hoạt động của các Ban Đạo tràng, Văn phòng, Gia đình Phật tử, thì Ban Phật học chùa Xá Lợi vẫn tiếp tục đóng góp một phần không nhỏ trong việc hoằng dương chánh pháp, như:

- Tạp chí Từ Quang được ra đời, từ đây mỗi quý một số, tiếp bước theo tủ sách Phật học Từ Quang của Ngài Chánh Trí Mai Thọ Truyền.

- Mỗi tuần vào sáng thứ 7, từ 9g30 đến 11g00 các hội viên cùng nhau học tập giáo lý Phật pháp cơ bản theo cuốn **“Trình Tự của Cư sĩ học Phật”** của Ngài Chánh Trí- Mai Thọ Truyền và đàm đạo, thảo luận sôi nổi trong tinh thần “kiến hòa đồng giải” với sự chủ trì của T.T Thích Đồng Bôn; đây là một nét son của Ban Phật học.

- Hướng dẫn chữ Hán căn bản cho các thành viên trong Ban Phật học, từ 8g00 đến 9g00.

- Tiếp tục khóa hướng dẫn “Khí công Vịnh Xuân Quyền” từ sơ cấp đến nâng cao.

- Khai triển trang web **“thuvienxaloi.vn”** với nội dung Phật học ngày càng phong phú, súc tích của các nhà nghiên cứu, học Phật, trí thức Đời cũng như Đạo, và rất mong sự đóng góp của các thức giả, độc giả quan tâm ở gần xa.

- Sắp tới sẽ tổ chức lớp Thiền và Dưỡng sinh./.

